

Số: 3024/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng
công trình xây dựng tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2540/TTr-SXD ngày 17 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng tỉnh Kiên Giang. Đơn giá được xác định riêng cho từng vùng: vùng II, vùng III và vùng IV, cụ thể:

- Vùng II gồm địa bàn các thành phố: Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc;
- Vùng III gồm địa bàn các huyện: Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành;
- Vùng IV gồm địa bàn các huyện còn lại.



Điều 2. Đơn giá này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm căn cứ xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được công bố;

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại;

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được công bố và có hiệu lực: Chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu;

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại khoản 2 Điều này theo thẩm quyền;

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

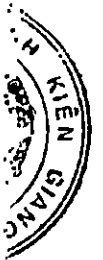
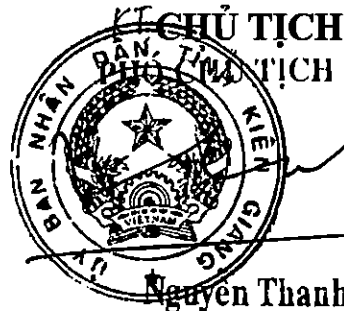
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về



việc công bố Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng tỉnh Kiên Giang. *Thư*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (10b);
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

**ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG – VÙNG II**

*(Kèm theo Quyết định số 3024./QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định quản lý về kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Sở xây dựng. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm

2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng II gồm: Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá nhân công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá nhân công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán..

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng II gồm: Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá máy thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá máy thi công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá máy thi công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình;

Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình;

Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị;

Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

b. Đối với một số loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

c. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa quy định chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

d. Đơn giá cấp phối $1m^3$ vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đơn giá cấp phối vật liệu quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

e. Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Quy định chung

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Đơn giá khi phá dỡ 1m^3 các kết cấu bê tông cốt thép đã được tính trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

+ Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8kg;

+ Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23KW là 0,25ca;

+ Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đồng theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ móng các loại					
SA.11111	- Móng bê tông gạch vữa	m ³		447.158		447.158
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		791.722		791.722
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.136.285		1.136.285
SA.11121	- Móng gạch	m ³		387.150		387.150
SA.11131	- Móng đá	m ³		696.870		696.870

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền					
SA.11211	- Gạch đất nung	m ²		13.550		13.550
SA.11212	- Gạch lá nem	m ²		15.486		15.486
SA.11213	- Gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		17.422		17.422
SA.11214	- Gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		27.101		27.101
SA.11215	- Nền láng vữa xi măng	m ²		7.743		7.743

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền					
SA.11221	- Bê tông gạch vữa	m ³		371.664		371.664
SA.11231	- Nền bê tông không cốt thép	m ³		791.722		791.722
SA.11232	- Nền bê tông có cốt thép	m ³		1.136.285		1.136.285

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
SA.11241	- Bê tông than xỉ	m ³		352.307		352.307
SA.11251	- Bê tông tảng rời	m ³		398.765		398.765

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép					
SA.11311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		710.420		710.420
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		919.481		919.481

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép					
SA.11321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		720.099		720.099
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		946.582		946.582

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ tường xây gạch					
SA.11331	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		222.611		222.611
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		245.840		245.840
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		259.391		259.391

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ tường xây đá các loại					
SA.11341	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		259.391		259.391
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		323.270		323.270

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DẦM, GIẢNG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11411	Phá dỡ xà, dầm, giảng, cột, trụ, sàn, mái - Xà, dầm, giảng bê tông cốt thép	m ³		1.447.941		1.447.941
SA.11421	- Cột, trụ bê tông cốt thép	m ³		1.225.330		1.225.330
SA.11422	- Cột, trụ gạch đá	m ³		338.756		338.756
SA.11431	- Sàn mái bê tông cốt thép	m ³		1.486.656		1.486.656

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11511	Phá dỡ bờ nóc, bờ cháy - Xây gạch	m		7.743		7.743
SA.11512	- Xây ngói bờ	m		3.872		3.872

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11521	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng - Gạch vĩa nghiêng trên mái	m ²		58.073		58.073
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		36.779		36.779
SA.11523	- Bê tông xi trên mái	m ²		42.587		42.587
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		29.036		29.036

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11611	Phá lớp vữa trát - Tường, cột, trụ	m ²		23.229		23.229
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		36.779		36.779

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11711	Phá dỡ hàng rào					
	- Tre, gỗ	m ²		3.872		3.872
SA.11712	- Dây thép gai	m ²		7.743		7.743

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ					
SA.11812	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt					
	- Tường cột, trụ	m ²		11.615		11.615
	- Xà, dầm, trần	m ²		13.550		13.550
SA.11821	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt					
	- Bê tông	m ²		21.293		21.293
SA.11822	- Gỗ	m ²		19.358		19.358
SA.11823	- Kính	m ²		29.036		29.036
SA.11824	- Kim loại	m ²		38.715		38.715

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11911	Cạo rỉ các kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông					
SA.11921	Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		48.394		48.394
	Đục nhám mặt bê tông	m ²		29.036		29.036

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12111	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy					
SA.12112	Phá dỡ bằng búa căn					
	- Có cốt thép	m ³	24.500	133.567	262.642	420.709
	- Không cốt thép	m ³		112.274	151.420	263.694
SA.12121	Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay					
	- Có cốt thép	m ³	24.500	449.094	126.820	600.414

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12122	- Không cốt thép	m ³		418.122	26.057	444.179

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21111	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ					
	Khuôn cửa đơn	m		21.168		21.168
SA.21112	Khuôn cửa kép	m		31.752		31.752

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGẮN CÁC LOẠI

SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1 bậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21211	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc		12.701		12.701

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21221	Tháo dỡ yếm thang gỗ	m ²		16.934		16.934

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21231	Tháo dỡ lan can gỗ	m		21.168		21.168

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGẮN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21241	Tháo dỡ vách ngăn					
	- Khung mắt cáo	m ²		6.350		6.350
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		8.467		8.467
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		23.285		23.285

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21251	Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn - Tường gỗ	m ²		8.467		8.467
SA.21252	- Ván sàn	m ²		12.701		12.701

SA.21260 THÁO DỠ MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21261	Tháo dỡ mái ngói - Chiều cao ≤ 4m	m ²		14.818		14.818
SA.21262	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		21.168		21.168
SA.21263	Tháo dỡ mái Fibrôxi măng - Chiều cao ≤ 4m	m ²		12.701		12.701
SA.21264	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		14.818		14.818

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21271	Tháo dỡ trần	m ²		12.701		12.701
SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp - Gạch ốp tường	m ²		23.285		23.285
SA.21273	- Gạch ốp chân tường	m ²		27.518		27.518

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21311	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh - Bồn tắm	bộ		105.840		105.840
SA.21312	- Chậu rửa	bộ		23.285		23.285
SA.21313	- Bệ xí	bộ		31.752		31.752
SA.21314	- Chậu tiểu	bộ		31.752		31.752

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh,...)	bộ		6.350		6.350

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21411	- ≤ 20kg	cầu kiện		19.051		19.051
SA.21412	- ≤ 50kg	cầu kiện		27.518		27.518
SA.21413	- ≤ 100kg	cầu kiện		44.453		44.453
SA.21414	- ≤ 150kg	cầu kiện		57.153		57.153
SA.21415	- ≤ 250kg	cầu kiện		80.438		80.438
SA.21416	- ≤ 350kg	cầu kiện		152.409		152.409

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21511	- ≤ 2T	cầu kiện		25.401	59.542	84.943
SA.21512	- ≤ 5T	cầu kiện		38.102	59.542	97.644

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ các kết cấu thép					
SA.21611	- Cột thép	tấn	405.273	1.953.156	1.605.314	3.963.743
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	483.593	2.182.939	2.341.727	5.008.259
SA.21613	- Vỉ kèo, xà gỗ	tấn	640.233	2.642.505	2.766.043	6.048.781
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	636.653	3.331.854	2.453.539	6.422.046

SA.21700 THÁO DỠ TẤM LỢP, TẤM CHE TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường					
SA.21711	- Tấm lợp tôn	100m ²		740.877	844.112	1.584.989
SA.21712	- Tấm lợp Fibrô xi măng	100m ²		952.556	1.031.692	1.984.248
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.164.235	1.219.273	2.383.508

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu					
	Tháo dỡ gạch					
SA.21811	- Trong ống khói	tấn		873.175		873.175
SA.21821	- Trong lò nung clinke	tấn		666.371		666.371
SA.21831	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		413.609		413.609
SA.21841	- Thân xiclôn	tấn		827.219		827.219
SA.21851	- Trong phễu, trong ống thép	tấn		1.148.915		1.148.915
SA.21861	- Trong côn, cút	tấn		1.332.741		1.332.741

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỀ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100-SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường xây gạch					
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		16.934		16.934
SA.31112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		21.168		21.168
SA.31113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		25.401		25.401
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		25.401		25.401
SA.31122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		29.635		29.635
SA.31123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		33.869		33.869

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường bê tông					
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		95.256		95.256
SA.31212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		122.774		122.774
SA.31213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		196.861		196.861
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		215.913		215.913
SA.31222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		281.533		281.533
SA.31223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		452.993		452.993

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục mở tường làm cửa					
	Tường bê tông					
SA.31311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		338.686		338.686
SA.31312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		647.738		647.738
SA.31313	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		819.198		819.198
	Tường xây gạch					
SA.31321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		67.737		67.737
SA.31322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		101.606		101.606
SA.31323	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		165.110		165.110

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông					
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤ 3,5cm	m ³	3.638	283.650	11.763	299.051
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường	m ³	6.379	529.198	21.945	557.522
SA.31413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ³	11.104	952.556	39.501	1.003.161

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn					
	Tường, sàn bê tông					
SA.31511	- Sâu ≤ 3cm	m	1.654	74.088	4.180	79.922
SA.31512	- Sâu > 3cm	m	2.126	103.723	5.852	111.701

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.31600-SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẦN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẦN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa cần Chiều dày đục ≤ 3cm					
SA.31611	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²		21.168	10.846	32.014
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		33.869	21.692	55.561
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		38.102	32.538	70.640

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông Chiều dày đục ≤ 3cm					
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	1.418	63.504	3.008	67.930
SA.31712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	1.654	78.321	3.761	83.736
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	1.890	95.256	4.513	101.659

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan Lỗ khoan $\Phi \leq 12\text{mm}$					
SA.31811	- Chiều sâu khoan ≤ 5cm	lỗ	583	2.964	526	4.073
SA.31812	- Chiều sâu khoan ≤ 10cm	lỗ	1.166	3.387	677	5.230
SA.31813	- Chiều sâu khoan ≤ 15cm	lỗ	1.748	3.810	797	6.355
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16\text{mm}$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	1.418	3.810	903	6.131
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	2.126	4.445	1.429	8.000
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	2.835	4.869	1.805	9.509

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mỗi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 24\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $\Phi > 70\text{mm}$					
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	209.172	38.102	4.481	251.755
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	209.172	40.219	5.471	254.862
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	209.172	42.336	6.476	257.984
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	209.172	44.453	7.412	261.037

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tường bê tông bằng máy					
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	4.855	133.358	397	138.610
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	18.697	198.978	6.675	224.350
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	22.338	300.584	9.873	332.795
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	28.050	448.759	15.029	491.838

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sàn bê tông bằng máy					
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	2.463	65.620	238	68.321

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	4.070	99.489	357	103.916
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	6.069	131.241	532	137.842

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy đầu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt thép tấm					
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10mm	m	6.265	5.108	797	12.170
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17mm	m	11.591	7.774	997	20.362
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22mm	m	19.109	8.440	1.594	29.143

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt U					
SA.33211	- Chiều cao sắt U 120 - 140mm	mạch	2.193	9.550	997	12.740
SA.33212	- Chiều cao sắt U 160 - 220mm	mạch	3.352	11.549	1.196	16.097
SA.33213	- Chiều cao sắt U 240 - 400mm	mạch	4.589	22.210	1.196	27.995

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt I					
SA.33311	- Chiều cao sắt I 140 - 150mm	mạch	21.615	17.768	797	40.180
SA.33312	- Chiều cao sắt I 155 - 165mm	mạch	28.194	22.210	897	51.301
SA.33313	- Chiều cao sắt I 190 - 195mm	mạch	32.893	31.094	997	64.984

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt L Quy cách sắt L					
SA.33411	- L75 - L90mm	mạch	4.699	42.200	199	47.098
SA.33412	- L100 - L120mm	mạch	10.964	46.642	299	57.905

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ cần sử dụng giàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Ø14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Ø 14-27mm					
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		32.548	19.767	52.315
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		69.919	31.519	101.438

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Doa lỗ sắt thép					
SA.34211	- 2÷4 lớp thép	10 lỗ		43.398	519.265	562.663
SA.34212	- 5÷7 lớp thép	10 lỗ		69.919	640.427	710.346

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TÂY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DÀM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tây bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông					
SA.41111	- Tường	m ²		88.905		88.905
SA.41112	- Cột	m ²		93.139		93.139
SA.41113	- Dầm, trần	m ²		97.372		97.372
SA.41114	- Sàn	m ²		86.788		86.788

SA.41200 TÂY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tây rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông					
SA.41211	- Cột thép, vai cột	m ²	54.652	52.920	952	108.524
SA.41212	- Xà, dầm, giằng, vì kèo	m ²	65.922	95.256	1.746	162.924
SA.41213	- Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ²	61.654	74.088	1.349	137.091

*Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo.***SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC****SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống					
SA.51011	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 25mm	m ²	67.081	387.373		454.454
SA.51012	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m ²	74.742	391.606		466.348
SA.51013	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	m ²	82.624	429.708		512.332
SA.51014	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	m ²	88.406	472.044		560.450

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá hộc dày ≤60cm					
SB.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	500.988	486.406		987.394
SB.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	543.799	486.406		1.030.205
SB.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	580.090	486.406		1.066.496
SB.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	617.730	486.406		1.104.136
SB.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	651.079	486.406		1.137.485
	Xây móng đá hộc dày >60cm					
SB.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	468.637		968.797
SB.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	468.637		1.011.409
SB.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	468.637		1.047.531
SB.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	468.637		1.084.996
SB.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	468.637		1.118.190

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng đá hộc					
	Chiều dày ≤ 60cm					
SB.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	550.815		1.050.975
SB.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	550.815		1.093.587
SB.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	550.815		1.129.709
SB.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	550.815		1.167.174
SB.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	550.815		1.200.368

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >60cm					
SB.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	637.436		1.137.596
SB.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	637.436		1.180.208
SB.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	637.436		1.216.330
SB.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	637.436		1.253.795
SB.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	637.436		1.286.989

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ					
	Chiều dày ≤60cm					
SB.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	599.678		1.099.838
SB.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	599.678		1.142.450
SB.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	599.678		1.178.572
SB.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	599.678		1.216.037
SB.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	599.678		1.249.231
	Chiều dày >60cm					
SB.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	573.026		1.073.186
SB.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	573.026		1.115.798
SB.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	573.026		1.151.920
SB.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	573.026		1.189.385
SB.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	573.026		1.222.579

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu					
	Xây móng cầu bằng đá hộc					
SB.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	500.778	630.773		1.131.551
SB.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	543.390	630.773		1.174.163
SB.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	579.513	630.773		1.210.286
SB.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	616.977	630.773		1.247.750
SB.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	650.171	630.773		1.280.944
	Xây trụ, cột bằng đá hộc					
SB.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	1.015.011		1.515.171
SB.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	1.015.011		1.557.783

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	1.015.011		1.593.905
SB.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	1.015.011		1.631.370
SB.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	1.015.011		1.664.564
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc					
SB.11431	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	606.341		1.106.501
SB.11432	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	606.341		1.149.113
SB.11433	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	606.341		1.185.235
SB.11434	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	606.341		1.222.700
SB.11435	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	606.341		1.255.894

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng bằng đá hộc					
SB.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	530.826		1.030.986
SB.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	530.826		1.073.598
SB.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	530.826		1.109.720
SB.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	530.826		1.147.185
SB.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	530.826		1.180.379
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc					
SB.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	559.700		1.059.860
SB.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	559.700		1.102.472
SB.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	559.700		1.138.594
SB.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	559.700		1.176.059
SB.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	559.700		1.209.253
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc					
SB.11531	- Vữa XM mác 25	m ³	505.160	617.446		1.122.606
SB.11532	- Vữa XM mác 50	m ³	547.772	617.446		1.165.218
SB.11533	- Vữa XM mác 75	m ³	583.894	617.446		1.201.340
SB.11534	- Vữa XM mác 100	m ³	621.359	617.446		1.238.805
SB.11535	- Vữa XM mác 125	m ³	654.553	617.446		1.271.999

SB.11600 - XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc					
	Xếp đá khan không chít mạch					
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	324.164	306.502		630.666
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	324.164	357.586		681.750
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	330.400	455.311		785.711
	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng					
SB.11641	- Vữa XM mác 25	m ³	352.322	395.343		747.665
SB.11642	- Vữa XM mác 50	m ³	359.092	395.343		754.435
SB.11643	- Vữa XM mác 75	m ³	364.831	395.343		760.174
SB.11644	- Vữa XM mác 100	m ³	370.784	395.343		766.127
SB.11645	- Vữa XM mác 125	m ³	376.057	395.343		771.400
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc thẳng					
SB.11651	- Vữa XM mác 25	m ³	352.322	446.427		798.749
SB.11652	- Vữa XM mác 50	m ³	359.092	446.427		805.519
SB.11653	- Vữa XM mác 75	m ³	364.831	446.427		811.258
SB.11654	- Vữa XM mác 100	m ³	370.784	446.427		817.211
SB.11655	- Vữa XM mác 125	m ³	376.057	446.427		822.484
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc cong					
SB.11661	- Vữa XM mác 25	m ³	358.558	461.974		820.532
SB.11662	- Vữa XM mác 50	m ³	365.329	461.974		827.303
SB.11663	- Vữa XM mác 75	m ³	371.068	461.974		833.042
SB.11664	- Vữa XM mác 100	m ³	377.020	461.974		838.994
SB.11665	- Vữa XM mác 125	m ³	382.294	461.974		844.268

SB.11700 - XÂY CÔNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây công					
SB.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	708.509		1.208.669
SB.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	708.509		1.251.281
SB.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	708.509		1.287.403
SB.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	708.509		1.324.868
SB.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	708.509		1.358.062

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác					
SB.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	505.160	948.380		1.453.540
SB.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	547.772	948.380		1.496.152
SB.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	583.894	948.380		1.532.274
SB.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	621.359	948.380		1.569.739
SB.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	654.553	948.380		1.602.933

SB.12000 - XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)CM

SB.12100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
SB.12111	- Vữa XM mác 25	m ³	315.679	588.573		904.252
SB.12112	- Vữa XM mác 50	m ³	331.907	588.573		920.480
SB.12113	- Vữa XM mác 75	m ³	345.664	588.573		934.237
SB.12114	- Vữa XM mác 100	m ³	359.932	588.573		948.505
SB.12115	- Vữa XM mác 125	m ³	372.574	588.573		961.147

SB.12200 - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	315.679	664.088		979.767
SB.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	331.907	664.088		995.995
SB.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	345.664	664.088		1.009.752
SB.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	359.932	664.088		1.024.020
SB.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	372.574	664.088		1.036.662
	Chiều dày > 30cm					
SB.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	317.607	586.352		903.959
SB.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	336.922	586.352		923.274
SB.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	353.295	586.352		939.647
SB.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	370.277	586.352		956.629
SB.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	385.322	586.352		971.674

SB.12300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miềng (10x20x30)cm					
SB.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	342.866	1.019.453		1.362.319
SB.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	368.255	1.019.453		1.387.708
SB.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	389.776	1.019.453		1.409.229
SB.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	412.097	1.019.453		1.431.550
SB.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	431.874	1.019.453		1.451.327

SB.13000 - XÂY ĐÁ CHÈ**SB.13100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.213	710.730		1.934.943
SB.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.254.678	710.730		1.965.408
SB.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.505	710.730		1.991.235
SB.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.290	710.730		2.018.020
SB.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.022	710.730		2.041.752

SB.13200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.213	790.687		2.014.900
SB.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.254.678	790.687		2.045.365
SB.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.505	790.687		2.071.192
SB.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.290	790.687		2.097.977
SB.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.022	790.687		2.121.709
	Chiều dày >30cm					
SB.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.213	710.730		1.934.943
SB.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.254.678	710.730		1.965.408
SB.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.505	710.730		1.991.235
SB.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.290	710.730		2.018.020

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.022	710.730		2.041.752

SB.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.175.854	1.023.895		2.199.749
SB.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.315	1.023.895		2.231.210
SB.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.233.985	1.023.895		2.257.880
SB.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.261.646	1.023.895		2.285.541
SB.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.154	1.023.895		2.310.049

SB.13400 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá chẻ (20x20x25)cm					
SB.13411	- Vữa XM mác 25	m ³	421.340	362.028		783.368
SB.13412	- Vữa XM mác 50	m ³	449.814	362.028		811.842
SB.13413	- Vữa XM mác 75	m ³	473.953	362.028		835.981
SB.13414	- Vữa XM mác 100	m ³	498.987	362.028		861.015
SB.13415	- Vữa XM mác 125	m ³	521.168	362.028		883.196

SB.13500 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13511	- Vữa XM mác 25	m ³	430.163	388.680		818.843
SB.13512	- Vữa XM mác 50	m ³	459.633	388.680		848.313
SB.13513	- Vữa XM mác 75	m ³	484.615	388.680		873.295
SB.13514	- Vữa XM mác 100	m ³	510.525	388.680		899.205
SB.13515	- Vữa XM mác 125	m ³	533.482	388.680		922.162
	Chiều dày >30cm					
SB.13521	- Vữa XM mác 25	m ³	421.340	370.912		792.252

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13522	- Vữa XM mác 50	m ³	449.814	370.912		820.726
SB.13523	- Vữa XM mác 75	m ³	473.953	370.912		844.865
SB.13524	- Vữa XM mác 100	m ³	498.987	370.912		869.899
SB.13525	- Vữa XM mác 125	m ³	521.168	370.912		892.080

SB.13600 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
SB.13611	- Vữa XM mác 25	m ³	507.572	379.796		887.368
SB.13612	- Vữa XM mác 50	m ³	537.042	379.796		916.838
SB.13613	- Vữa XM mác 75	m ³	562.024	379.796		941.820
SB.13614	- Vữa XM mác 100	m ³	587.934	379.796		967.730
SB.13615	- Vữa XM mác 125	m ³	610.891	379.796		990.687

SB.13700 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13711	- Vữa XM mác 25	m ³	515.213	393.122		908.335
SB.13712	- Vữa XM mác 50	m ³	545.678	393.122		938.800
SB.13713	- Vữa XM mác 75	m ³	571.505	393.122		964.627
SB.13714	- Vữa XM mác 100	m ³	598.290	393.122		991.412
SB.13715	- Vữa XM mác 125	m ³	622.022	393.122		1.015.144
	Chiều dày >30cm					
SB.13721	- Vữa XM mác 25	m ³	507.572	384.238		891.810
SB.13722	- Vữa XM mác 50	m ³	537.042	384.238		921.280
SB.13723	- Vữa XM mác 75	m ³	562.024	384.238		946.262
SB.13724	- Vữa XM mác 100	m ³	587.934	384.238		972.172
SB.13725	- Vữa XM mác 125	m ³	610.891	384.238		995.129

SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC); GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú :

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.514.656	328.712		1.843.368
SB.211121	- Chiều dày 10cm	m ³	1.585.871	322.049		1.907.920
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.516.783	328.712		1.845.495
SB.211122	- Chiều dày 10cm	m ³	1.588.625	322.049		1.910.674

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 10cm					
SB.211211	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.514.548	308.723		1.823.271
SB.211212	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.516.675	308.723		1.825.398

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Type equati	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.211311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.488.185	293.176		1.781.361
SB.211321	- Chiều dày 12,5cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.518.366	315.386		1.833.752
SB.211312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.489.964	293.176		1.783.140
SB.211322	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.520.493	315.386		1.835.879

SB.21140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.211411	- Chiều dày 10cm	m ³	1.453.856	275.408		1.729.264
SB.211421	- Chiều dày 15cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.514.548	270.966		1.785.514
SB.211412	- Chiều dày 10cm	m ³	1.455.391	275.408		1.730.799
SB.211422	- Chiều dày 15cm	m ³	1.516.675	270.966		1.787.641

SB.21150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211511	- Chiều dày 10cm	m ³	1.438.813	266.524		1.705.337
SB.211521	- Chiều dày 17,5cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.520.224	259.861		1.780.085
SB.211512	- Chiều dày 10cm	m ³	1.440.173	266.524		1.706.697
SB.211522	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.522.351	259.861		1.782.212

SB.21160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211611	- Chiều dày 10cm	m ³	1.408.990	242.092		1.651.082
SB.211621	- Chiều dày 25cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.518.301	237.650		1.755.951
SB.211612	- Chiều dày 10cm	m ³	1.410.071	242.092		1.652.163
SB.211622	- Chiều dày 25cm	m ³	1.520.428	237.650		1.758.078

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211711	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.438.612	275.408		1.714.020
SB.211721	- Chiều dày 20cm	m ³	1.592.219	268.745		1.860.964
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211712	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.439.867	275.408		1.715.275
SB.211722	- Chiều dày 20cm	m ³	1.594.973	268.745		1.863.718

SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211811	- Chiều dày 10cm	m ³	1.449.985	257.639		1.707.624
SB.211821	- Chiều dày 20cm	m ³	1.542.024	253.197		1.795.221
	Xây tường thẳng gạch AAC (10X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211812	- Chiều dày 10cm	m ³	1.451.240	257.639		1.708.879
SB.211822	- Chiều dày 20cm	m ³	1.544.151	253.197		1.797.348

SB.21190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211911	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.414.699	239.871		1.654.570
SB.211921	- Chiều dày 20cm	m ³	1.469.354	237.650		1.707.004
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211912	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.415.954	239.871		1.655.825
SB.211922	- Chiều dày 20cm	m ³	1.471.133	237.650		1.708.783

SB.21210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212111	- Chiều dày 15cm	m ³	1.422.289	230.987		1.653.276
SB.212121	- Chiều dày 20cm	m ³	1.466.341	230.987		1.697.328
	Xây tường thẳng gạch AAC (15X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212112	- Chiều dày 15cm	m ³	1.423.510	230.987		1.654.497
SB.212122	- Chiều dày 20cm	m ³	1.467.876	230.987		1.698.863

SB.21220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212211	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.437.217	219.882		1.657.099
SB.212221	- Chiều dày 20cm	m ³	1.425.630	219.882		1.645.512
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212212	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.438.472	219.882		1.658.354
SB.212222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.426.990	219.882		1.646.872

SB.21230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 20cm					
SB.212311	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.449.943	213.219		1.663.162
SB.212312	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.451.198	213.219		1.664.417

SB.21240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212411	- Chiều dày 20cm	m ³	1.427.755	219.882		1.647.637
SB.212421	- Chiều dày 25cm	m ³	1.452.229	202.114		1.654.343
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212412	- Chiều dày 20cm	m ³	1.428.836	219.882		1.648.718
SB.212422	- Chiều dày 25cm	m ³	1.453.484	202.114		1.655.598

SB.21250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.212511	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.381.943	248.755		1.630.698
SB.212521	- Chiều dày 30cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.585.800	246.534		1.832.334
SB.212512	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.382.884	248.755		1.631.639
SB.212522	- Chiều dày 30cm	m ³	1.588.554	246.534		1.835.088

SB.21260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.212611	- Chiều dày 10cm	m ³	1.393.165	233.208		1.626.373
SB.212621	- Chiều dày 30cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.514.548	224.324		1.738.872
SB.212612	- Chiều dày 10cm	m ³	1.394.106	233.208		1.627.314
SB.212622	- Chiều dày 30cm	m ³	1.516.675	224.324		1.740.999

SB.21270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212711	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.403.711	217.661		1.621.372
SB.212721	- Chiều dày 30cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.488.141	215.440		1.703.581
SB.212712	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.404.688	217.661		1.622.349
SB.212722	- Chiều dày 30cm	m ³	1.489.920	215.440		1.705.360

SB.21280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212811	- Chiều dày 15cm	m ³	1.401.484	204.335		1.605.819
SB.212821	- Chiều dày 30cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.465.115	204.335		1.669.450
SB.212812	- Chiều dày 15cm	m ³	1.402.565	204.335		1.606.900
SB.212822	- Chiều dày 30cm	m ³	1.466.650	204.335		1.670.985

SB.21290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212911	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.393.181	197.672		1.590.853
SB.212921	- Chiều dày 30cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.451.917	197.672		1.649.589
SB.212912	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.394.122	197.672		1.591.794
SB.212922	- Chiều dày 30cm	m ³	1.453.277	197.672		1.650.949

SB.21310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.213111	- Chiều dày 20cm	m ³	1.393.165	188.788		1.581.953
SB.213121	- Chiều dày 30cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.437.217	188.788		1.626.005
SB.213112	- Chiều dày 20cm	m ³	1.394.106	188.788		1.582.894
SB.213122	- Chiều dày 30cm	m ³	1.438.472	188.788		1.627.260

SB.21320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.213211	- Chiều dày 25cm	m ³	1.370.647	166.577		1.537.224
SB.213221	- Chiều dày 30cm	m ³	1.390.225	166.577		1.556.802
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.213212	- Chiều dày 25cm	m ³	1.371.588	166.577		1.538.165
SB.213222	- Chiều dày 30cm	m ³	1.391.306	166.577		1.557.883

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG
SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.185.962	339.818		1.525.780
SB.221112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.286	339.818		1.547.104
SB.221113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.224.976	339.818		1.564.794
	Chiều dày 10cm					
SB.221121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.156.740	335.376		1.492.116
SB.221122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.184.014	335.376		1.519.390
SB.221123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.206.641	335.376		1.542.017

SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.187.294	322.049		1.509.343
SB.221212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.208.493	322.049		1.530.542
SB.221213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.081	322.049		1.548.130

SB.22130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.685	308.723		1.508.408
SB.221312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.217.537	308.723		1.526.260
SB.221313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.347	308.723		1.541.070
	Chiều dày 12,5cm					
SB.221321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.184.046	306.502		1.490.548
SB.221322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.370	306.502		1.511.872
SB.221323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.060	306.502		1.529.562

SB.22140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.214.189	293.176		1.507.365
SB.221412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.229.314	293.176		1.522.490
SB.221413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.241.861	293.176		1.535.037
	Chiều dày 15cm					
SB.221421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.191.493	290.955		1.482.448
SB.221422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.212.817	290.955		1.503.772
SB.221423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.230.507	290.955		1.521.462

SB.22150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.390	282.071		1.513.461
SB.221512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.027	282.071		1.527.098
SB.221513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.341	282.071		1.538.412
	Chiều dày 17,5cm					
SB.221521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.193.412	279.850		1.473.262
SB.221522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.214.736	279.850		1.494.586
SB.221523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.426	279.850		1.512.276

SB.22160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.221611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.939	259.861		1.498.800
SB.221612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.477	259.861		1.509.338
SB.221613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.258.220	259.861		1.518.081
	Chiều dày 25cm					
SB.221621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.183.987	248.755		1.432.742
SB.221622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.311	248.755		1.454.066
SB.221623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.001	248.755		1.471.756

SB.22170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
SB.221711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.847	293.176		1.532.023
SB.221712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.244	293.176		1.544.420
SB.221713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.261.529	293.176		1.554.705
	Chiều dày 20cm					
SB.221721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.167.362	288.734		1.456.096
SB.221722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.636	288.734		1.483.370
SB.221723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.217.263	288.734		1.505.997

SB.22180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.221811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.257.802	270.966		1.528.768
SB.221812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.199	270.966		1.541.165
SB.221813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.484	270.966		1.551.450
	Chiều dày 20cm					
SB.221821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.198.542	268.745		1.467.287
SB.221822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.219.741	268.745		1.488.486
SB.221823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.237.329	268.745		1.506.074

SB.22190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
SB.221911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.226.877	248.755		1.475.632
SB.221912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.274	248.755		1.488.029
SB.221913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.249.559	248.755		1.498.314
	Chiều dày 20cm					
SB.221921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.007	248.755		1.457.762
SB.221922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.226.859	248.755		1.475.614
SB.221923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.241.669	248.755		1.490.424

SB.22210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
SB.222111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.250.167	239.871		1.490.038
SB.222112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.564	239.871		1.502.435
SB.222113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.849	239.871		1.512.720
	Chiều dày 20cm					
SB.222121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.145	237.650		1.475.795
SB.222122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.253.518	237.650		1.491.168
SB.222123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.272	237.650		1.503.922

SB.22220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm					
SB.222211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.226.877	228.766		1.455.643
SB.222212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.274	228.766		1.468.040
SB.222213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.249.559	228.766		1.478.325
	Chiều dày 20cm					
SB.222221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.345	228.766		1.460.111
SB.222222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.982	228.766		1.473.748
SB.222223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.296	228.766		1.485.062

SB.22230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm					
SB.222311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.257.762	222.103		1.479.865
SB.222312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.159	222.103		1.492.262
SB.222313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.444	222.103		1.502.547

SB.22240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm					
SB.222411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.939	210.998		1.449.937
SB.222412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.477	210.998		1.460.475
SB.222413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.258.220	210.998		1.469.218
	Chiều dày 25cm					
SB.222421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.642	213.219		1.458.861
SB.222422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.039	213.219		1.471.258
SB.222423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.324	213.219		1.481.543

SB.22250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.222511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.072	264.303		1.513.375
SB.222512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.247	264.303		1.522.550
SB.222513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.265.858	264.303		1.530.161
	Chiều dày 30cm					
SB.222521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.145.418	253.197		1.398.615
SB.222522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.172.692	253.197		1.425.889
SB.222523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.319	253.197		1.448.516

SB.22260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.222611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.483	237.650		1.487.133
SB.222612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.781	237.650		1.496.431
SB.222613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.495	237.650		1.504.145
	Chiều dày 30cm					
SB.222621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.180.234	233.208		1.413.442
SB.222622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.201.558	233.208		1.434.766
SB.222623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.219.248	233.208		1.452.456

SB.22270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.222711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.875	224.324		1.468.199
SB.222712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.253.173	224.324		1.477.497
SB.222713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.260.887	224.324		1.485.211
	Chiều dày 30cm					
SB.222721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.218.410	226.545		1.444.955
SB.222722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.236.262	226.545		1.462.807
SB.222723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.251.072	226.545		1.477.617

SB.22280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
SB.222811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.483	215.440		1.464.923
SB.222812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.781	215.440		1.474.221
SB.222813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.495	215.440		1.481.935
	Chiều dày 30cm					
SB.222821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.707	215.440		1.452.147
SB.222822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.832	215.440		1.467.272
SB.222823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.379	215.440		1.479.819

SB.22290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
SB.222911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.128	208.777		1.463.905
SB.222912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.426	208.777		1.473.203
SB.222913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.140	208.777		1.480.917
	Chiều dày 30cm					
SB.222921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.360	208.777		1.440.137
SB.222922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.997	208.777		1.453.774
SB.222923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.311	208.777		1.465.088

SB.22310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.223111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.483	199.893		1.449.376
SB.223112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.781	199.893		1.458.674
SB.223113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.495	199.893		1.466.388
	Chiều dày 30cm					
SB.223121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.260.654	199.893		1.460.547
SB.223122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.051	199.893		1.472.944
SB.223123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.336	199.893		1.483.229

SB.22320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm					
SB.223211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.706	175.461		1.391.167
SB.223212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.225.004	175.461		1.400.465
SB.223213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.718	175.461		1.408.179
	Chiều dày 30cm					
SB.223221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.220.174	177.682		1.397.856
SB.223222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.230.712	177.682		1.408.394
SB.223223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.239.455	177.682		1.417.137

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ

SB.23110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.476.872	346.481		1.823.353
SB.231121	- Chiều dày 17cm	m ³	1.617.109	342.039		1.959.148
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.231112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.478.371	346.481		1.824.852
SB.231122	- Chiều dày 17cm	m ³	1.619.968	342.039		1.962.007

SB.23120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231211	- Chiều dày 10cm	m ³	1.463.597	319.828		1.783.425

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.231221	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.541.144	315.386		1.856.530
SB.231212	- Chiều dày 10cm	m ³	1.464.957	319.828		1.784.785
SB.231222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.543.410	315.386		1.858.796

SB.23130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X10X30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.494.529	353.144		1.847.673
SB.231321	- Chiều dày 15cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.559.701	350.923		1.910.624
SB.231312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.496.272	353.144		1.849.416
SB.231322	- Chiều dày 15cm	m ³	1.562.072	350.923		1.912.995

SB.23140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231411	- Chiều dày 15cm	m ³	1.466.837	308.723		1.775.560
SB.231421	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.499.423	306.502		1.805.925
SB.231412	- Chiều dày 15cm	m ³	1.468.302	308.723		1.777.025
SB.231422	- Chiều dày 20cm	m ³	1.501.202	306.502		1.807.704

SB.23150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X10,5X40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231511	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.452.903	310.944		1.763.847
SB.231521	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.533.396	308.723		1.842.119
SB.231512	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.454.263	310.944		1.765.207
SB.231522	- Chiều dày 20cm	m ³	1.535.558	308.723		1.844.281

SB.23160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X22X40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231611	- Chiều dày 20cm	m ³	1.453.857	259.861		1.713.718
SB.231621	- Chiều dày 22cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.441.317	257.639		1.698.956
SB.231612	- Chiều dày 20cm	m ³	1.455.147	259.861		1.715.008
SB.231622	- Chiều dày 22cm	m ³	1.442.677	257.639		1.700.316

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.241111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.362	348.702		1.579.064
SB.241112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.684	348.702		1.591.386
SB.241113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.252.564	348.702		1.601.266
SB.241114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.262.446	348.702		1.611.148
	Chiều dày 17cm					
SB.241121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.161.852	350.923		1.512.775
SB.241122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.964	350.923		1.538.887
SB.241123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.208.902	350.923		1.559.825
SB.241124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.229.846	350.923		1.580.769

SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.241211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.239.863	326.491		1.566.354
SB.241212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.252.297	326.491		1.578.788
SB.241213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.268	326.491		1.588.759
SB.241214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.272.241	326.491		1.598.732
	Chiều dày 20cm					
SB.241221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.191.312	326.491		1.517.803
SB.241222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.999	326.491		1.538.490
SB.241223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.228.586	326.491		1.555.077
SB.241224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.178	326.491		1.571.669

**SB.24130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X10X30)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm					
SB.241311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.213.471	357.586		1.571.057
SB.241312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.229.749	357.586		1.587.335
SB.241313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.242.801	357.586		1.600.387
SB.241314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.255.857	357.586		1.613.443
	Chiều dày 15cm					
SB.241321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.182.253	355.365		1.537.618
SB.241322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.203.957	355.365		1.559.322
SB.241323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.221.361	355.365		1.576.726
SB.241324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.238.768	355.365		1.594.133

**SB.24140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X20X30)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.241411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.946	319.828		1.551.774
SB.241412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.511	319.828		1.565.339
SB.241413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.388	319.828		1.576.216
SB.241414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.267.268	319.828		1.587.096
	Chiều dày 20cm					
SB.241421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.219.204	317.607		1.536.811
SB.241422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.235.482	317.607		1.553.089
SB.241423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.248.534	317.607		1.566.141
SB.241424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.261.590	317.607		1.579.197

**SB.24150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X10,5X40)CM**

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.241511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.233.423	322.049		1.555.472
SB.241512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.745	322.049		1.567.794
SB.241513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.255.625	322.049		1.577.674
SB.241514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.265.507	322.049		1.587.556
	Chiều dày 20cm					
SB.241521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.186.580	322.049		1.508.629
SB.241522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.206.362	322.049		1.528.411
SB.241523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.222.224	322.049		1.544.273
SB.241524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.238.090	322.049		1.560.139

**SB.24160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X22X40)CM**

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.241611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.072	266.524		1.515.596
SB.241612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.602	266.524		1.527.126
SB.241613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.269.848	266.524		1.536.372
SB.241614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.095	266.524		1.545.619
	Chiều dày 22cm					
SB.241621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.229.715	266.524		1.496.239
SB.241622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.037	266.524		1.508.561
SB.241623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.251.917	266.524		1.518.441
SB.241624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.261.799	266.524		1.528.323

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;

- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5X10,5X22)CM

SB.31100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
SB.31111	- Vữa XM mác 25	m ³	901.551	342.039		1.243.590
SB.31112	- Vữa XM mác 50	m ³	935.463	342.039		1.277.502
SB.31113	- Vữa XM mác 75	m ³	962.656	342.039		1.304.695
SB.31114	- Vữa XM mác 100	m ³	989.855	342.039		1.331.894
	Chiều dày >33cm					
SB.31121	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	306.502		1.197.119
SB.31122	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	306.502		1.232.161
SB.31123	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	306.502		1.260.260
SB.31124	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	306.502		1.288.366

SB.31200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm					
SB.31211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.002.931	448.648		1.451.579
SB.31212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.028.931	448.648		1.477.579
SB.31213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.049.778	448.648		1.498.426
SB.31214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.070.631	448.648		1.519.279
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31221	- Vữa XM mác 25	m ³	901.551	390.901		1.292.452
SB.31222	- Vữa XM mác 50	m ³	935.463	390.901		1.326.364
SB.31223	- Vữa XM mác 75	m ³	962.656	390.901		1.353.557
SB.31224	- Vữa XM mác 100	m ³	989.855	390.901		1.380.756
	Chiều dày >33cm					
SB.31231	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	339.818		1.230.435
SB.31232	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	339.818		1.265.477
SB.31233	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	339.818		1.293.576
SB.31234	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	339.818		1.321.682

SB.31300 - XÂY CỘT, TRỤ

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31311	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	706.288		1.596.905
SB.31312	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	706.288		1.631.947
SB.31313	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	706.288		1.660.046
SB.31314	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	706.288		1.688.152

SB.31400 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vạn vỏ đồ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31411	- Vữa XM mác 25	m ³	901.551	655.204		1.556.755
SB.31412	- Vữa XM mác 50	m ³	935.463	655.204		1.590.667
SB.31413	- Vữa XM mác 75	m ³	962.656	655.204		1.617.860
SB.31414	- Vữa XM mác 100	m ³	989.855	655.204		1.645.059
	Chiều dày >33cm					
SB.31421	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	613.004		1.503.621
SB.31422	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	613.004		1.538.663
SB.31423	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	613.004		1.566.762
SB.31424	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	613.004		1.594.868

SB.31500 - XÂY CÔNG

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây công bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây công cuốn cong					
SB.31511	- Vữa XM mác 25	m ³	897.305	1.086.084		1.983.389
SB.31512	- Vữa XM mác 50	m ³	930.087	1.086.084		2.016.171
SB.31513	- Vữa XM mác 75	m ³	956.373	1.086.084		2.042.457
SB.31514	- Vữa XM mác 100	m ³	982.666	1.086.084		2.068.750
	Xây công thành vòm cong					
SB.31521	- Vữa XM mác 25	m ³	915.351	999.464		1.914.815

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.31522	- Vữa XM mác 50	m ³	949.263	999.464		1.948.727
SB.31523	- Vữa XM mác 75	m ³	976.456	999.464		1.975.920
SB.31524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.003.655	999.464		2.003.119

SB.31600 - XÂY CÁC BỘ PHẦN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31611	- Vữa XM mác 25	m ³	929.045	841.770		1.770.815
SB.31612	- Vữa XM mác 50	m ³	961.827	841.770		1.803.597
SB.31613	- Vữa XM mác 75	m ³	988.113	841.770		1.829.883
SB.31614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.014.406	841.770		1.856.176

SB.32000 - XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5X10X20)CM; (4,5X9X19)CM; (4X8X19)CM

SB.32110 - XÂY MÓNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (5x10x20)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.321111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.281	384.238		1.642.519
SB.321112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.323	384.238		1.677.561
SB.321113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.422	384.238		1.705.660
SB.321114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.349.528	384.238		1.733.766
	Chiều dày >30cm					
SB.321121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.221.606	342.039		1.563.645
SB.321122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.780	342.039		1.599.819
SB.321123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.286.785	342.039		1.628.824
SB.321124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.315.797	342.039		1.657.836

SB.32120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (5X10X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (5x10x20)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.321211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.265.696	526.384		1.792.080
SB.321212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.295.087	526.384		1.821.471
SB.321213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.318.654	526.384		1.845.038
SB.321214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.342.226	526.384		1.868.610
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.281	437.543		1.695.824
SB.321222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.323	437.543		1.730.866
SB.321223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.422	437.543		1.758.965
SB.321224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.349.528	437.543		1.787.071
	Chiều dày >30cm					
SB.321231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.334	393.122		1.617.456
SB.321232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.508	393.122		1.653.630
SB.321233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.513	393.122		1.682.635
SB.321234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.525	393.122		1.711.647

SB.32130 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5X10X20)CM
SB.32140 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm					
SB.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.334	843.991		2.068.325
SB.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.508	843.991		2.104.499
SB.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.513	843.991		2.133.504
SB.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.525	843.991		2.162.516
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm					
SB.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.921	926.170		2.198.091
SB.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.963	926.170		2.233.133
SB.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.335.062	926.170		2.261.232
SB.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.363.168	926.170		2.289.338

SB.32210 - XÂY MÓNG GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.322111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.439.846	399.785		1.839.631
SB.322112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.476.020	399.785		1.875.805
SB.322113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.505.025	399.785		1.904.810
SB.322114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.534.037	399.785		1.933.822
	Chiều dày >30cm					
SB.322121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.419.540	355.365		1.774.905
SB.322122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.456.844	355.365		1.812.209
SB.322123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.486.755	355.365		1.842.120
SB.322124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.516.674	355.365		1.872.039

SB.32220 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.322211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.486.664	581.910		2.068.574
SB.322212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.516.055	581.910		2.097.965
SB.322213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.539.622	581.910		2.121.532
SB.322214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.563.194	581.910		2.145.104
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.439.846	468.637		1.908.483
SB.322222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.476.020	468.637		1.944.657
SB.322223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.505.025	468.637		1.973.662
SB.322224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.534.037	468.637		2.002.674
	Chiều dày >30cm					
SB.322231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.420.904	459.753		1.880.657
SB.322232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.458.208	459.753		1.917.961
SB.322233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.488.119	459.753		1.947.872
SB.322234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.518.038	459.753		1.977.791

SB.32230 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5X9X19)CM

SB.32240 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.420.904	937.275		2.358.179
SB.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.458.208	937.275		2.395.483
SB.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.488.119	937.275		2.425.394
SB.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.518.038	937.275		2.455.313
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.444.092	983.916		2.428.008
SB.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.481.396	983.916		2.465.312
SB.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.511.307	983.916		2.495.223
SB.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.541.226	983.916		2.525.142

SB.32310 - XÂY MÓNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4x8x19)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.562.317	539.710		2.102.027
SB.323112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.601.881	539.710		2.141.591
SB.323113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.633.606	539.710		2.173.316
SB.323114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.665.338	539.710		2.205.048
	Chiều dày >30cm					
SB.323121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.530.832	479.742		2.010.574
SB.323122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.571.527	479.742		2.051.269
SB.323123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.604.158	479.742		2.083.900
SB.323124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.636.797	479.742		2.116.539

SB.32320 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4X8X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.323211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.682.045	630.773		2.312.818
SB.323212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.704.653	630.773		2.335.426
SB.323213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.722.782	630.773		2.353.555
SB.323214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.740.914	630.773		2.371.687
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.488.320	568.584		2.056.904
SB.323222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.525.624	568.584		2.094.208
SB.323223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.555.535	568.584		2.124.119
SB.323224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.585.454	568.584		2.154.038
	Chiều dày >30cm					
SB.323231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.465.846	546.373		2.012.219
SB.323232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.505.410	546.373		2.051.783
SB.323233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.537.135	546.373		2.083.508
SB.323234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.568.867	546.373		2.115.240

SB.32330 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4X8X19)CM
SB.32340 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm					
SB.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.287	1.052.768		2.466.055
SB.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.450.591	1.052.768		2.503.359
SB.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.480.502	1.052.768		2.533.270
SB.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.510.421	1.052.768		2.563.189
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm					
SB.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.460.927	1.061.652		2.522.579
SB.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.498.231	1.061.652		2.559.883
SB.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.528.142	1.061.652		2.589.794
SB.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.558.061	1.061.652		2.619.713

SB.33000 - XÂY GẠCH ÓNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ
SB.33100 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÓNG (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (10x10x20)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	795.326	359.807		1.155.133
SB.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	812.282	359.807		1.172.089
SB.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	825.878	359.807		1.185.685
SB.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	839.477	359.807		1.199.284
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	788.217	326.491		1.114.708
SB.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	807.434	326.491		1.133.925
SB.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	822.843	326.491		1.149.334
SB.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	838.256	326.491		1.164.747
	Chiều dày > 30cm					
SB.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	776.863	268.745		1.045.608
SB.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	797.210	268.745		1.065.955
SB.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	813.526	268.745		1.082.271
SB.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	829.845	268.745		1.098.590

SB.33200 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÓNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (8x8x19)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33211	- Vữa XM mác 25	m ³	926.169	457.532		1.383.701
SB.33212	- Vữa XM mác 50	m ³	945.386	457.532		1.402.918
SB.33213	- Vữa XM mác 75	m ³	960.795	457.532		1.418.327
SB.33214	- Vữa XM mác 100	m ³	976.208	457.532		1.433.740
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33221	- Vữa XM mác 25	m ³	901.434	402.006		1.303.440
SB.33222	- Vữa XM mác 50	m ³	925.172	402.006		1.327.178
SB.33223	- Vữa XM mác 75	m ³	944.207	402.006		1.346.213
SB.33224	- Vữa XM mác 100	m ³	963.246	402.006		1.365.252
	Chiều dày > 30cm					
SB.33231	- Vữa XM mác 25	m ³	875.374	350.923		1.226.297
SB.33232	- Vữa XM mác 50	m ³	905.895	350.923		1.256.818
SB.33233	- Vữa XM mác 75	m ³	930.368	350.923		1.281.291
SB.33234	- Vữa XM mác 100	m ³	954.847	350.923		1.305.770

SB.33300 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (9x9x19)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311	- Vữa XM mác 25	m ³	886.430	410.891		1.297.321
SB.33312	- Vữa XM mác 50	m ³	904.517	410.891		1.315.408
SB.33313	- Vữa XM mác 75	m ³	919.019	410.891		1.329.910
SB.33314	- Vữa XM mác 100	m ³	933.526	410.891		1.344.417
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321	- Vữa XM mác 25	m ³	853.938	366.470		1.220.408
SB.33322	- Vữa XM mác 50	m ³	875.416	366.470		1.241.886
SB.33323	- Vữa XM mác 75	m ³	892.638	366.470		1.259.108
SB.33324	- Vữa XM mác 100	m ³	909.864	366.470		1.276.334
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331	- Vữa XM mác 25	m ³	852.085	313.165		1.165.250
SB.33332	- Vữa XM mác 50	m ³	876.954	313.165		1.190.119
SB.33333	- Vữa XM mác 75	m ³	896.896	313.165		1.210.061
SB.33334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.842	313.165		1.230.007

SB.33400 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X15X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (10x15x22)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33411	- Vữa XM mác 25	m ³	493.677	315.386		809.063
SB.33412	- Vữa XM mác 50	m ³	512.894	315.386		828.280
SB.33413	- Vữa XM mác 75	m ³	528.303	315.386		843.689
SB.33414	- Vữa XM mác 100	m ³	543.716	315.386		859.102
	Chiều dày > 10cm					
SB.33421	- Vữa XM mác 25	m ³	479.923	268.745		748.668
SB.33422	- Vữa XM mác 50	m ³	500.270	268.745		769.015
SB.33423	- Vữa XM mác 75	m ³	516.586	268.745		785.331
SB.33424	- Vữa XM mác 100	m ³	532.905	268.745		801.650

SB.33500 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (10x13,5x22)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.33511	- Vữa XM mác 25	m ³	450.971	322.049		773.020
SB.33512	- Vữa XM mác 50	m ³	469.058	322.049		791.107
SB.33513	- Vữa XM mác 75	m ³	483.560	322.049		805.609
SB.33514	- Vữa XM mác 100	m ³	498.067	322.049		820.116
	Chiều dày >10cm					
SB.33521	- Vữa XM mác 25	m ³	445.137	277.629		722.766
SB.33522	- Vữa XM mác 50	m ³	464.354	277.629		741.983
SB.33523	- Vữa XM mác 75	m ³	479.763	277.629		757.392
SB.33524	- Vữa XM mác 100	m ³	495.176	277.629		772.805

SB.33600 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (8,5x13x20)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.33611	- Vữa XM mác 25	m ³	578.697	337.597		916.294
SB.33612	- Vữa XM mác 50	m ³	597.914	337.597		935.511
SB.33613	- Vữa XM mác 75	m ³	613.323	337.597		950.920
SB.33614	- Vữa XM mác 100	m ³	628.736	337.597		966.333
	Chiều dày >10cm					
SB.33621	- Vữa XM mác 25	m ³	565.303	326.491		891.794
SB.33622	- Vữa XM mác 50	m ³	585.650	326.491		912.141
SB.33623	- Vữa XM mác 75	m ³	601.966	326.491		928.457
SB.33624	- Vữa XM mác 100	m ³	618.285	326.491		944.776

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x20x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	858.703	337.597		1.196.300
SB.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	871.137	337.597		1.208.734
SB.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	881.108	337.597		1.218.705
SB.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	891.081	337.597		1.228.678

SB.34120 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x40)cm Chiều dày 15cm					
SB.34121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.102.143	362.028		1.464.171
SB.34122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.114.577	362.028		1.476.605
SB.34123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.124.548	362.028		1.486.576
SB.34124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.134.521	362.028		1.496.549

SB.34130 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x20x40)cm Chiều dày 10cm					
SB.34131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.051.967	402.006		1.453.973
SB.34132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.064.401	402.006		1.466.407
SB.34133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.074.372	402.006		1.476.378
SB.34134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.084.345	402.006		1.486.351

SB.34140 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (19x19x39)cm Chiều dày 19cm					
SB.34141	- Vữa XM mác 25	m ³	968.348	353.144		1.321.492
SB.34142	- Vữa XM mác 50	m ³	981.913	353.144		1.335.057
SB.34143	- Vữa XM mác 75	m ³	992.790	353.144		1.345.934
SB.34144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.003.670	353.144		1.356.814

SB.34150 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x19x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.173.188	370.912		1.544.100
SB.34152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.186.753	370.912		1.557.665
SB.34153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.630	370.912		1.568.542
SB.34154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.510	370.912		1.579.422

SB.34160 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x19x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.102.948	408.670		1.511.618
SB.34162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.116.513	408.670		1.525.183
SB.34163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.127.390	408.670		1.536.060
SB.34164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.138.270	408.670		1.546.940

SB.34170 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.099.194	444.206		1.543.400
SB.34172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.113.889	444.206		1.558.095
SB.34173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.125.673	444.206		1.569.879
SB.34174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.137.459	444.206		1.581.665

SB.34180 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.181.405	486.406		1.667.811
SB.34182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.206.274	486.406		1.692.680
SB.34183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.216	486.406		1.712.622
SB.34184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.246.162	486.406		1.732.568

SB.34190 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.34191	- Vữa XM mác 25	m ³	1.093.308	397.564		1.490.872
SB.34192	- Vữa XM mác 50	m ³	1.106.873	397.564		1.504.437
SB.34193	- Vữa XM mác 75	m ³	1.117.750	397.564		1.515.314
SB.34194	- Vữa XM mác 100	m ³	1.128.630	397.564		1.526.194

SB.34210 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x19x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.371.953	399.785		1.771.738
SB.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.518	399.785		1.785.303
SB.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.396.395	399.785		1.796.180
SB.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.407.275	399.785		1.807.060

SB.34220 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x15x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.110.634	364.249		1.474.883
SB.34222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.125.329	364.249		1.489.578
SB.34223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.137.113	364.249		1.501.362
SB.34224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.148.899	364.249		1.513.148

SB.34230 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x15x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.440	390.901		1.600.341
SB.34232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.225.266	390.901		1.616.167
SB.34233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.237.955	390.901		1.628.856
SB.34234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.250.648	390.901		1.641.549

SB.34240 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x15x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.344.880	397.564		1.742.444
SB.34242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.360.706	397.564		1.758.270
SB.34243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.373.395	397.564		1.770.959
SB.34244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.386.088	397.564		1.783.652

SB.34250 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (13x15x39)cm Chiều dày 13cm					
SB.34251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.345.914	404.227		1.750.141
SB.34252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.360.609	404.227		1.764.836
SB.34253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.372.393	404.227		1.776.620
SB.34254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.384.179	404.227		1.788.406

SB.34260 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x15x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.344.880	430.880		1.775.760
SB.34262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.360.706	430.880		1.791.586
SB.34263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.373.395	430.880		1.804.275
SB.34264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.386.088	430.880		1.816.968

SB.34270 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9x15x39)cm Chiều dày 9cm					
SB.34271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.338.162	441.985		1.780.147
SB.34272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.352.857	441.985		1.794.842
SB.34273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.364.641	441.985		1.806.626
SB.34274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.376.427	441.985		1.818.412

SB.34280 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x13x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.092.110	362.028		1.454.138
SB.34282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.104.544	362.028		1.466.572
SB.34283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.114.515	362.028		1.476.543
SB.34284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.124.488	362.028		1.486.516

SB.34290 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x13x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34291	- Vữa XM mác 25	m ³	1.339.121	399.785		1.738.906
SB.34292	- Vữa XM mác 50	m ³	1.356.077	399.785		1.755.862
SB.34293	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.673	399.785		1.769.458
SB.34294	- Vữa XM mác 100	m ³	1.383.272	399.785		1.783.057

SB.34310 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x13x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.332.894	404.227		1.737.121
SB.34312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.349.850	404.227		1.754.077
SB.34313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.363.446	404.227		1.767.673
SB.34314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.377.045	404.227		1.781.272

SB.34320 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (14x13x39)cm Chiều dày 14cm					
SB.34321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.342.918	417.554		1.760.472
SB.34322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.359.874	417.554		1.777.428
SB.34323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.373.470	417.554		1.791.024
SB.34324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.387.069	417.554		1.804.623

SB.34330 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x13x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.335.302	426.438		1.761.740
SB.34332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.352.258	426.438		1.778.696
SB.34333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.365.854	426.438		1.792.292
SB.34334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.379.453	426.438		1.805.891

SB.34340 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x13x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.329.767	450.869		1.780.636
SB.34342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.346.723	450.869		1.797.592
SB.34343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.360.319	450.869		1.811.188
SB.34344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.918	450.869		1.824.787

SB.34350 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (8x13x39)cm Chiều dày 8cm					
SB.34351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.330.196	459.753		1.789.949
SB.34352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.347.152	459.753		1.806.905
SB.34353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.360.748	459.753		1.820.501
SB.34354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.374.347	459.753		1.834.100

SB.34360 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.316.385	466.416		1.782.801
SB.34362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.335.602	466.416		1.802.018
SB.34363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.351.011	466.416		1.817.427
SB.34364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.366.424	466.416		1.832.840

SB.34370 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.201.898	530.826		1.732.724
SB.34372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.232.419	530.826		1.763.245
SB.34373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.892	530.826		1.787.718
SB.34374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.371	530.826		1.812.197

SB.34380 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x6x21)cm Chiều dày 10cm					
SB.34381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.205.180	561.921		1.767.101
SB.34382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.236.831	561.921		1.798.752
SB.34383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.211	561.921		1.824.132
SB.34384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.596	561.921		1.849.517

SB.34390 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm					
SB.34391	- Vữa XM mác 25	m ³	1.197.177	581.910		1.779.087
SB.34392	- Vữa XM mác 50	m ³	1.228.828	581.910		1.810.738
SB.34393	- Vữa XM mác 75	m ³	1.254.208	581.910		1.836.118
SB.34394	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.593	581.910		1.861.503

SB.35100 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm Chiều dày ≤33cm					
SB.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	743.194	501.953		1.245.147
SB.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	773.715	501.953		1.275.668
SB.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	798.188	501.953		1.300.141
SB.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	822.667	501.953		1.324.620
	Chiều dày >33cm					
SB.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	735.800	430.880		1.166.680
SB.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	767.451	430.880		1.198.331
SB.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	792.831	430.880		1.223.711
SB.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	818.216	430.880		1.249.096

SB.36100 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111	- Vữa XM mác 25	m ²	287.646	135.483		423.129
SB.36112	- Vữa XM mác 50	m ²	288.776	135.483		424.259
SB.36113	- Vữa XM mác 75	m ²	289.683	135.483		425.166
SB.36114	- Vữa XM mác 100	m ²	290.589	135.483		426.072
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121	- Vữa XM mác 25	m ²	148.246	148.809		297.055
SB.36122	- Vữa XM mác 50	m ²	149.376	148.809		298.185
SB.36123	- Vữa XM mác 75	m ²	150.283	148.809		299.092
SB.36124	- Vữa XM mác 100	m ²	151.189	148.809		299.998

SB.37110 - XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
SB.37111	- Xây thân xyclon	tấn	5.570.807	2.714.660	781.128	9.066.595
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	5.449.636	3.771.673	545.635	9.766.944
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	5.523.514	4.374.930	545.635	10.444.079

SB.37120 - XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE, CỬA Lò, ĐÁY Lò NUNG, CỬA ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây ống khói, lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói					
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	5.628.683	2.866.786	421.163	8.916.632
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	5.498.177	2.187.465	158.414	7.844.056
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	5.546.372	1.358.641	31.255	6.936.268

SB.37130 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG, XÂY TƯỜNG Lò, VÒM Lò, ĐÁY Lò, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa lò nung, xây tường lò, vòm lò, đáy lò, đường ống khói					
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	5.458.658	2.263.528	38.849	7.761.035
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	5.255.708	2.565.157	41.770	7.862.635
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	5.458.658	2.111.402	25.122	7.595.182
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	5.252.633	2.866.786	40.310	8.159.729

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, bê tông móng, bê tông nền, bê tông bệ máy					
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111	- Mác 150	m ³	670.629	282.319		952.948
SB.41112	- Mác 200	m ³	710.388	282.319		992.707
SB.41113	- Mác 250	m ³	753.890	282.319		1.036.209
SB.41114	- Mác 300	m ³	793.106	282.319		1.075.425
SB.41115	- Mác 350	m ³	834.049	282.319		1.116.368
SB.41116	- Mác 400	m ³	905.727	282.319		1.188.046
SB.41117	- Mác 450	m ³	953.609	282.319		1.235.928
SB.41118	- Mác 500	m ³	1.029.505	282.319		1.311.824
SB.41119	- Mác 600	m ³	1.129.818	282.319		1.412.137
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121	- Mác 150	m ³	731.909	322.940		1.054.849
SB.41122	- Mác 200	m ³	777.753	322.940		1.100.693
SB.41123	- Mác 250	m ³	824.059	322.940		1.146.999
SB.41124	- Mác 300	m ³	867.552	322.940		1.190.492
SB.41125	- Mác 350	m ³	909.894	322.940		1.232.834
SB.41126	- Mác 400	m ³	985.066	322.940		1.308.006
SB.41127	- Mác 450	m ³	1.041.126	322.940		1.364.066
SB.41128	- Mác 500	m ³	1.105.074	322.940		1.428.014
SB.41129	- Mác 600	m ³	1.194.905	322.940		1.517.845

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131	- Mác 150	m ³	760.896	389.965		1.150.861
SB.41132	- Mác 200	m ³	808.555	389.965		1.198.520
SB.41133	- Mác 250	m ³	856.695	389.965		1.246.660
SB.41134	- Mác 300	m ³	901.910	389.965		1.291.875
SB.41135	- Mác 350	m ³	945.930	389.965		1.335.895
SB.41136	- Mác 400	m ³	1.024.078	389.965		1.414.043
SB.41137	- Mác 450	m ³	1.082.358	389.965		1.472.323
SB.41138	- Mác 500	m ³	1.148.839	389.965		1.538.804
SB.41139	- Mác 600	m ³	1.242.228	389.965		1.632.193
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141	- Mác 150	m ³	731.909	312.785		1.044.694
SB.41142	- Mác 200	m ³	777.753	312.785		1.090.538
SB.41143	- Mác 250	m ³	824.059	312.785		1.136.844
SB.41144	- Mác 300	m ³	867.552	312.785		1.180.337
SB.41145	- Mác 350	m ³	909.894	312.785		1.222.679
SB.41146	- Mác 400	m ³	985.066	312.785		1.297.851
SB.41147	- Mác 450	m ³	1.041.126	312.785		1.353.911
SB.41148	- Mác 500	m ³	1.105.074	312.785		1.417.859
SB.41149	- Mác 600	m ³	1.194.905	312.785		1.507.690
	Bê tông bộ máy, đá 1x2					
SB.41151	- Mác 150	m ³	731.909	475.270		1.207.179
SB.41152	- Mác 200	m ³	777.753	475.270		1.253.023
SB.41153	- Mác 250	m ³	824.059	475.270		1.299.329
SB.41154	- Mác 300	m ³	867.552	475.270		1.342.822
SB.41155	- Mác 350	m ³	909.894	475.270		1.385.164
SB.41156	- Mác 400	m ³	985.066	475.270		1.460.336
SB.41157	- Mác 450	m ³	1.041.126	475.270		1.516.396
SB.41158	- Mác 500	m ³	1.105.074	475.270		1.580.344
SB.41159	- Mác 600	m ³	1.194.905	475.270		1.670.175

SB.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột					
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211	- Mác 150	m ³	760.896	721.835		1.482.731
SB.41212	- Mác 200	m ³	808.555	721.835		1.530.390
SB.41213	- Mác 250	m ³	856.695	721.835		1.578.530

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41214	- Mác 300	m ³	901.910	721.835		1.623.745
SB.41215	- Mác 350	m ³	945.930	721.835		1.667.765
SB.41216	- Mác 400	m ³	1.024.078	721.835		1.745.913
SB.41217	- Mác 450	m ³	1.082.358	721.835		1.804.193
SB.41218	- Mác 500	m ³	1.148.839	721.835		1.870.674
SB.41219	- Mác 600	m ³	1.242.228	721.835		1.964.063
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221	- Mác 150	m ³	760.896	666.309		1.427.205
SB.41222	- Mác 200	m ³	808.555	666.309		1.474.864
SB.41223	- Mác 250	m ³	856.695	666.309		1.523.004
SB.41224	- Mác 300	m ³	901.910	666.309		1.568.219
SB.41225	- Mác 350	m ³	945.930	666.309		1.612.239
SB.41226	- Mác 400	m ³	1.024.078	666.309		1.690.387
SB.41227	- Mác 450	m ³	1.082.358	666.309		1.748.667
SB.41228	- Mác 500	m ³	1.148.839	666.309		1.815.148
SB.41229	- Mác 600	m ³	1.242.228	666.309		1.908.537
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện ≤ 0,1m ²					
SB.41231	- Mác 150	m ³	760.896	912.843		1.673.739
SB.41232	- Mác 200	m ³	808.555	912.843		1.721.398
SB.41233	- Mác 250	m ³	856.695	912.843		1.769.538
SB.41234	- Mác 300	m ³	901.910	912.843		1.814.753
SB.41235	- Mác 350	m ³	945.930	912.843		1.858.773
SB.41236	- Mác 400	m ³	1.024.078	912.843		1.936.921
SB.41237	- Mác 450	m ³	1.082.358	912.843		1.995.201
SB.41238	- Mác 500	m ³	1.148.839	912.843		2.061.682
SB.41239	- Mác 600	m ³	1.242.228	912.843		2.155.071
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện > 0,1m ²					
SB.41241	- Mác 150	m ³	760.896	824.002		1.584.898
SB.41242	- Mác 200	m ³	808.555	824.002		1.632.557
SB.41243	- Mác 250	m ³	856.695	824.002		1.680.697
SB.41244	- Mác 300	m ³	901.910	824.002		1.725.912
SB.41245	- Mác 350	m ³	945.930	824.002		1.769.932
SB.41246	- Mác 400	m ³	1.024.078	824.002		1.848.080
SB.41247	- Mác 450	m ³	1.082.358	824.002		1.906.360
SB.41248	- Mác 500	m ³	1.148.839	824.002		1.972.841
SB.41249	- Mác 600	m ³	1.242.228	824.002		2.066.230

SB.41300 - BÊ TÔNG XÀ, DẦM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà, dầm, giảng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giảng; đá 1x2					
SB.41311	- Mác 150	m ³	731.909	666.309		1.398.218
SB.41312	- Mác 200	m ³	777.753	666.309		1.444.062
SB.41313	- Mác 250	m ³	824.059	666.309		1.490.368
SB.41314	- Mác 300	m ³	867.552	666.309		1.533.861
SB.41315	- Mác 350	m ³	909.894	666.309		1.576.203
SB.41316	- Mác 400	m ³	985.066	666.309		1.651.375
SB.41317	- Mác 450	m ³	1.041.126	666.309		1.707.435
SB.41318	- Mác 500	m ³	1.105.074	666.309		1.771.383
SB.41319	- Mác 600	m ³	1.194.905	666.309		1.861.214
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321	- Mác 150	m ³	731.909	535.268		1.267.177
SB.41322	- Mác 200	m ³	777.753	535.268		1.313.021
SB.41323	- Mác 250	m ³	824.059	535.268		1.359.327
SB.41324	- Mác 300	m ³	867.552	535.268		1.402.820
SB.41325	- Mác 350	m ³	909.894	535.268		1.445.162
SB.41326	- Mác 400	m ³	985.066	535.268		1.520.334
SB.41327	- Mác 450	m ³	1.041.126	535.268		1.576.394
SB.41328	- Mác 500	m ³	1.105.074	535.268		1.640.342
SB.41329	- Mác 600	m ³	1.194.905	535.268		1.730.173

SB.41400 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng; đá 1x2					
SB.41411	- Mác 150	m ³	731.909	899.517		1.631.426
SB.41412	- Mác 200	m ³	777.753	899.517		1.677.270
SB.41413	- Mác 250	m ³	824.059	899.517		1.723.576
SB.41414	- Mác 300	m ³	867.552	899.517		1.767.069
SB.41415	- Mác 350	m ³	909.894	899.517		1.809.411
SB.41416	- Mác 400	m ³	985.066	899.517		1.884.583
SB.41417	- Mác 450	m ³	1.041.126	899.517		1.940.643
SB.41418	- Mác 500	m ³	1.105.074	899.517		2.004.591
SB.41419	- Mác 600	m ³	1.194.905	899.517		2.094.422

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421	- Mác 150	m ³	731.909	1.265.987		1.997.896
SB.41422	- Mác 200	m ³	777.753	1.265.987		2.043.740
SB.41423	- Mác 250	m ³	824.059	1.265.987		2.090.046
SB.41424	- Mác 300	m ³	867.552	1.265.987		2.133.539
SB.41425	- Mác 350	m ³	909.894	1.265.987		2.175.881
SB.41426	- Mác 400	m ³	985.066	1.265.987		2.251.053
SB.41427	- Mác 450	m ³	1.041.126	1.265.987		2.307.113
SB.41428	- Mác 500	m ³	1.105.074	1.265.987		2.371.061
SB.41429	- Mác 600	m ³	1.194.905	1.265.987		2.460.892

SB.41500 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
SB.41511	- Mác 150	m ³	871.550	466.416		1.337.966
SB.41512	- Mác 200	m ³	917.620	466.416		1.384.036
SB.41513	- Mác 250	m ³	964.156	466.416		1.430.572
SB.41514	- Mác 300	m ³	1.007.863	466.416		1.474.279
SB.41515	- Mác 350	m ³	1.050.415	466.416		1.516.831
SB.41516	- Mác 400	m ³	1.125.959	466.416		1.592.375
SB.41517	- Mác 450	m ³	1.182.297	466.416		1.648.713
SB.41518	- Mác 500	m ³	1.246.561	466.416		1.712.977
SB.41519	- Mác 600	m ³	1.336.837	466.416		1.803.253
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
SB.41521	- Mác 150	m ³	882.796	424.217		1.307.013
SB.41522	- Mác 200	m ³	928.866	424.217		1.353.083
SB.41523	- Mác 250	m ³	975.402	424.217		1.399.619
SB.41524	- Mác 300	m ³	1.019.110	424.217		1.443.327
SB.41525	- Mác 350	m ³	1.061.662	424.217		1.485.879
SB.41526	- Mác 400	m ³	1.137.205	424.217		1.561.422
SB.41527	- Mác 450	m ³	1.193.543	424.217		1.617.760
SB.41528	- Mác 500	m ³	1.257.808	424.217		1.682.025
SB.41529	- Mác 600	m ³	1.348.083	424.217		1.772.300

SB.41600 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, dày ≤ 20cm, đá 1x2					
SB.41611	- Mác 150	m ³	731.909	573.026		1.304.935
SB.41612	- Mác 200	m ³	777.753	573.026		1.350.779
SB.41613	- Mác 250	m ³	824.059	573.026		1.397.085
SB.41614	- Mác 300	m ³	867.552	573.026		1.440.578
SB.41615	- Mác 350	m ³	909.894	573.026		1.482.920
SB.41616	- Mác 400	m ³	985.066	573.026		1.558.092
SB.41617	- Mác 450	m ³	1.041.126	573.026		1.614.152
SB.41618	- Mác 500	m ³	1.105.074	573.026		1.678.100
SB.41619	- Mác 600	m ³	1.194.905	573.026		1.767.931

SB.41700 - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông					
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41711	- Mác 150	m ³	739.156	566.583	140.806	1.446.545
SB.41712	- Mác 200	m ³	785.453	566.583	140.806	1.492.842
SB.41713	- Mác 250	m ³	832.218	566.583	140.806	1.539.607
SB.41714	- Mác 300	m ³	876.141	566.583	140.806	1.583.530
SB.41715	- Mác 350	m ³	918.903	566.583	140.806	1.626.292
SB.41716	- Mác 400	m ³	994.819	566.583	140.806	1.702.208
SB.41717	- Mác 450	m ³	1.051.434	566.583	140.806	1.758.823
SB.41718	- Mác 500	m ³	1.116.015	566.583	140.806	1.823.404
SB.41719	- Mác 600	m ³	1.206.735	566.583	140.806	1.914.124
	Dưới nước					
SB.41721	- Mác 150	m ³	739.156	677.488	529.048	1.945.692
SB.41722	- Mác 200	m ³	785.453	677.488	529.048	1.991.989
SB.41723	- Mác 250	m ³	832.218	677.488	529.048	2.038.754
SB.41724	- Mác 300	m ³	876.141	677.488	529.048	2.082.677
SB.41725	- Mác 350	m ³	918.903	677.488	529.048	2.125.439
SB.41726	- Mác 400	m ³	994.819	677.488	529.048	2.201.355
SB.41727	- Mác 450	m ³	1.051.434	677.488	529.048	2.257.970
SB.41728	- Mác 500	m ³	1.116.015	677.488	529.048	2.322.551

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41729	- Mác 600 Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2 Trên cạn	m ³	1.206.735	677.488	529.048	2.413.271
SB.41731	- Mác 150	m ³	739.156	716.064	140.806	1.596.026
SB.41732	- Mác 200	m ³	785.453	716.064	140.806	1.642.323
SB.41733	- Mác 250	m ³	832.218	716.064	140.806	1.689.088
SB.41734	- Mác 300	m ³	876.141	716.064	140.806	1.733.011
SB.41735	- Mác 350	m ³	918.903	716.064	140.806	1.775.773
SB.41736	- Mác 400	m ³	994.819	716.064	140.806	1.851.689
SB.41737	- Mác 450	m ³	1.051.434	716.064	140.806	1.908.304
SB.41738	- Mác 500	m ³	1.116.015	716.064	140.806	1.972.885
SB.41739	- Mác 600	m ³	1.206.735	716.064	140.806	2.063.605
	Dưới nước					
SB.41741	- Mác 150	m ³	739.156	812.504	529.048	2.080.708
SB.41742	- Mác 200	m ³	785.453	812.504	529.048	2.127.005
SB.41743	- Mác 250	m ³	832.218	812.504	529.048	2.173.770
SB.41744	- Mác 300	m ³	876.141	812.504	529.048	2.217.693
SB.41745	- Mác 350	m ³	918.903	812.504	529.048	2.260.455
SB.41746	- Mác 400	m ³	994.819	812.504	529.048	2.336.371
SB.41747	- Mác 450	m ³	1.051.434	812.504	529.048	2.392.986
SB.41748	- Mác 500	m ³	1.116.015	812.504	529.048	2.457.567
SB.41749	- Mác 600	m ³	1.206.735	812.504	529.048	2.548.287

SB.41800 - PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực Chiều dày 5cm Phun từ dưới lên					
SB.41811	- Mác 150	m ²	45.550	71.207	54.992	171.749
SB.41812	- Mác 200	m ²	48.403	71.207	54.992	174.602
SB.41813	- Mác 250	m ²	51.285	71.207	54.992	177.484
SB.41814	- Mác 300	m ²	53.992	71.207	54.992	180.191
SB.41815	- Mác 350	m ²	56.627	71.207	54.992	182.826
SB.41816	- Mác 400	m ²	61.305	71.207	54.992	187.504
SB.41817	- Mác 450	m ²	64.794	71.207	54.992	190.993
SB.41818	- Mác 500	m ²	68.774	71.207	54.992	194.973
SB.41819	- Mác 600	m ²	74.365	71.207	54.992	200.564
	Phun ngang					
SB.41821	- Mác 150	m ²	45.550	59.722	39.280	144.552
SB.41822	- Mác 200	m ²	48.403	59.722	39.280	147.405

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41823	- Mác 250	m ²	51.285	59.722	39.280	150.287
SB.41824	- Mác 300	m ²	53.992	59.722	39.280	152.994
SB.41825	- Mác 350	m ²	56.627	59.722	39.280	155.629
SB.41826	- Mác 400	m ²	61.305	59.722	39.280	160.307
SB.41827	- Mác 450	m ²	64.794	59.722	39.280	163.796
SB.41828	- Mác 500	m ²	68.774	59.722	39.280	167.776
SB.41829	- Mác 600	m ²	74.365	59.722	39.280	173.367
Phun gia cố xi lô, đá 1x2						
SB.41831	- Mác 150	m ²	45.550	103.365	61.492	210.407
SB.41832	- Mác 200	m ²	48.403	103.365	61.492	213.260
SB.41833	- Mác 250	m ²	51.285	103.365	61.492	216.142
SB.41834	- Mác 300	m ²	53.992	103.365	61.492	218.849
SB.41835	- Mác 350	m ²	56.627	103.365	61.492	221.484
SB.41836	- Mác 400	m ²	61.305	103.365	61.492	226.162
SB.41837	- Mác 450	m ²	64.794	103.365	61.492	229.651
SB.41838	- Mác 500	m ²	68.774	103.365	61.492	233.631
SB.41839	- Mác 600	m ²	74.365	103.365	61.492	239.222

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông.

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng					
	Đường kính cốt thép					
SB.42111	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	410.891		2.239.637
SB.42112	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	297.618		2.129.480
SB.42113	- > 18mm	100kg	1.831.862	219.882		2.051.744

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bề máy					
	Đường kính cốt thép					
SB.42121	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	473.079		2.301.825
SB.42122	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	359.807		2.191.669
SB.42123	- > 18mm	100kg	1.831.862	270.966		2.102.828

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	564.172		2.392.918
SB.42132	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	433.978		2.265.840
SB.42133	- > 18mm	100kg	1.831.862	330.306		2.162.168

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	588.282		2.417.028
SB.42142	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	388.169		2.220.031
SB.42143	- > 18mm	100kg	1.831.862	318.251		2.150.113

SB.42150 - CỐT THÉP DẦM, GIẺANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giằng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	641.323		2.470.069
SB.42152	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	390.580		2.222.442
SB.42153	- > 18mm	100kg	1.831.862	344.772		2.176.634

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẦM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tầm đan, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	769.106		2.597.852
SB.42162	- > 10mm	100kg	1.831.862	643.734		2.475.596

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42171	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.828.746	553.579		2.382.325
SB.42172	- > 10mm	100kg	1.831.862	404.274		2.236.136

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42181	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.828.746	718.475		2.547.221
SB.42182	- > 10mm	100kg	1.831.862	559.350		2.391.212

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42211	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.828.746	441.211	34.769	2.304.726
SB.42212	- ≤ 18mm	100kg	1.831.426	298.963	87.663	2.218.052
SB.42213	- > 18mm	100kg	1.828.994	248.332	86.782	2.164.108

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42221	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.828.746	488.627	55.759	2.373.132
SB.42222	- ≤ 18mm	100kg	1.831.426	330.933	110.529	2.272.888
SB.42223	- > 18mm	100kg	1.828.994	275.408	111.524	2.215.926

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỒ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CÔNG MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia công móng dài, bề máy	m ²	106.191	33.315		139.506

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CÔNG MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia công móng cột	m ²	106.261	82.844		189.105

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CÔNG NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DẦM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia công nút giao giữa cột và dầm	m ²	184.408	210.998		395.406

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CÔNG CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43141	Ván khuôn gia công cột, mố, trụ	m ²	130.358	140.813		271.171
SB.43142	- Tròn, elíp - Vuông, chữ nhật	m ²	112.826	77.736		190.562

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỔ XÀ DÀM, GIẰNG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cổ xà dầm, giằng	m ²	142.512	70.185		212.697

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	106.800	68.852		175.652

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43171	Ván khuôn gia cổ sàn mái, lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	119.052	66.631		185.683
SB.43172	- Sàn, mái - Lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	119.052	68.852		187.904

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	1.179.377	99.280		1.278.657

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	195.205	217.661		412.866

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giàn chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 - GIA CÔNG CỘT, GIÀNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	22.732.856	8.390.245	1.494.683	32.617.784

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	24.087.967	10.548.081	3.557.734	38.193.782

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TẠI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tại cột	10m	355.025	771.517	1.419.703	2.546.245

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	24.209.273	976.451	2.239.812	27.425.536

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	61.608	74.741		136.349

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đính, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố kết cấu thép					
	Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	22.200.057	7.527.608	2.564.502	32.292.167
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	22.846.014	8.983.296	3.261.740	35.091.050
SB.52113	- Thân cột	tấn	22.592.503	8.262.009	3.001.214	33.855.726
SB.52114	- Dầm, xà, vè kèo	tấn	964.502	8.458.724	3.424.502	12.847.728
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	716.011	7.934.152	2.477.239	11.127.402

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn đính, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	623.770	4.260.219	590.858	5.474.847

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	55.526		60.646
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	55.526		62.010
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	55.526		63.103
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	55.526		64.196
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	66.631		73.885
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	66.631		75.816
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	66.631		77.365
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	66.631		78.914
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	82.178		91.992
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	82.178		94.605
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	82.178		96.700
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	82.178		98.796

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	39.979		45.099
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	39.979		46.463
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	39.979		47.556
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	39.979		48.649
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	51.084		58.338
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	51.084		60.269
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	51.084		61.818
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	51.084		63.367
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	55.526		65.340

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	55.526		67.953
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	55.526		70.048
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	55.526		72.144

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m ²	5.547	137.426		142.973
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	7.024	137.426		144.450
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	8.208	137.426		145.634
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	9.393	137.426		146.819
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m ²	7.680	144.659		152.339
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	9.725	144.659		154.384
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	11.365	144.659		156.024
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	13.005	144.659		157.664
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m ²	11.094	159.125		170.219
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	14.048	159.125		173.173
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	16.416	159.125		175.541
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	18.785	159.125		177.910

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m ²	7.680	96.440		104.120
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	9.725	96.440		106.165
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	11.365	96.440		107.805
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	13.005	96.440		109.445
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m ²	7.680	139.837		147.517
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	9.725	139.837		149.562
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	11.365	139.837		151.202
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	13.005	139.837		152.842

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẤP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát, đấp phào đơn, phào kép, gờ chỉ					
	Trát, đấp phào đơn					
SB.61511	- Vữa XM mác 25	m	4.740	55.453		60.193
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	6.002	55.453		61.455
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	7.014	55.453		62.467
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	8.027	55.453		63.480
	Trát, đấp phào kép					
SB.61521	- Vữa XM mác 25	m	6.044	69.919		75.963
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	7.653	69.919		77.572
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	8.943	69.919		78.862
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	10.234	69.919		80.153
	Trát gờ chỉ					
SB.61531	- Vữa XM mác 25	m	1.209	33.754		34.963
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	1.531	33.754		35.285
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	1.789	33.754		35.543
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.047	33.754		35.801

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
SB.61611	- Vữa XM mác 25	m ²	5.171	67.508		72.679
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	6.548	67.508		74.056
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	7.652	67.508		75.160
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	8.756	67.508		76.264

SB.61700 - TRÁT VẢI TƯỜNG CHỐNG VANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vải tường chống vang					
SB.61711	- Vữa XM mác 25	m ²	18.099	84.385		102.484
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	22.918	84.385		107.303
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	26.782	84.385		111.167

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	30.647	84.385		115.032

SB.61800 - PHUN BẦN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m ²	22.463	8.438	72.636	103.537
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	25.014	8.438	72.636	106.088
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	27.177	8.438	72.636	108.251
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	29.420	8.438	72.636	110.494
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m ²	31.407	8.438	72.636	112.481
	Trát vữa xi măng cát vàng Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m ²	10.663	74.741		85.404
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	13.227	74.741		87.968
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	15.400	74.741		90.141
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	17.654	74.741		92.395
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m ²	19.651	74.741		94.392
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m ²	10.663	81.974		92.637
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	13.227	81.974		95.201
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	15.400	81.974		97.374
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	17.654	81.974		99.628
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m ²	19.651	81.974		101.625
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m ²	10.663	77.152		87.815
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	13.227	77.152		90.379
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	15.400	77.152		92.552
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	17.654	77.152		94.806
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m ²	19.651	77.152		96.803

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m ²	29.226	44.421		73.647
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m ²	38.968	51.084		90.052
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m ²	53.582	62.189		115.771

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621141	Trát tường trong - Chiều dày 0,5cm	m ²	29.226	31.094		60.320
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m ²	38.968	37.758		76.726
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m ²	53.582	44.421		98.003
	Vữa khô trộn sẵn M75(trát)					
SB.621112	Trát tường ngoài - Chiều dày 0,5cm	m ²	29.436	44.421		73.857
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m ²	39.248	51.084		90.332
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m ²	53.966	62.189		116.155
SB.621142	Trát tường trong - Chiều dày 0,5cm	m ²	29.436	31.094		60.530
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m ²	39.248	37.758		77.006
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m ²	53.966	44.421		98.387

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG
Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	55.526		60.646
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	55.526		62.010
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	55.526		63.103
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	55.526		64.196
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	66.631		73.885
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	66.631		75.816
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	66.631		77.365
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	66.631		78.914
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	82.178		91.992
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	82.178		94.605
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	82.178		96.700
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	82.178		98.796
	Trát tường trong Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	39.979		45.099
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	39.979		46.463
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	39.979		47.556
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	39.979		48.649
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	51.084		58.338

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	51.084		60.269
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	51.084		61.818
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	51.084		63.367
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	55.526		65.340
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	55.526		67.953
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	55.526		70.048
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	55.526		72.144

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m ²	55.369	812.504		867.873
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	57.353	812.504		869.857
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	58.998	812.504		871.502
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m ²	44.516	301.374		345.890
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	46.499	301.374		347.873
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	48.145	301.374		349.519
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m ²	50.078	315.840		365.918
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	52.061	315.840		367.901
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	53.707	315.840		369.547

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m ²	50.078	204.934		255.012
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	52.061	204.934		256.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62413	- Vữa XM mác 75 Trát granitô trụ, cột	m ²	53.707	204.934		258.641
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m ²	50.078	491.842		541.920
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	52.061	491.842		543.903
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	53.707	491.842		545.549

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHẴN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511	- Vữa XM mác 25	m ²	45.521	132.604		178.125
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	47.514	132.604		180.118
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	49.168	132.604		181.772
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521	- Vữa XM mác 25	m ²	45.521	229.044		274.565
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	47.514	229.044		276.558
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	49.168	229.044		278.212
	Thành ô văng, sênô, lan can, điềm chắn nắng					
SB.62531	- Vữa XM mác 25	m ²	52.651	313.429		366.080
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	55.874	313.429		369.303
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	58.548	313.429		371.977

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63111	- Vữa XM mác 25	m ²	11.039	19.288		30.327
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	13.978	19.288		33.266
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	16.335	19.288		35.623
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	18.692	19.288		37.980
	Chiều dày 3cm					
SB.63121	- Vữa XM mác 25	m ²	15.285	31.343		46.628
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	19.354	31.343		50.697
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	22.617	31.343		53.960

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	25.881	31.343		57.224

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m ²	11.379	26.521		37.900
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	14.318	26.521		40.839
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	16.675	26.521		43.196
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	19.032	26.521		45.553
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m ²	15.625	36.165		51.790
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	19.694	36.165		55.859
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	22.958	36.165		59.123
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	26.221	36.165		62.386

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BÊ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m ²	5.547	33.754		39.301
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	7.024	33.754		40.778
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	8.208	33.754		41.962
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	9.393	33.754		43.147
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m ²	11.438	40.987		52.425
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	14.392	40.987		55.379
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	16.761	40.987		57.748
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	19.130	40.987		60.117
	Láng máng cáp, mương rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m ²	5.547	33.754		39.301
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	7.024	33.754		40.778
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	8.208	33.754		41.962

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63334	- Vữa XM mác 100 Láng hè dày 3cm	m ²	9.393	33.754		43.147
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m ²	15.703	38.576		54.279
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	19.793	38.576		58.369
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	23.072	38.576		61.648
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	26.353	38.576		64.929

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	101.525	132.604	5.842	239.971
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	103.153	132.604	5.842	241.599
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	104.503	132.604	5.842	242.949
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	101.572	115.728	5.842	223.142
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	103.200	115.728	5.842	224.770
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	104.550	115.728	5.842	226.120
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	127.154	108.495	5.842	241.491
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	128.782	108.495	5.842	243.119
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	130.133	108.495	5.842	244.470
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	164.084	96.440	5.842	266.366
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	165.712	96.440	5.842	267.994
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	167.063	96.440	5.842	269.345
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	235.990	94.029	5.842	335.861
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	237.617	94.029	5.842	337.488
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	238.968	94.029	5.842	338.839
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	284.285	89.207	5.842	379.334
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	285.913	89.207	5.842	380.962
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	287.263	89.207	5.842	382.312
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	284.410	86.796	5.842	377.048
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	286.038	86.796	5.842	378.676
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	287.389	86.796	5.842	380.027
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	284.616	79.563	5.842	370.021
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	286.243	79.563	5.842	371.648
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	287.594	79.563	5.842	372.999

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m ²	m ²	97.226	125.371	3.060	225.657
SB.64220	- ≤0,048m ²	m ²	122.635	110.906	3.060	236.601
SB.64230	- ≤0,06m ²	m ²	122.635	106.084	3.060	231.779
SB.64240	- ≤0,023m ²	m ²	97.226	132.604	3.060	232.890
SB.64250	- ≤0,045m ²	m ²	97.226	115.728	3.060	216.014
SB.64260	- ≤0,08m ²	m ²	134.868	98.851	3.060	236.779
SB.64270	- ≤0,075m ²	m ²	134.868	103.673	3.060	241.601

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64311	- Vừa XM mức 25	m ²	892.147	289.319	7.956	1.189.422
SB.64312	- Vừa XM mức 50	m ²	896.721	289.319	7.956	1.193.996
SB.64313	- Vừa XM mức 75	m ²	900.516	289.319	7.956	1.197.791
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64321	- Vừa XM mức 25	m ²	881.077	272.442	7.594	1.161.113
SB.64322	- Vừa XM mức 50	m ²	885.651	272.442	7.594	1.165.687
SB.64323	- Vừa XM mức 75	m ²	889.446	272.442	7.594	1.169.482
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64331	- Vừa XM mức 25	m ²	870.007	253.154	7.594	1.130.755
SB.64332	- Vừa XM mức 50	m ²	874.581	253.154	7.594	1.135.329
SB.64333	- Vừa XM mức 75	m ²	878.376	253.154	7.594	1.139.124
	Ốp đá hoa cương vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64341	- Vừa XM mức 25	m ²	892.147	289.319	7.956	1.189.422
SB.64342	- Vừa XM mức 50	m ²	896.721	289.319	7.956	1.193.996
SB.64343	- Vừa XM mức 75	m ²	900.516	289.319	7.956	1.197.791
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64351	- Vừa XM mức 25	m ²	881.077	272.442	7.594	1.161.113
SB.64352	- Vừa XM mức 50	m ²	885.651	272.442	7.594	1.165.687
SB.64353	- Vừa XM mức 75	m ²	889.446	272.442	7.594	1.169.482
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64361	- Vừa XM mức 25	m ²	870.007	253.154	7.594	1.130.755

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m ²	874.581	253.154	7.594	1.135.329
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m ²	878.376	253.154	7.594	1.139.124

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	67.343	43.532		110.875
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	70.576	43.532		114.108
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	73.168	43.532		116.700
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	75.761	43.532		119.293

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	74.972	51.084		126.056
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	78.227	51.084		129.311
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	80.838	51.084		131.922
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	83.449	51.084		134.533

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn Tiết diện gạch ≤0,023m ²					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	106.640	50.631	890	158.161
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	109.594	50.631	890	161.115
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	111.962	50.631	890	163.483
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	114.331	50.631	890	165.852
	Tiết diện gạch ≤0,04m ²					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	106.577	50.631	890	158.098
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	109.530	50.631	890	161.051
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	111.899	50.631	890	163.420
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	114.268	50.631	890	165.789

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m^2	131.954	48.220	890	181.064
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m^2	134.908	48.220	890	184.018
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m^2	137.276	48.220	890	186.386
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m^2	139.646	48.220	890	188.756
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m^2	144.093	48.220	890	193.203
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m^2	147.046	48.220	890	196.156
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m^2	149.415	48.220	890	198.525
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m^2	151.784	48.220	890	200.894
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m^2	148.734	40.987	1.029	190.750
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m^2	151.687	40.987	1.029	193.703
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m^2	154.056	40.987	1.029	196.072
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m^2	156.425	40.987	1.029	198.441
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m^2	153.346	40.987	1.168	195.501
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m^2	156.300	40.987	1.168	198.455
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m^2	158.668	40.987	1.168	200.823
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m^2	161.037	40.987	1.168	203.192
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m^2	177.750	40.987	1.168	219.905
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m^2	180.704	40.987	1.168	222.859
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m^2	183.073	40.987	1.168	225.228
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m^2	185.442	40.987	1.168	227.597
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m^2	239.797	38.576	1.168	279.541
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m^2	242.751	38.576	1.168	282.495
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m^2	245.119	38.576	1.168	284.863
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m^2	247.488	38.576	1.168	287.232
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m^2	268.907	33.754	1.168	303.829
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m^2	271.861	33.754	1.168	306.783
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m^2	274.229	33.754	1.168	309.151
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m^2	276.598	33.754	1.168	311.520

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa					
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	98.740	40.987		139.727
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	101.679	40.987		142.666
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	104.036	40.987		145.023
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	106.393	40.987		147.380
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	130.829	43.398		174.227
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	134.140	43.398		177.538
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	136.806	43.398		180.204
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m ²	86.751	33.754		120.505
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m ²	109.038	36.165		145.203

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch, hoa cương					
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m ²	835.827	96.440	4.451	936.718
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m ²	838.766	96.440	4.451	939.657
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m ²	841.123	96.440	4.451	942.014
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m ²	843.480	96.440	4.451	944.371
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m ²	835.590	84.385	4.451	924.426
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m ²	838.529	84.385	4.451	927.365
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m ²	840.886	84.385	4.451	929.722
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m ²	843.243	84.385	4.451	932.079
	Tiết diện đá < 0,5m ²					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m ²	835.433	72.330	4.451	912.214
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m ²	838.372	72.330	4.451	915.153
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m ²	840.729	72.330	4.451	917.510

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65634	- Vữa XM mác 100 Lát đá hoa cương Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	843.086	72.330	4.451	919.867
SB.65641	- Vữa XM mác 25	m^2	835.827	96.440	4.451	936.718
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	838.766	96.440	4.451	939.657
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	841.123	96.440	4.451	942.014
SB.65644	- Vữa XM mác 100 Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	843.480	96.440	4.451	944.371
SB.65651	- Vữa XM mác 25	m^2	835.590	84.385	4.451	924.426
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	838.529	84.385	4.451	927.365
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	840.886	84.385	4.451	929.722
SB.65654	- Vữa XM mác 100 Tiết diện đá $< 0,5m^2$	m^2	843.243	84.385	4.451	932.079
SB.65661	- Vữa XM mác 25	m^2	835.433	72.330	4.451	912.214
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	838.372	72.330	4.451	915.153
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	840.729	72.330	4.451	917.510
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	843.086	72.330	4.451	919.867

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/ $1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng <i>Kích thước gạch</i> Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm					
SB.65711	- Vữa XM mác 25	m^2	75.224	51.084		126.308
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	79.157	51.084		130.241
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	82.337	51.084		133.421
	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm					
SB.65721	- Vữa XM mác 25	m^2	66.173	46.642		112.815
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	69.780	46.642		116.422
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	72.690	46.642		119.332
	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm					
SB.65731	- Vữa XM mác 25	m^2	53.847	44.421		98.268
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	57.482	44.421		101.903
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	60.417	44.421		104.838

SB.65800 - LÁT GẠCH VÌ

Đơn vị tính: đồng/ $1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vì					
SB.65811	- Vữa XM mác 25	m^2	75.075	55.453		130.528

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	76.879	55.453		132.332
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	78.325	55.453		133.778
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	79.772	55.453		135.225

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Ghi chú:

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói					
	Ngói 22 viên/m ²					
SB.71111	Đóng li tô	m ²	70.825	31.094		101.919
SB.71112	Lợp mái	m ²	220.626	33.315		253.941
	Ngói 13 viên/m ²					
SB.71121	Đóng li tô	m ²	50.147	26.652		76.799
SB.71122	Lợp mái	m ²	192.804	28.873		221.677

SB.71200 – LỢP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp thay thể mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa					
	Loại tấm lợp					
SB.71211	Fibrô xi măng	m ²	95.230	24.431		119.661
SB.71212	Tấm tôn	m ²	184.672	22.210		206.882
SB.71213	Tấm nhựa	m ²	86.272	17.768		104.040

SB.72000 LÀM TRẦN
SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	222.665	5.545		228.210

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	175.450	98.851		274.301
SB.72311	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	187.928	115.728		303.656

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	27.578	36.165		63.743

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ
SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHEP KHÍT
SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHÔNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	125.399	84.385		209.784
SB.73211	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	m ²	111.548	106.084		217.632
SB.73212	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	149.730	106.084		255.814
	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²				
SB.73311	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chông mí	m ²	130.639	161.536		292.175
SB.73312	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	168.821	161.536		330.357
	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²				

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ
SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73411	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	m	13.364	38.576		51.940
SB.73412	- Kích thước 2x10cm	m	33.409	48.220		81.629
	- Kích thước 2x20cm	m				
SB.73511	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	60.136	110.906		171.042
SB.73512	- Kích thước 8x10cm	m	86.864	135.015		221.879
	- Kích thước 8x14cm	m				

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DẦM SÀN, DẦM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.334.592	1.663.583		8.998.175
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.334.592	2.080.684		9.415.276

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73811	Làm mặt sàn gỗ - Ván dày 2cm	m ²	149.730	209.756		359.486
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.457	209.756		442.213

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC

SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM

SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74111	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ - Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.124	233.866		301.990
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.033	204.934		253.967
SB.74211	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ - Chiều dày 2cm	m ²	148.608	84.385		232.993
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.335	91.618		322.953

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẦMĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	61.723	28.932		90.655

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	1.880	14.466		16.346

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81111	Quét vôi - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	2.815	8.884		11.699
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.754	8.884		10.638

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.304	7.774		9.078

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	141.143	7.774		148.917

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu 1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m ²	5.606	23.099		28.705
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m ²	5.606	28.207		33.813

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m ²	45.960	71.517		117.477
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m ²	91.905	102.167		194.072
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m ²	117.357	120.158		237.515
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m ²	163.301	130.374		293.675

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m ²	57.010	127.709		184.719
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m ²	88.072	194.118		282.190

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	25.520	12.882		38.402

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	40.312	17.324		57.636

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại					
SB.82210	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	33.284	18.212		51.496
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	54.156	23.987		78.143

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại					
SB.82310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	48.153	12.882		61.035
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	81.385	18.212		99.597

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	9.553	20.433		29.986

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	29.728	10.661		40.389

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ Tường ngoài nhà	m ²	47.206	15.325		62.531
SB.82513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	40.870	11.771		52.641
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	62.542	16.880		79.422

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	36.994	11.771		48.765
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ Tường ngoài nhà	m ²	58.317	16.880		75.197
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	50.409	13.104		63.513
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	78.606	18.657		97.263

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÁ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn silicat vào các kết cấu đá bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)					
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	162.020	17.768		179.788
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	162.020	22.210		184.230

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.82621	Sơn vào cột, bản mã cột	m ²	47.959	53.305		101.264
SB.82622	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m ²	48.431	59.968		108.399

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82623	Sơn vì kèo	m ²	48.431	64.410		112.841
SB.82624	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	47.959	57.747		105.706
SB.82625	Sơn kết cấu thép khác	m ²	48.195	55.526		103.721

SB.82630 - SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị					
	Vỏ bao che thiết bị					
SB.82631	- Trong nhà	m ²	40.707	62.189		102.896
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	48.687	66.631		115.318
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị					
SB.82633	- Trong nhà	m ²	43.474	64.410		107.884
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	51.551	69.518		121.069
SB.82635	Sơn thiết bị khác	m ²	48.687	63.299		111.986

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cón, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni Tampon					
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	9.649	115.728		125.377
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	9.649	142.248		151.897

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni cobalt					
SB.83211	- Gỗ dạng tấm	m ²	7.175	98.851		106.026

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83212	- Gõ dạng thanh	m ²	7.175	127.782		134.957

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng găng matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm Gắn bằng matít					
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m ²	181.019	65.572		246.591
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	181.019	83.932		264.951
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	172.194	57.703		229.897

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HẴM...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan môi, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84211	Lắp các loại phụ kiện của cửa Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt) Lắp Crêmon (1 bộ)	bộ		6.663		6.663
SB.84221	- Cửa sổ	bộ		13.326		13.326
SB.84222	- Cửa đi	bộ		15.547		15.547
SB.84231	Lắp bộ ke (1 bộ 4 cái) - Cửa sổ	bộ		35.536		35.536
SB.84232	- Cửa đi	bộ		37.758		37.758
SB.84241	Lắp ổ khoá chìm 2 tay nắm	bộ		73.294		73.294
SB.84251	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		33.315		33.315

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84261	Lắp móc gió	bộ		2.221		2.221

Ghi chú: Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	90.139	77.736		167.875

SB.85120 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh					
	Độ dày lớp bông thủy tinh					
SB.85121	- 25mm	m ²	24.920	115.494		140.414
SB.85122	- 50mm	m ²	44.259	157.693		201.952

SB.85200 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)					
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	125.153	182.124		307.277
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	135.063	204.335		339.398
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	146.548	217.661		364.209

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	162.663	233.208		395.871
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	179.474	255.418		434.892
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	204.044	270.966		475.010
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	246.858	302.060		548.918
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	269.850	319.828		589.678
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	314.239	344.260		658.499
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	370.160	370.912		741.072
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	426.056	379.796		805.852
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	537.851	402.006		939.857
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	649.646	410.891		1.060.537
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	761.463	435.322		1.196.785
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	873.258	450.869		1.324.127
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	985.050	477.521		1.462.571
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	1.096.870	524.163		1.621.033
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.210.216	546.373		1.756.589
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.433.828	646.320		2.080.148
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.657.440	701.845		2.359.285
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.881.028	728.498		2.609.526
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	2.104.640	768.476		2.873.116
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.328.230	875.086		3.203.316

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)					
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	152.850	217.661		370.511
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	165.911	244.313		410.224
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	177.396	259.861		437.257
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	195.112	279.850		474.962
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	216.649	306.502		523.151
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	241.195	324.270		565.465
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	291.909	362.028		653.937
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	318.055	384.238		702.293
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	368.747	413.112		781.859
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	432.546	446.427		878.973
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	494.720	455.311		950.031
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	622.296	481.964		1.104.260
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	749.869	506.395		1.256.264
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	877.396	521.942		1.399.338
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	1.004.948	541.931		1.546.879
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	1.130.970	573.026		1.703.996
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.258.497	630.773		1.889.270
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.384.495	657.425		2.041.920

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.638.023	777.361		2.415.384
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.893.123	821.781		2.714.904
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	2.146.672	866.202		3.012.874
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	2.400.222	908.401		3.308.623
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.653.746	1.199.356		3.853.102

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)					
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	296.798	255.418		552.216
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	316.186	286.513		602.699
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	333.996	302.060		636.056
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	359.519	326.491		686.010
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	390.535	357.586		748.121
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	427.686	384.238		811.924
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	503.610	413.112		916.722
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	540.785	446.427		987.212
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	616.709	479.742		1.096.451
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	710.424	519.721		1.230.145
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	804.136	533.047		1.337.183
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	991.562	564.142		1.555.704
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	1.177.434	590.794		1.768.228
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.364.860	608.562		1.973.422
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.553.859	630.773		2.184.632
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.741.310	670.751		2.412.061
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	1.928.712	735.161		2.663.873
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	2.116.160	766.255		2.882.415
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	2.492.585	903.959		3.396.544
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.865.887	981.695		3.847.582
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	3.240.736	1.019.453		4.260.189
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	3.617.186	1.217.124		4.834.310
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.992.036	1.403.691		5.395.727

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)					
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	868.653	308.723		1.177.376
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	902.197	346.481		1.248.678
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	937.317	368.691		1.306.008
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	983.370	395.343		1.378.713
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	1.039.547	435.322		1.474.869
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	1.105.084	459.753		1.564.837
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	1.242.459	513.058		1.755.517
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	1.309.572	541.931		1.851.503
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	1.445.349	584.131		2.029.480
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.614.691	632.994		2.247.685
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.784.059	646.320		2.430.379
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	2.122.747	684.077		2.806.824
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	2.461.433	717.393		3.178.826
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	2.800.146	741.824		3.541.970
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	3.140.385	766.255		3.906.640
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	3.479.095	812.897		4.291.992
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	3.817.784	892.854		4.710.638
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	4.156.469	930.612		5.087.081
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	4.835.447	1.099.410		5.934.857
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	5.510.272	1.192.693		6.702.965
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	6.190.219	1.239.335		7.429.554
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	6.867.593	1.476.985		8.344.578
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	7.546.592	1.703.530		9.250.122

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	76.889	111.052		187.941
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	101.298	111.052		212.350
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	135.129	133.262		268.391
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	168.960	133.262		302.222
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	212.209	142.146		354.355
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	236.640	148.809		385.449
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	270.502	159.914		430.416

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	313.598	164.356		477.954
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	356.695	166.577		523.272
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	399.597	168.798		568.395
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	442.693	175.461		618.154
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	485.790	177.682		663.472
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	539.977	195.451		735.428
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	719.366	208.777		928.143

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI

Hướng dẫn sử dụng:

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí đơn giá.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHÉ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp					
SB.91111	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		31.166		31.166
SB.91211	- Đất các loại	m ³		37.941		37.941
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		53.427		53.427
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		73.559		73.559
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		52.265		52.265

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng thủ công Cụ ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		16.647		16.647
SB.91221	- Đất các loại	m ³		19.551		19.551
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		16.647		16.647
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		19.551		19.551
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		32.908		32.908
	Cụ ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		1.742		1.742
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.323		2.323
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.936		1.936
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.323		2.323
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		3.484		3.484

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIẾN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp					
SB.92111	- Xi măng bao	tấn		57.879		57.879
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		144.794		144.794
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		86.915		86.915
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		93.303		93.303
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		122.533		122.533
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		51.297		51.297
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		271.586		271.586
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		169.185		169.185
	Vận chuyển bằng thủ công Cụ ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		16.647		16.647
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông	1000v		16.647		16.647

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	rỗng, gạch bê tông khí chung áp và gạch tương tự)					
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		8.517		8.517
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		8.517		8.517
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		18.002		18.002
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		11.227		11.227
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		13.937		13.937
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		20.132		20.132
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		1.742		1.742
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chung áp và gạch tương tự)	1000v		1.742		1.742
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		968		968
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		968		968
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		1.936		1.936
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.355		1.355
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.549		1.549
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.323		2.323
	Bốc xếp					
SB.93111	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		59.040		59.040
SB.93211	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		65.816		65.816
SB.93311	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		72.978		72.978
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		26.326		26.326
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		27.681		27.681
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		29.036		29.036
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		3.291		3.291
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		3.484		3.484
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		3.678		3.678

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^\circ$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^\circ$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^\circ$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^\circ$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^\circ$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^\circ$	2,50
6	Đường gồ ghề, lổm chổm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m					
SB.94111	- Bểng ô tô 0,5 tấn	m ³			52.905	52.905
SB.94211	- Bểng ô tô 2,5 tấn	m ³			25.158	25.158
SB.94311	- Bểng ô tô 5 tấn	m ³			19.432	19.432
SB.94411	- Bểng ô tô 7 tấn	m ³			17.778	17.778
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m					
SB.94511	- Bểng ô tô 0,5 tấn	m ³			31.925	31.925
SB.94611	- Bểng ô tô 2,5 tấn	m ³			14.799	14.799
SB.94711	- Bểng ô tô 5 tấn	m ³			9.716	9.716
SB.94811	- Bểng ô tô 7 tấn	m ³			7.111	7.111

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11111	Đào bỏ mặt đường nhựa - Chiều dày ≤ 10cm	m ²		19.358		19.358
SE.11112	- Chiều dày > 10cm	m ²		42.587		42.587

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt mặt đường bê tông asphalt					
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	242.250	424.334	102.290	768.874
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	100m	290.700	482.198	116.239	889.137
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	339.150	554.528	134.837	1.028.515

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẦM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bóc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lên ép					
SE.11311	- 10cm	10m ²	496.000	555.258	166.798	1.218.056
SE.11312	- 12cm	10m ²	588.091	568.584	187.443	1.344.118
SE.11313	- 14cm	10m ²	678.109	588.573	223.299	1.489.981
SE.11314	- 15cm	10m ²	723.400	601.899	231.991	1.557.290

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn Chiều dày mặt đường đã lên ép					
SE.11321	- 4cm	10m ²	1.686.442	274.853	131.610	2.092.905
SE.11322	- 5cm	10m ²	1.957.355	301.374	138.463	2.397.192
SE.11323	- 6cm	10m ²	2.291.548	318.251	154.971	2.764.770
SE.11324	- 7cm	10m ²	2.688.060	339.950	176.052	3.204.062

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội Chiều dày mặt đường đã lên ép					
SE.11331	- 4cm	10m ²	1.389.020	282.086	133.721	1.804.827
SE.11332	- 5cm	10m ²	1.605.805	318.251	138.463	2.062.519
SE.11333	- 6cm	10m ²	1.878.511	332.717	152.860	2.364.088
SE.11334	- 7cm	10m ²	2.198.616	359.238	171.830	2.729.684

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu Chiều dày mặt đường đã lên ép					
SE.11341	- 4cm	10m ²	1.039.437	250.743	116.488	1.406.668
SE.11342	- 5cm	10m ²	1.196.005	282.086	121.230	1.599.321
SE.11343	- 6cm	10m ²	1.389.677	296.552	133.171	1.819.400
SE.11344	- 7cm	10m ²	1.619.478	318.251	154.252	2.091.981

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẦM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá dầm nhựa Chiều dày mặt đường đã lên ép					
SE.11351	- 4cm	10m ²	946.034	265.209	186.409	1.397.652

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11352	- 5cm	10m ²	988.180	298.963	200.440	1.487.583
SE.11353	- 6cm	10m ²	1.037.714	313.429	221.536	1.572.679
SE.11354	- 7cm	10m ²	1.095.060	337.539	255.494	1.688.093

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA ĐÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tướ nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M²

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tướ nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ² Nhựa pha dầu					
SE.11411	- Thủ công	10m ²	182.815	53.305	7.436	243.556
SE.11412	- Cơ giới	10m ²	182.815	17.768	17.283	217.866
	Nhũ tương nhựa					
SE.11413	- Thủ công	10m ²	149.875	42.200		192.075
SE.11414	- Cơ giới	10m ²	149.875	6.663	17.283	173.821

SE.11420 - TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tướ nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ² Nhựa pha dầu					
SE.11421	- Thủ công	10m ²	100.412	33.315	4.394	138.121
SE.11422	- Cơ giới	10m ²	100.412	10.439	10.184	121.035
	Nhũ tương nhựa					
SE.11423	- Thủ công	10m ²	68.125	38.202		106.327
SE.11424	- Cơ giới	10m ²	68.125	4.442	10.184	82.751

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,7kg/m ²					
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	10m ²	122.097	26.652	27.302	176.051
SE.11512	- Tưới bằng máy	10m ²	122.097	17.768	34.933	174.798
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,9kg/m ²					
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	10m ²	154.916	31.094	29.076	215.086
SE.11514	- Tưới bằng máy	10m ²	154.916	22.210	39.646	216.772
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,1kg/m ²					
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	10m ²	192.473	44.421	30.851	267.745
SE.11516	- Tưới bằng máy	10m ²	192.473	26.652	43.771	262.896
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,5kg/m ²					
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	10m ²	268.270	59.968	34.400	362.638
SE.11518	- Tưới bằng máy	10m ²	268.270	35.981	49.662	353.913

SE.11520 - LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m ²					
SE.11521	- Tưới bằng thủ công	10m ²	470.146	84.399	44.388	598.933
SE.11522	- Tưới bằng máy	10m ²	470.146	50.639	63.961	584.746
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m ²					
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	10m ²	551.539	102.167	47.769	701.475
SE.11524	- Tưới bằng máy	10m ²	551.539	61.300	69.572	682.411

SE.11600 LẤP HỒ SỤP, HỒ SINH LÚN CAO SU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đảm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lấp hồ súp, hồ sinh lún cao su					
SE.11611	- Bểng cát	m ³	232.909	124.378	12.968	370.255
SE.11612	- Bểng đất cấp phối tự nhiên	m ³	70.000	188.788	12.968	271.756
SE.11613	- Bểng đá 0 ÷ 4cm	m ³	431.673	210.998	12.968	655.639

SE.11700 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đảm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6					
SE.11711	Sửa nền, móng đường bằng cát					
	- Thủ công	m ³	264.968	148.809		413.777
SE.11712	- Thủ công kết hợp máy	m ³	264.968	42.200	49.492	356.660
	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bò					
SE.11713	- Thủ công	m ³	408.000	142.146		550.146
SE.11714	- Thủ công kết hợp máy	m ³	408.000	71.073	66.887	545.960
	Sửa nền, móng đường bằng đá dăm 4x6					
SE.11715	- Thủ công	m ³	408.000	222.103		630.103
SE.11716	- Thủ công kết hợp máy	m ³	408.000	66.631	115.480	590.111

SE.11720 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)					
	Thi công bằng thủ công					
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		193.230		193.230
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		219.882		219.882
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		262.082		262.082
	Thi công bằng thủ công kết hợp máy					
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		77.736	69.288	147.024
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		88.841	79.187	168.028
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		151.030	89.085	240.115

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỐ GA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga					
SE.11811	- Nắp rãnh bê tông	cái	2.013.613	21.293		2.034.906
SE.11812	- Nắp hố ga	cái	1.692.688	32.908		1.725.596

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	51.606	57.747		109.353

SE.21200 THAY THỂ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu					
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	28.411	133.262		161.673
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	81.219	135.483		216.702
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	174.792	137.704		312.496

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	m ²	33.144	14.466		47.610

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ

SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	16.240	154.062	26.330	196.632

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn					
	Vải sợi cacbon					
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	52.605	84.626		137.231
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	52.605	81.250		133.855
	Vải sợi thủy tinh					
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	26.513	84.626		111.139
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	26.513	81.250		107.763

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.480	146.850	60.635	208.965

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	28.856	304.930	49.935	383.721

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐỀN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TÂY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m ²	35	3.998	16.278	20.311

SE.31200 SƠN KẸ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn đèo nhiệt phản quang					
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1mm	m ²	91.011	22.181	46.446	159.638
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	114.728	25.074	54.119	193.921
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2mm	m ²	142.547	27.726	61.446	231.719

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31310	Sơn mới dải phân cách	m ²	44.103	53.042		97.145
SE.31320	Sơn lại dải phân cách	m ²	36.596	62.686		99.282

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dài phân cách	m ²	220.000	96.440		316.440

SE.31400 SƠN BIÊN BẢO VÀ CỘT BIÊN BẢO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biên bảo, cột biên bảo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn biên bảo, cột biên bảo bằng thép					
SE.31410	- 2 nước	m ²	15.162	24.431		39.593
SE.31420	- 3 nước	m ²	20.848	35.536		56.384

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn cọc H, cột Km bằng bê tông					
	<i>Số lượng</i>					
SE.31510	- Cọc H	m ²	75.069	57.747		132.816
SE.31520	- Cột Km	m ²	75.069	93.283		168.352

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	79.761	44.421		124.182

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	65.491	95.504		160.995

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ**Thành phần công việc**

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		9.679		9.679

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM**Thành phần công việc**

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		19.358		19.358

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO**Thành phần công việc**

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		34.844		34.844

SE.33100 THAY THỂ CỘT BIÊN BẢO**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biên bảo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biên bảo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33110	Thay thế cột biên bảo	cột	312.154	195.511		507.665

SE.33200 THAY THỂ BIÊN BẢO**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biên bảo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biên bảo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33210	Thay thế biên bảo	cái	150.000	19.358		169.358

SE.33300 THAY THỂ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	45.548	97.725		143.273

SE.33400 THAY THỂ TẦM CHỐNG CHÓI**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	152.012	11.105		163.117

SE.33500 THAY THẾ TRỤ DÈO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dèo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dèo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33510	Thay thế trụ dèo	trụ	138.939	8.884		147.823

SE.33600 THAY THẾ MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	25.125	4.442		29.567

SE.33700 THAY THẾ VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33710	Thay thế viên phản quang	viên	41.318	12.216	3.249	56.783
SE.33720	Mặt bê tông xi măng	viên	41.461	12.882	3.249	57.592

SE.33800 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DÀI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dài phân cách	cái	25.125	333.155		358.280

SE.33900 THAY THỂ ỐNG THÉP D50, TẮM SÓNG DÀI PHÂN CÁCH**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tắm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tắm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tắm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m (1 tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33910	Thay thế ống thép D50	m (tấm)	67.080	44.421		111.501
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	m (tấm)	155.306	333.155		488.461

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đèn thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đèn thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35110	Thay module đèn tín hiệu giao thông - Bảng thủ công	modul	975.000	186.567		1.161.567
SE.35120	- Bảng xe nâng	modul	975.000	186.567	294.752	1.456.319

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35210	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông - Bảng thủ công	1m	91.035	7.774		98.809
SE.35220	- Bảng xe nâng	1m	91.035	6.219	19.650	116.904

SE.35300 THAY THỂ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35310	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	6.000.000	402.042		6.402.042

SE.35400 THAY THỂ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Vỏ tủ	409.091	308.901		717.992

SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	279.850		2.779.850

SE.35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cản trục ô tô	cột	2.000.000	390.901	519.779	2.910.680

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có càn vườn dừng cản trục ô tô					
SE.35531	Chiều dài càn vườn ≤5m	cột	2.500.000	437.543	1.356.135	4.293.678
SE.35532	Chiều dài càn vườn >5m	cột	2.500.000	544.152	1.356.135	4.400.287

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	50.250.000	1.221.567	39.983	51.511.550

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công					
SF.11111	- Đào hót đất	m ³		87.109		87.109
SF.11112	- Đào hót đá	m ³		164.539		164.539

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào hót đất, đá sụt bằng máy					
SF.11121	- Đào hót đất	100m ³		1.430.519	951.264	2.381.783
SF.11122	- Đào hót đá	100m ³		2.452.595	1.554.628	4.007.223

SF.11210 BẠT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận góc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bạt lề đường, dẫn cỏ lề đường					
SF.11211	Bạt lề đường	10m ²		46.458		46.458
SF.11212	Dẫn cỏ lề đường	10m ²		40.651		40.651

SF.11310 ĐÁP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dẫy cỏ, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vỗ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11311	Đáp phụ nền, lề đường	m ³	71.250	300.584	16.497	388.331

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chèn chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11411	Bổ sung đá mái ta luy Không chít mạch	m ³	329.795	222.263		552.058
SF.11412	Có chít mạch	m ³	378.682	296.351		675.033

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG 40X40CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11511	Thay thế tấm bê tông 40x40cm mái taluy	tấm	36.710	18.204		54.914

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng					
SF.12111	Chiều dày mặt đường 20cm	m	55.200	50.803	25.015	131.018
SF.12112	Chiều dày mặt đường 25cm	m	68.400	67.737	37.523	173.660

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ					
SF.12121	Chiều dày mặt đường 20cm	m	13.200	78.321		91.521
SF.12122	Chiều dày mặt đường 25cm	m	15.600	105.840		121.440

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SF.21110 VỆ SINH MỔ CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		69.687		69.687

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		83.237		83.237

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		9.679		9.679

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		16.934		16.934

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		8.467		8.467

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.775	83.237		86.012

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo ri tại mỗi hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	25.673	78.126	31.559	135.358

SF.21220 - SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	bộ		255.059		255.059

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		4.596		4.596

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu					
	Gối kê	cái	13.440	58.073		71.513
SF.21232	Gối dằn, gối treo	cái	67.200	96.788		163.988

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐỀN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.31100 VỆ SINH MẶT BIÊN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		7.743		7.743

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LỢN SÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.330	152.924		156.254

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tắm chống chó, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tắm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tắm chống chó	tắm		5.807		5.807

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		42.587		42.587

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ DÈO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ dèo, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ dèo	trụ		7.743		7.743

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31610	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông					
SF.31620	Vỏ tủ	tủ		12.701		12.701
	Trong tủ	tủ		97.372		97.372

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông					
SF.31710	Bằng thủ công	đèn		12.195		12.195
SF.31720	Bằng xe nâng	đèn		24.584	44.915	69.499

SF.31800 CẮN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)					
SF.31810	Bằng thủ công (chiều cao $\leq 3m$)	đèn		46.642		46.642
SF.31820	Bằng xe nâng (chiều cao $> 3m$)	đèn		51.084	154.394	205.478

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	4.500
2	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
3	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
4	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
5	Bao tải	m ²	5.000
6	Bê tông nhựa nguội	tấn	1.260.000
7	Bê tông nhựa nóng	tấn	1.427.273
8	Biển báo	cái	150.000
9	Bông khoáng dày 40mm	m ³	1.259.259
10	Bông khoáng	m ³	1.574.074
11	Bông thủy tinh 25mm	m ³	670.000
12	Bông thủy tinh 50mm	m ³	691.111
13	Bột bả	kg	7.825
14	Bột đá	kg	909
15	Bột màu	kg	54.545
16	Bu lông M18x26	bộ	3.680
17	Bu lông M20x30	bộ	4.328
18	Bu lông M20x80	cái	6.700
19	Bu lông	bộ	6.280
20	Cáp ngầm	km	50.000.000
21	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m ³	218.182
22	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m ³	218.182
23	Cát nền	m ³	190.909
24	Cát vàng	kg	150
25	Cát vàng	m ³	218.182
26	Chối cáp	cái	5.000
27	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cọc thủy chí	bộ	20.000
28	Cồn 90 độ	lít	25.000
29	Cồn rửa	kg	30.000
30	Cột biển báo	cái	270.000
31	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn	cột	2.500.000
32	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	2.000.000
33	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
34	Cùi đùn	kg	1.000
35	Đá ≤4cm	m ³	327.273
36	Đá 0,5x1	m ³	227.273
37	Đá 1x2	m ³	345.455
38	Đá 2x4	m ³	327.273
39	Đá 4x6	m ³	309.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Đá cẩm thạch $\leq 0,16m^2$	m^2	800.000
41	Đá cẩm thạch $\leq 0,25m^2$	m^2	800.000
42	Đá cẩm thạch $< 0,5m^2$	m^2	800.000
43	Đá cắt	viên	35.000
44	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.500
45	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	3.500
46	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	4.000
47	Đá dăm chèn	m^3	227.273
48	Đá hoa cương $\leq 0,16m^2$	m^2	800.000
49	Đá hoa cương $\leq 0,25m^2$	m^2	800.000
50	Đá hoa cương $< 0,5m^2$	m^2	800.000
51	Đá hộc	m^3	250.000
52	Đá mài	viên	35.000
53	Đá mặt 0,015-1 hoặc cát	m^3	227.273
54	Đá mặt 0,015-1	m^3	227.273
55	Đá mặt	m^3	227.273
56	Đá trắng nhỏ	kg	900
57	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
58	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	272.727
59	Đá xô bồ	m^3	309.091
60	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	50.000
61	Dầu bóng	kg	35.000
62	Dầu DO	lít	14.564
63	Dầu hỏa	lít	13.709
64	Dây cáp điện	m	89.250
65	Dây thép D=1mm	kg	24.545
66	Dây thép D4mm	kg	24.545
67	Dây thép buộc	kg	24.545
68	Dây thép	kg	24.545
69	Đinh 6cm	kg	22.000
70	Đinh các loại	kg	22.000
71	Đinh ghim	cái	180
72	Đinh	kg	22.000
73	Dung dịch chống thấm	kg	61.500
74	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364
75	Fibro xi măng	m^2	54.545
76	Fibrôximăng úp nóc	m	39.526
77	Foocmica	m^2	50.000
78	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.630
79	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	11.373
80	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.889
81	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.506
82	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	15.164

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	22.518
84	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.383
85	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.765
86	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	28.148
87	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	11.259
88	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	22.745
89	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	33.777
90	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	13.136
91	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	26.271
92	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	39.407
93	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	30.327
94	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	45.036
95	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.765
96	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	37.530
97	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	56.295
98	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
99	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
100	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
101	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
102	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
103	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
104	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	8.416
105	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	8.592
106	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
107	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
108	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	3.200
109	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	6.000
110	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
111	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	12.581
112	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
113	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
114	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
115	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
116	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	13.360
117	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	10.120
118	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	13.360
119	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
120	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	12.500
121	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	13.900
122	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	13.233
123	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	13.360
124	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	14.000
125	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
127	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
128	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
129	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
130	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
131	Gạch chi 6x10,5x22cm	viên	1.380
132	Gạch chi 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
133	Gạch chịu lửa	kg	5.000
134	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
135	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.800
136	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.900
137	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	1.191
138	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	1.364
139	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.364
140	Gạch lá dừa	m ²	115.000
141	Gạch lát ≤ 0,023m ²	m ²	90.909
142	Gạch lát ≤ 0,04m ²	m ²	90.909
143	Gạch lát ≤ 0,06m ²	m ²	115.455
144	Gạch lát ≤ 0,09m ²	m ²	127.273
145	Gạch lát ≤ 0,16m ²	m ²	131.818
146	Gạch lát ≤ 0,25m ²	m ²	136.364
147	Gạch lát ≤ 0,27m ²	m ²	160.000
148	Gạch lát ≤ 0,36m ²	m ²	220.000
149	Gạch lát ≤ 0,54m ²	m ²	248.182
150	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.227
151	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.459
152	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.560
153	Gạch ốp chân tường ≤ 0,023m ²	m ²	90.909
154	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m ²	m ²	90.909
155	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m ²	m ²	90.909
156	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m ²	m ²	115.455
157	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m ²	m ²	115.455
158	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m ²	m ²	127.273
159	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m ²	m ²	127.273
160	Gạch ốp tường ≤ 0,05m ²	m ²	90.909
161	Gạch ốp tường ≤ 0,06m ²	m ²	90.909
162	Gạch ốp tường ≤ 0,09m ²	m ²	115.455
163	Gạch ốp tường ≤ 0,16m ²	m ²	150.909
164	Gạch ốp tường ≤ 0,25m ²	m ²	220.000
165	Gạch ốp tường ≤ 0,36m ²	m ²	266.364
166	Gạch ốp tường ≤ 0,4m ²	m ²	266.364
167	Gạch ốp tường ≤ 0,54m ²	m ²	266.364
168	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.260

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
169	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.260
170	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
171	Gạch silicat 6,5x12x25cm	viên	1.455
172	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
173	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
174	Gạch vi	m ²	62.000
175	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	85.050
176	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	106.900
177	Gạch xi măng	m ²	85.050
178	Giấy dầu	m ²	16.110
179	Giấy ráp mịn	m ²	16.000
180	Giấy ráp thô	m ²	13.980
181	Giấy ráp	m ²	15.000
182	Gỗ chống	m ³	5.909.091
183	Gỗ đà nẹp	m ³	5.909.091
184	Gỗ dán, ván ép	m ²	97.420
185	Gỗ kê	m ³	5.909.091
186	Gỗ làm khe co giãn	m ³	5.909.091
187	Gỗ nẹp	m	27.273
188	Gỗ thanh 120x120x1700mm	m ³	5.909.091
189	Gỗ ván dày 3cm	m ³	6.363.636
190	Gỗ ván	m ³	6.363.636
191	Gỗ xẻ	m ³	6.363.636
192	Gỗ	m ³	6.363.636
193	Keo Bituminous	kg	90.909
194	Keo dán Focmica	kg	25.000
195	Keo dán	kg	25.000
196	Keo Megapoxy	kg	90.909
197	Khí gas	kg	31.780
198	Kính xây dựng	m ²	140.909
199	Li tô 3x3cm	m	14.727
200	Lưới cắt bê tông loại 356mm	cái	950.000
201	Lưới cắt bê tông	cái	480.000
202	Lưới thép 10x10	m ²	21.600
203	Màng phản quang	m ²	200.000
204	Mắt phản quang	cái	25.000
205	Matít gắn kính	kg	50.000
206	Matít	kg	8.000
207	Mỡ bò	kg	32.000
208	Móc sắt đệm	cái	2.000
209	Móc sắt	cái	1.350
210	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
211	Mũi khoan Fi 12mm	cái	37.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
212	Mũi khoan Fi 16mm	cái	45.000
213	Mũi khoan Fi 24mm	cái	57.000
214	Mũi khoan hợp kim Fi 24mm	cái	504.000
215	Mũi khoan hợp kim Fi 80mm	cái	1.737.846
216	Nắp hồ ga	cái	1.690.000
217	Nắp rãnh bê tông	cái	2.012.000
218	Nẹp gỗ	m	3.000
219	Ngói 13 viên/m ²	viên	13.727
220	Ngói 22 viên/m ²	viên	10.000
221	Nhựa bitum số 4	kg	14.364
222	Nhựa đặc	kg	14.364
223	Nhựa dán	kg	90.800
224	Nhựa đường	kg	14.364
225	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	12.500
226	Ni lông tự co	m ²	5.000
227	Nước	lít	10
228	Nước	m ³	10.091
229	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
230	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
231	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
232	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
233	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
234	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
235	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
236	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
237	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
238	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
239	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
240	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
241	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
242	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
243	Ống nhựa D60mm	m	24.500
244	Ống nhựa D100mm	m	71.636
245	Ống nhựa D150mm	m	155.500
246	Ống thép D50mm	m	59.756
247	Oxy	chai	90.000
248	Phân talíc	kg	4.000
249	Phèn chua	kg	10.000
250	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	18.500
251	Phụ gia Poly	kg	25.455
252	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.455
253	Phụ gia sika	kg	18.500
254	Que hàn	kg	25.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
255	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	45.000
256	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
257	Sơn chống rỉ mau khô	kg	105.525
258	Sơn chống rỉ	kg	73.555
259	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254
260	Sơn lót ngoại thất	lít	143.737
261	Sơn lót nội thất	lít	89.445
262	Sơn lót	kg	92.907
263	Sơn màu 2 nước	kg	92.907
264	Sơn màu	kg	92.907
265	Sơn phủ ngoại thất	lít	230.727
266	Sơn phủ nội thất	lít	173.045
267	Sơn phủ	kg	200.632
268	Sơn sắt thép	kg	92.907
269	Sơn silicat	kg	433.557
270	Sơn	kg	92.907
271	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	34.916
272	Tấm chống chói	tấm	150.000
273	Tấm lợp nhựa	m ²	50.000
274	Tấm nhựa+Khung xương	m ²	25.000
275	Tấm thạch cao 9mm	m ²	35.575
276	Tấm tôn lợp sóng 3x47x4120mm	tấm	120.000
277	Thép dầm giáo	kg	20.045
278	Thép hình	kg	20.045
279	Thép làm biện pháp	kg	20.045
280	Thép mạ kẽm C14	m	5.547
281	Thép mạ kẽm U25	m	35.569
282	Thép mạ kẽm V20x22	m	10.870
283	Thép tấm	kg	20.045
284	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	17.364
285	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	17.227
286	Thép tròn Fi >10mm	kg	17.227
287	Thép tròn Fi >18mm	kg	17.227
288	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
289	Tôn mái	m ²	120.000
290	Tôn úp nóc	m	128.400
291	Trụ dèo	trụ	136.364
292	Trụ, cột bê tông	cái	25.000
293	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
294	Vải sợi cacbon	m ²	50.000
295	Vải sợi thủy tinh	m ²	25.000
296	Ván ép	m ²	97.420
297	Véc ni	kg	30.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
298	Viên phản quang	viên	31.818
299	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
300	Vôi cục	kg	5.000
301	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
302	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
303	Xi măng PCB30	kg	1.109
304	Xi măng PCB40	kg	1.218
305	Xi măng trắng	kg	1.545

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	193.575
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	229.783
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	211.679
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	203.107
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	222.103
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	229.701
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	241.099
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	262.286
9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	283.474
10	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	221.400
11	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	246.000
12	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	268.843
13	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	66.750
14	Thợ lặn cấp I	công	534.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
1	Búa cần khí nén 3m ³ /ph	ca	21.147
2	Ca nô 90CV	ca	1.188.925
3	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.875.804
4	Cần trục ô tô 3T	ca	1.332.766
5	Cần trục ô tô 10T	ca	1.984.728
6	Kích nâng 100T	ca	272.871
7	Kích thủy lực 5T	ca	255.542
8	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	812.192
9	Lò nung keo	ca	812.192
10	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	464.955
11	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817
12	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	247.235
13	Máy đầm cóc	ca	329.944
14	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	242.731
15	Máy hàn điện 23kW	ca	371.279
16	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	262.681
17	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042
18	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.285
19	Máy khoan bê tông cầm tay 0,85kW	ca	16.720
20	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929
21	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.034.812
22	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	916.259
23	Máy mài 1kW	ca	7.558
24	Máy mài 2,7kW	ca	18.982
25	Máy nén khí diesel 120m ³ /h	ca	557.505
26	Máy nén khí diesel 240m ³ /h	ca	865.442
27	Máy nén khí diesel 360m ³ /h	ca	1.042.297
28	Máy nén khí diesel 540m ³ /h	ca	1.300.066
29	Máy nén khí diesel 600m ³ /h	ca	1.417.955
30	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.805.611
31	Máy phun vữa 9m ³ /h	ca	559.978
32	Máy trộn bê tông 100 lít	ca	271.126
33	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	286.755
34	Máy trộn vữa 150l	ca	260.818
35	Máy ủi 110CV	ca	1.680.679
36	Máy xoa vạch sơn 13HP	ca	127.205
37	Nồi nấu nhựa	ca	338.014
38	Ô tô 0,5T	ca	456.075

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 3
39	Ô tô 2,5T	ca	739.932
40	Ô tô 5T	ca	971.606
41	Ô tô 7T	ca	1.185.198
42	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	1.039.841
43	Ô tô vận tải thùng 2T	ca	686.697
44	Pa lăng xích 3T	ca	220.625
45	Sà lan 200T	ca	542.108
46	Sà lan 400T	ca	891.221
47	Tàu kéo 150CV	ca	4.300.429
48	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	328.476
49	Tời điện 5T	ca	287.871
50	Xe nâng 12m	ca	1.403.582

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	04
1	Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình	07
2	Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình	23
3	Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị	120
4	Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị	137
5	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	145
6	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	153
7	BẢNG GIÁ CÀ MÁY	154
8	MỤC LỤC	156

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

**ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG – VÙNG III**

*(Kèm theo Quyết định số 3024./QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định quản lý về kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Sở xây dựng. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm

2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm địa bàn các huyện : Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá nhân công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá nhân công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán..

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm địa bàn các huyện : Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành.

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá máy thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá máy thi công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá máy thi công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình;

Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình;

Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị;

Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

b. Đối với một số loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

c. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa quy định chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

d. Đơn giá cấp phối 1m^3 vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đơn giá cấp phối vật liệu quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

e. Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Quy định chung

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Đơn giá khi phá dỡ 1m^3 các kết cấu bê tông cốt thép đã được tính trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

+ Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8kg;

+ Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23KW là 0,25ca;

+ Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đồng theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ móng các loại					
SA.11111	- Móng bê tông gạch vỡ	m ³		485.862		485.862
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		860.250		860.250
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.234.637		1.234.637
SA.11121	- Móng gạch	m ³		420.660		420.660
SA.11131	- Móng đá	m ³		757.188		757.188

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền					
SA.11211	- Gạch đất nung	m ²		14.723		14.723
SA.11212	- Gạch lá nem	m ²		16.826		16.826
SA.11213	- Gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		18.930		18.930
SA.11214	- Gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		29.446		29.446
SA.11215	- Nền láng vữa xi măng	m ²		8.413		8.413

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền					
SA.11221	- Bê tông gạch vỡ	m ³		403.834		403.834
SA.11231	- Nền bê tông không cốt thép	m ³		860.250		860.250
SA.11232	- Nền bê tông có cốt thép	m ³		1.234.637		1.234.637

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
SA.11241	- Bê tông than xỉ	m ³		382.801		382.801
SA.11251	- Bê tông tảng rời	m ³		433.280		433.280

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11311	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép - Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		771.911		771.911
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		999.068		999.068

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11321	Phá dỡ tường bê tông cốt thép - Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		782.428		782.428
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		1.028.514		1.028.514

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch - Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		241.880		241.880
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		267.119		267.119
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		281.842		281.842

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11341	Phá dỡ tường xây đá các loại - Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		281.842		281.842
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		351.251		351.251

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DẦM, GIẢNG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11411	Phá dỡ xà, dầm, giảng, cột, trụ, sàn, mái - Xà, dầm, giảng bê tông cốt thép	m ³		1.573.268		1.573.268
SA.11421	- Cột, trụ bê tông cốt thép	m ³		1.331.389		1.331.389
SA.11422	- Cột, trụ gạch đá	m ³		368.078		368.078
SA.11431	- Sàn mái bê tông cốt thép	m ³		1.615.334		1.615.334

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11511	Phá dỡ bờ nóc, bờ cháy - Xây gạch	m		8.413		8.413
SA.11512	- Xây ngói bờ	m		4.207		4.207

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11521	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng - Gạch vĩa nghiêng trên mái	m ²		63.099		63.099
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		39.963		39.963
SA.11523	- Bê tông xi trên mái	m ²		46.273		46.273
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		31.550		31.550

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11611	Phá lớp vữa trát - Tường, cột, trụ	m ²		25.240		25.240
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		39.963		39.963

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11711	Phá dỡ hàng rào					
	- Tre, gỗ	m ²		4.207		4.207
SA.11712	- Dây thép gai	m ²		8.413		8.413

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ					
SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt					
	- Tường cột, trụ	m ²		12.620		12.620
SA.11812	- Xà, dầm, trần	m ²		14.723		14.723
	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt					
SA.11821	- Bê tông	m ²		23.136		23.136
SA.11822	- Gỗ	m ²		21.033		21.033
SA.11823	- Kính	m ²		31.550		31.550
SA.11824	- Kim loại	m ²		42.066		42.066

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cạo rỉ các kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông					
SA.11911	Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		52.583		52.583
SA.11921	Đục nhám mặt bê tông	m ²		31.550		31.550

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy					
SA.12111	Phá dỡ bằng búa căn					
	- Có cốt thép	m ³	24.500	145.128	269.552	439.180
SA.12112	- Không cốt thép	m ³		121.991	153.839	275.830
	Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay					
SA.12121	- Có cốt thép	m ³	24.500	487.966	130.967	643.433

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12122	- Không cốt thép	m ³		454.313	26.057	480.370

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21111	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ					
	Khuôn cửa đơn	m		23.000		23.000
SA.21112	Khuôn cửa kép	m		34.500		34.500

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI

SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1 bậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21211	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc		13.800		13.800

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21221	Tháo dỡ yếm thang gỗ	m ²		18.400		18.400

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21231	Tháo dỡ lan can gỗ	m		23.000		23.000

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21241	Tháo dỡ vách ngăn					
	- Khung mắt cáo	m ²		6.900		6.900
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		9.200		9.200
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		25.300		25.300

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21251	Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn	m ²		9.200		9.200
SA.21252	- Tường gỗ	m ²		13.800		13.800
	- Ván sàn	m ²				

SA.21260 THÁO DỠ MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21261	Tháo dỡ mái ngói	m ²		16.100		16.100
SA.21262	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		23.000		23.000
	- Chiều cao ≤ 16m	m ²				
SA.21263	Tháo dỡ mái Fibrôxi măng	m ²		13.800		13.800
SA.21264	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		16.100		16.100
	- Chiều cao ≤ 16m	m ²				

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21271	Tháo dỡ trần	m ²		13.800		13.800
SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp	m ²		25.300		25.300
SA.21273	- Gạch ốp tường	m ²		29.900		29.900
	- Gạch ốp chân tường	m ²				

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21311	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	bộ		115.001		115.001
SA.21312	- Bồn tắm	bộ		25.300		25.300
SA.21313	- Chậu rửa	bộ		34.500		34.500
SA.21314	- Bệ xí	bộ		34.500		34.500
	- Chậu tiểu	bộ				

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh,...)	bộ		6.900		6.900

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21411	- ≤ 20kg	cầu kiện		20.700		20.700
SA.21412	- ≤ 50kg	cầu kiện		29.900		29.900
SA.21413	- ≤ 100kg	cầu kiện		48.300		48.300
SA.21414	- ≤ 150kg	cầu kiện		62.100		62.100
SA.21415	- ≤ 250kg	cầu kiện		87.400		87.400
SA.21416	- ≤ 350kg	cầu kiện		165.601		165.601

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21511	- ≤ 2T	cầu kiện		27.600	60.513	88.113
SA.21512	- ≤ 5T	cầu kiện		41.400	60.513	101.913

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ các kết cấu thép					
SA.21611	- Cột thép	tấn	405.273	2.122.212	1.699.242	4.226.727
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	483.593	2.371.884	2.474.086	5.329.563
SA.21613	- Vĩ kèo, xà gỗ	tấn	640.233	2.871.228	2.921.071	6.432.532
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	636.653	3.620.244	2.592.809	6.849.706

SA.21700 THÁO DỠ TẤM LỢP, TẤM CHE TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường					
SA.21711	- Tấm lợp tôn	100m ²		805.004	862.723	1.667.727
SA.21712	- Tấm lợp Fibrô xi măng	100m ²		1.035.005	1.054.439	2.089.444
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.265.006	1.246.155	2.511.161

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu					
	Tháo dỡ gạch					
SA.21811	- Trong ống khói	tấn		948.754		948.754
SA.21821	- Trong lò nung clinke	tấn		724.049		724.049
SA.21831	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		449.410		449.410
SA.21841	- Thân xi-clon	tấn		898.819		898.819
SA.21851	- Trong phễu, trong ống thép	tấn		1.248.360		1.248.360
SA.21861	- Trong côn, cút	tấn		1.448.098		1.448.098

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỀ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100÷SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỀ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường xây gạch					
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		18.400		18.400
SA.31112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		23.000		23.000
SA.31113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		27.600		27.600
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		27.600		27.600
SA.31122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		32.200		32.200
SA.31123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		36.800		36.800

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường bê tông					
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		103.500		103.500
SA.31212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		133.401		133.401
SA.31213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		213.901		213.901
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		234.601		234.601
SA.31222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		305.901		305.901
SA.31223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		492.202		492.202

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục mở tường làm cửa					
	Tường bê tông					
SA.31311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		368.002		368.002
SA.31312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		703.803		703.803
SA.31313	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		890.104		890.104
	Tường xây gạch					
SA.31321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		73.600		73.600
SA.31322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		110.400		110.400
SA.31323	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		179.401		179.401

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông					
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤ 3,5cm	m ³	3.638	308.201	11.763	323.602
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường	m ³	6.379	575.003	21.945	603.327
SA.31413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ³	11.104	1.035.005	39.501	1.085.610

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO Rãnh ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn					
	Tường, sàn bê tông					
SA.31511	- Sâu ≤ 3cm	m	1.654	80.500	4.180	86.334
SA.31512	- Sâu > 3cm	m	2.126	112.700	5.852	120.678

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.31600-SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẦN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẦN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa cần Chiều dày đục ≤ 3cm					
SA.31611	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²		23.000	11.019	34.019
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		36.800	22.037	58.837
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		41.400	33.056	74.456

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông Chiều dày đục ≤ 3cm					
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	1.418	69.000	3.008	73.426
SA.31712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	1.654	85.100	3.761	90.515
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	1.890	103.500	4.513	109.903

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan Lỗ khoan $\Phi \leq 12\text{mm}$					
SA.31811	- Chiều sâu khoan ≤ 5cm	lỗ	583	3.220	526	4.329
SA.31812	- Chiều sâu khoan ≤ 10cm	lỗ	1.166	3.680	677	5.523
SA.31813	- Chiều sâu khoan ≤ 15cm	lỗ	1.748	4.140	797	6.685
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16\text{mm}$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	1.418	4.140	903	6.461
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	2.126	4.830	1.429	8.385
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	2.835	5.290	1.805	9.930

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mỗi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 24\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $\Phi > 70\text{mm}$					
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	209.172	41.400	4.481	255.053
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	209.172	43.700	5.471	258.343
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	209.172	46.000	6.476	261.648
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	209.172	48.300	7.412	264.884

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tường bê tông bằng máy					
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	4.855	144.901	397	150.153
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	18.697	216.201	6.675	241.573
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	22.338	326.601	9.873	358.812
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	28.050	487.602	15.029	530.681

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sàn bê tông bằng máy					
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	2.463	71.300	238	74.001

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	4.070	108.100	357	112.527
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	6.069	142.601	532	149.202

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt thép tấm					
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10mm	m	6.265	5.430	797	12.492
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17mm	m	11.591	8.263	997	20.851
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22mm	m	19.109	8.971	1.594	29.674

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt U					
SA.33211	- Chiều cao sắt U 120 - 140mm	mạch	2.193	10.151	997	13.341
SA.33212	- Chiều cao sắt U 160 - 220mm	mạch	3.352	12.276	1.196	16.824
SA.33213	- Chiều cao sắt U 240 - 400mm	mạch	4.589	23.608	1.196	29.393

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt I					
SA.33311	- Chiều cao sắt I 140 - 150mm	mạch	21.615	18.886	797	41.298
SA.33312	- Chiều cao sắt I 155 - 165mm	mạch	28.194	23.608	897	52.699
SA.33313	- Chiều cao sắt I 190 - 195mm	mạch	32.893	33.051	997	66.941

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt L Quy cách sắt L					
SA.33411	- L75 - L90mm	mạch	4.699	44.855	199	49.753
SA.33412	- L100 - L120mm	mạch	10.964	49.577	299	60.840

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ cần sử dụng giàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Ø14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Ø 14-27mm					
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		34.597	19.767	54.364
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		74.319	31.519	105.838

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Doa lỗ sắt thép					
SA.34211	- 2÷4 lớp thép	10 lỗ		46.129	529.631	575.760
SA.34212	- 5÷7 lớp thép	10 lỗ		74.319	653.212	727.531

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TÂY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DẦM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tẩy bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông					
SA.41111	- Tường	m ²		96.600		96.600
SA.41112	- Cột	m ²		101.200		101.200
SA.41113	- Dầm, trần	m ²		105.800		105.800
SA.41114	- Sàn	m ²		94.300		94.300

SA.41200 TÂY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tây rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông					
SA.41211	- Cột thép, vai cột	m ²	54.652	57.500	952	113.104
SA.41212	- Xà, dầm, giằng, vì kèo	m ²	65.922	103.500	1.746	171.168
SA.41213	- Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ²	61.654	80.500	1.349	143.503

*Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo.***SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC****SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống					
SA.51011	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 25mm	m ²	67.081	420.902		487.983
SA.51012	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m ²	74.742	425.502		500.244
SA.51013	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	m ²	82.624	466.902		549.526
SA.51014	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	m ²	88.406	512.902		601.308

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá hộc dày ≤60cm					
SB.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	500.988	517.015		1.018.003
SB.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	543.799	517.015		1.060.814
SB.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	580.090	517.015		1.097.105
SB.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	617.730	517.015		1.134.745
SB.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	651.079	517.015		1.168.094
	Xây móng đá hộc dày >60cm					
SB.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	498.129		998.289
SB.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	498.129		1.040.901
SB.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	498.129		1.077.023
SB.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	498.129		1.114.488
SB.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	498.129		1.147.682

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng đá hộc					
	Chiều dày ≤ 60cm					
SB.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	585.478		1.085.638
SB.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	585.478		1.128.250
SB.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	585.478		1.164.372
SB.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	585.478		1.201.837
SB.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	585.478		1.235.031

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >60cm					
SB.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	677.550		1.177.710
SB.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	677.550		1.220.322
SB.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	677.550		1.256.444
SB.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	677.550		1.293.909
SB.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	677.550		1.327.103

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ					
	Chiều dày ≤60cm					
SB.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	637.416		1.137.576
SB.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	637.416		1.180.188
SB.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	637.416		1.216.310
SB.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	637.416		1.253.775
SB.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	637.416		1.286.969
	Chiều dày >60cm					
SB.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	609.086		1.109.246
SB.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	609.086		1.151.858
SB.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	609.086		1.187.980
SB.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	609.086		1.225.445
SB.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	609.086		1.258.639

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu					
	Xây móng cầu bằng đá hộc					
SB.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	500.778	670.467		1.171.245
SB.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	543.390	670.467		1.213.857
SB.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	579.513	670.467		1.249.980
SB.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	616.977	670.467		1.287.444
SB.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	650.171	670.467		1.320.638
	Xây trụ, cột bằng đá hộc					
SB.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	1.078.886		1.579.046
SB.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	1.078.886		1.621.658

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	1.078.886		1.657.780
SB.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	1.078.886		1.695.245
SB.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	1.078.886		1.728.439
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc					
SB.11431	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	644.498		1.144.658
SB.11432	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	644.498		1.187.270
SB.11433	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	644.498		1.223.392
SB.11434	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	644.498		1.260.857
SB.11435	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	644.498		1.294.051

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng bằng đá hộc					
SB.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	564.231		1.064.391
SB.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	564.231		1.107.003
SB.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	564.231		1.143.125
SB.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	564.231		1.180.590
SB.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	564.231		1.213.784
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc					
SB.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	594.922		1.095.082
SB.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	594.922		1.137.694
SB.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	594.922		1.173.816
SB.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	594.922		1.211.281
SB.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	594.922		1.244.475
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc					
SB.11531	- Vữa XM mác 25	m ³	505.160	656.302		1.161.462
SB.11532	- Vữa XM mác 50	m ³	547.772	656.302		1.204.074
SB.11533	- Vữa XM mác 75	m ³	583.894	656.302		1.240.196
SB.11534	- Vữa XM mác 100	m ³	621.359	656.302		1.277.661
SB.11535	- Vữa XM mác 125	m ³	654.553	656.302		1.310.855

SB.11600 - XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc					
	Xếp đá khan không chít mạch					
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	324.164	325.790		649.954
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	324.164	380.089		704.253
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	330.400	483.964		814.364
	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng					
SB.11641	- Vữa XM mác 25	m ³	352.322	420.222		772.544
SB.11642	- Vữa XM mác 50	m ³	359.092	420.222		779.314
SB.11643	- Vữa XM mác 75	m ³	364.831	420.222		785.053
SB.11644	- Vữa XM mác 100	m ³	370.784	420.222		791.006
SB.11645	- Vữa XM mác 125	m ³	376.057	420.222		796.279
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc thẳng					
SB.11651	- Vữa XM mác 25	m ³	352.322	474.521		826.843
SB.11652	- Vữa XM mác 50	m ³	359.092	474.521		833.613
SB.11653	- Vữa XM mác 75	m ³	364.831	474.521		839.352
SB.11654	- Vữa XM mác 100	m ³	370.784	474.521		845.305
SB.11655	- Vữa XM mác 125	m ³	376.057	474.521		850.578
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc cong					
SB.11661	- Vữa XM mác 25	m ³	358.558	491.046		849.604
SB.11662	- Vữa XM mác 50	m ³	365.329	491.046		856.375
SB.11663	- Vữa XM mác 75	m ³	371.068	491.046		862.114
SB.11664	- Vữa XM mác 100	m ³	377.020	491.046		868.066
SB.11665	- Vữa XM mác 125	m ³	382.294	491.046		873.340

SB.11700 - XÂY CỐNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
SB.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	753.095		1.253.255
SB.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	753.095		1.295.867
SB.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	753.095		1.331.989
SB.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	753.095		1.369.454
SB.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	753.095		1.402.648

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác					
SB.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	505.160	1.008.062		1.513.222
SB.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	547.772	1.008.062		1.555.834
SB.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	583.894	1.008.062		1.591.956
SB.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	621.359	1.008.062		1.629.421
SB.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	654.553	1.008.062		1.662.615

SB.12000 - XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)CM

SB.12100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
SB.12111	- Vữa XM mác 25	m ³	315.679	625.612		941.291
SB.12112	- Vữa XM mác 50	m ³	331.907	625.612		957.519
SB.12113	- Vữa XM mác 75	m ³	345.664	625.612		971.276
SB.12114	- Vữa XM mác 100	m ³	359.932	625.612		985.544
SB.12115	- Vữa XM mác 125	m ³	372.574	625.612		998.186

SB.12200 - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	315.679	705.879		1.021.558
SB.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	331.907	705.879		1.037.786
SB.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	345.664	705.879		1.051.543
SB.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	359.932	705.879		1.065.811
SB.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	372.574	705.879		1.078.453
	Chiều dày > 30cm					
SB.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	317.607	623.251		940.858
SB.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	336.922	623.251		960.173
SB.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	353.295	623.251		976.546
SB.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	370.277	623.251		993.528
SB.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	385.322	623.251		1.008.573

SB.12300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miềng (10x20x30)cm					
SB.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	342.866	1.083.607		1.426.473
SB.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	368.255	1.083.607		1.451.862
SB.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	389.776	1.083.607		1.473.383
SB.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	412.097	1.083.607		1.495.704
SB.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	431.874	1.083.607		1.515.481

SB.13000 - XÂY ĐÁ CHÈ**SB.13100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.213	755.456		1.979.669
SB.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.254.678	755.456		2.010.134
SB.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.505	755.456		2.035.961
SB.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.290	755.456		2.062.746
SB.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.022	755.456		2.086.478

SB.13200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.213	840.445		2.064.658
SB.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.254.678	840.445		2.095.123
SB.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.505	840.445		2.120.950
SB.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.290	840.445		2.147.735
SB.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.022	840.445		2.171.467
	Chiều dày >30cm					
SB.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.213	755.456		1.979.669
SB.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.254.678	755.456		2.010.134
SB.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.505	755.456		2.035.961
SB.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.290	755.456		2.062.746

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.022	755.456		2.086.478

SB.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.175.854	1.088.329		2.264.183
SB.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.315	1.088.329		2.295.644
SB.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.233.985	1.088.329		2.322.314
SB.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.261.646	1.088.329		2.349.975
SB.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.154	1.088.329		2.374.483

SB.13400 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá chẻ (20x20x25)cm					
SB.13411	- Vữa XM mác 25	m ³	421.340	384.810		806.150
SB.13412	- Vữa XM mác 50	m ³	449.814	384.810		834.624
SB.13413	- Vữa XM mác 75	m ³	473.953	384.810		858.763
SB.13414	- Vữa XM mác 100	m ³	498.987	384.810		883.797
SB.13415	- Vữa XM mác 125	m ³	521.168	384.810		905.978

SB.13500 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13511	- Vữa XM mác 25	m ³	430.163	413.140		843.303
SB.13512	- Vữa XM mác 50	m ³	459.633	413.140		872.773
SB.13513	- Vữa XM mác 75	m ³	484.615	413.140		897.755
SB.13514	- Vữa XM mác 100	m ³	510.525	413.140		923.665
SB.13515	- Vữa XM mác 125	m ³	533.482	413.140		946.622
	Chiều dày >30cm					
SB.13521	- Vữa XM mác 25	m ³	421.340	394.254		815.594

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13522	- Vữa XM mác 50	m ³	449.814	394.254		844.068
SB.13523	- Vữa XM mác 75	m ³	473.953	394.254		868.207
SB.13524	- Vữa XM mác 100	m ³	498.987	394.254		893.241
SB.13525	- Vữa XM mác 125	m ³	521.168	394.254		915.422

SB.13600 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chè (15x20x25)cm					
SB.13611	- Vữa XM mác 25	m ³	507.572	403.697		911.269
SB.13612	- Vữa XM mác 50	m ³	537.042	403.697		940.739
SB.13613	- Vữa XM mác 75	m ³	562.024	403.697		965.721
SB.13614	- Vữa XM mác 100	m ³	587.934	403.697		991.631
SB.13615	- Vữa XM mác 125	m ³	610.891	403.697		1.014.588

SB.13700 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chè (15x20x25)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.13711	- Vữa XM mác 25	m ³	515.213	417.862		933.075
SB.13712	- Vữa XM mác 50	m ³	545.678	417.862		963.540
SB.13713	- Vữa XM mác 75	m ³	571.505	417.862		989.367
SB.13714	- Vữa XM mác 100	m ³	598.290	417.862		1.016.152
SB.13715	- Vữa XM mác 125	m ³	622.022	417.862		1.039.884
	Chiều dày >30cm					
SB.13721	- Vữa XM mác 25	m ³	507.572	408.418		915.990
SB.13722	- Vữa XM mác 50	m ³	537.042	408.418		945.460
SB.13723	- Vữa XM mác 75	m ³	562.024	408.418		970.442
SB.13724	- Vữa XM mác 100	m ³	587.934	408.418		996.352
SB.13725	- Vữa XM mác 125	m ³	610.891	408.418		1.019.309

**SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC);
GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú :

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.514.656	349.398		1.864.054
SB.211121	- Chiều dày 10cm	m ³	1.585.871	342.316		1.928.187
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.516.783	349.398		1.866.181
SB.211122	- Chiều dày 10cm	m ³	1.588.625	342.316		1.930.941

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 10cm					
SB.211211	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.514.548	328.151		1.842.699
SB.211212	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.516.675	328.151		1.844.826

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Type equati	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.211311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.488.185	311.626		1.799.811
SB.211321	- Chiều dày 12,5cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.518.366	335.234		1.853.600
SB.211312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.489.964	311.626		1.801.590
SB.211322	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.520.493	335.234		1.855.727

SB.21140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.211411	- Chiều dày 10cm	m ³	1.453.856	292.739		1.746.595
SB.211421	- Chiều dày 15cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.514.548	288.018		1.802.566
SB.211412	- Chiều dày 10cm	m ³	1.455.391	292.739		1.748.130
SB.211422	- Chiều dày 15cm	m ³	1.516.675	288.018		1.804.693

SB.21150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x10x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.211511	- Chiều dày 10cm	m ³	1.438.813	283.296		1.722.109
SB.211521	- Chiều dày 17,5cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.520.224	276.214		1.796.438
SB.211512	- Chiều dày 10cm	m ³	1.440.173	283.296		1.723.469
SB.211522	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.522.351	276.214		1.798.565

SB.21160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.211611	- Chiều dày 10cm	m ³	1.408.990	257.327		1.666.317
SB.211621	- Chiều dày 25cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.518.301	252.606		1.770.907
SB.211612	- Chiều dày 10cm	m ³	1.410.071	257.327		1.667.398
SB.211622	- Chiều dày 25cm	m ³	1.520.428	252.606		1.773.034

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211711	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.438.612	292.739		1.731.351
SB.211721	- Chiều dày 20cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.592.219	285.657		1.877.876
SB.211712	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.439.867	292.739		1.732.606
SB.211722	- Chiều dày 20cm	m ³	1.594.973	285.657		1.880.630

SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211811	- Chiều dày 10cm	m ³	1.449.985	273.853		1.723.838
SB.211821	- Chiều dày 20cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.542.024	269.131		1.811.155
SB.211812	- Chiều dày 10cm	m ³	1.451.240	273.853		1.725.093
SB.211822	- Chiều dày 20cm	m ³	1.544.151	269.131		1.813.282

SB.21190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211911	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.414.699	254.966		1.669.665
SB.211921	- Chiều dày 20cm	m ³	1.469.354	252.606		1.721.960
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211912	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.415.954	254.966		1.670.920
SB.211922	- Chiều dày 20cm	m ³	1.471.133	252.606		1.723.739

SB.21210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212111	- Chiều dày 15cm	m ³	1.422.289	245.523		1.667.812
SB.212121	- Chiều dày 20cm	m ³	1.466.341	245.523		1.711.864
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212112	- Chiều dày 15cm	m ³	1.423.510	245.523		1.669.033
SB.212122	- Chiều dày 20cm	m ³	1.467.876	245.523		1.713.399

SB.21220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5X20x60)cm bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212211	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.437.217	233.719		1.670.936
SB.212221	- Chiều dày 20cm	m ³	1.425.630	233.719		1.659.349
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5X20x60)cm bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212212	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.438.472	233.719		1.672.191
SB.212222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.426.990	233.719		1.660.709

SB.21230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 20cm					
SB.212311	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.449.943	226.637		1.676.580
SB.212312	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.451.198	226.637		1.677.835

SB.21240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25X20x60)cm bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212411	- Chiều dày 20cm	m ³	1.427.755	233.719		1.661.474
SB.212421	- Chiều dày 25cm	m ³	1.452.229	214.833		1.667.062
	Xây tường thẳng gạch AAC (25X20x60)cm bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212412	- Chiều dày 20cm	m ³	1.428.836	233.719		1.662.555
SB.212422	- Chiều dày 25cm	m ³	1.453.484	214.833		1.668.317

SB.21250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212511	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.381.943	264.410		1.646.353
SB.212521	- Chiều dày 30cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.585.800	262.049		1.847.849
SB.212512	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.382.884	264.410		1.647.294
SB.212522	- Chiều dày 30cm	m ³	1.588.554	262.049		1.850.603

SB.21260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212611	- Chiều dày 10cm	m ³	1.393.165	247.884		1.641.049
SB.212621	- Chiều dày 30cm Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.514.548	238.441		1.752.989
SB.212612	- Chiều dày 10cm	m ³	1.394.106	247.884		1.641.990
SB.212622	- Chiều dày 30cm	m ³	1.516.675	238.441		1.755.116

SB.21270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.212711	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.403.711	231.358		1.635.069
SB.212721	- Chiều dày 30cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.488.141	228.998		1.717.139
SB.212712	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.404.688	231.358		1.636.046
SB.212722	- Chiều dày 30cm	m ³	1.489.920	228.998		1.718.918

SB.21280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.212811	- Chiều dày 15cm	m ³	1.401.484	217.194		1.618.678
SB.212821	- Chiều dày 30cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.465.115	217.194		1.682.309
SB.212812	- Chiều dày 15cm	m ³	1.402.565	217.194		1.619.759
SB.212822	- Chiều dày 30cm	m ³	1.466.650	217.194		1.683.844

SB.21290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212911	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.393.181	210.111		1.603.292
SB.212921	- Chiều dày 30cm	m ³	1.451.917	210.111		1.662.028
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212912	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.394.122	210.111		1.604.233
SB.212922	- Chiều dày 30cm	m ³	1.453.277	210.111		1.663.388

SB.21310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.213111	- Chiều dày 20cm	m ³	1.393.165	200.668		1.593.833
SB.213121	- Chiều dày 30cm	m ³	1.437.217	200.668		1.637.885
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.213112	- Chiều dày 20cm	m ³	1.394.106	200.668		1.594.774
SB.213122	- Chiều dày 30cm	m ³	1.438.472	200.668		1.639.140

SB.21320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.213211	- Chiều dày 25cm	m ³	1.370.647	177.060		1.547.707
SB.213221	- Chiều dày 30cm	m ³	1.390.225	177.060		1.567.285
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.213212	- Chiều dày 25cm	m ³	1.371.588	177.060		1.548.648
SB.213222	- Chiều dày 30cm	m ³	1.391.306	177.060		1.568.366

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG
SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.185.962	361.202		1.547.164
SB.221112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.286	361.202		1.568.488
SB.221113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.224.976	361.202		1.586.178
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.156.740	356.481		1.513.221
SB.221122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.184.014	356.481		1.540.495
SB.221123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.206.641	356.481		1.563.122

SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.187.294	342.316		1.529.610
SB.221212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.208.493	342.316		1.550.809
SB.221213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.081	342.316		1.568.397

SB.22130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.685	328.151		1.527.836
SB.221312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.217.537	328.151		1.545.688
SB.221313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.347	328.151		1.560.498
	Chiều dày 12,5cm					
SB.221321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.184.046	325.790		1.509.836
SB.221322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.370	325.790		1.531.160
SB.221323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.060	325.790		1.548.850

SB.22140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.214.189	311.626		1.525.815
SB.221412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.229.314	311.626		1.540.940
SB.221413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.241.861	311.626		1.553.487
	Chiều dày 15cm					
SB.221421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.191.493	309.265		1.500.758
SB.221422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.212.817	309.265		1.522.082
SB.221423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.230.507	309.265		1.539.772

SB.22150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.390	299.822		1.531.212
SB.221512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.027	299.822		1.544.849
SB.221513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.341	299.822		1.556.163
	Chiều dày 17,5cm					
SB.221521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.193.412	297.461		1.490.873
SB.221522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.214.736	297.461		1.512.197
SB.221523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.426	297.461		1.529.887

SB.22160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.939	276.214		1.515.153
SB.221612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.477	276.214		1.525.691
SB.221613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.258.220	276.214		1.534.434
	Chiều dày 25cm					
SB.221621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.183.987	264.410		1.448.397
SB.221622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.311	264.410		1.469.721
SB.221623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.001	264.410		1.487.411

SB.22170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.847	311.626		1.550.473
SB.221712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.244	311.626		1.562.870
SB.221713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.261.529	311.626		1.573.155
	Chiều dày 20cm					
SB.221721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.167.362	306.904		1.474.266
SB.221722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.636	306.904		1.501.540
SB.221723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.217.263	306.904		1.524.167

SB.22180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.257.802	288.018		1.545.820
SB.221812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.199	288.018		1.558.217
SB.221813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.484	288.018		1.568.502
	Chiều dày 20cm					
SB.221821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.198.542	285.657		1.484.199
SB.221822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.219.741	285.657		1.505.398
SB.221823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.237.329	285.657		1.522.986

SB.22190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.221911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.226.877	264.410		1.491.287
SB.221912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.274	264.410		1.503.684
SB.221913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.249.559	264.410		1.513.969
	Chiều dày 20cm					
SB.221921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.007	264.410		1.473.417
SB.221922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.226.859	264.410		1.491.269
SB.221923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.241.669	264.410		1.506.079

SB.22210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm					
SB.222111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.250.167	254.966		1.505.133
SB.222112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.564	254.966		1.517.530
SB.222113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.849	254.966		1.527.815
	Chiều dày 20cm					
SB.222121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.145	252.606		1.490.751
SB.222122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.253.518	252.606		1.506.124
SB.222123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.272	252.606		1.518.878

SB.22220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm					
SB.222211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.226.877	243.162		1.470.039
SB.222212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.274	243.162		1.482.436
SB.222213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.249.559	243.162		1.492.721
	Chiều dày 20cm					
SB.222221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.345	243.162		1.474.507
SB.222222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.982	243.162		1.488.144
SB.222223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.296	243.162		1.499.458

SB.22230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm					
SB.222311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.257.762	236.080		1.493.842
SB.222312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.159	236.080		1.506.239
SB.222313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.444	236.080		1.516.524

SB.22240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm					
SB.222411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.939	224.276		1.463.215
SB.222412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.477	224.276		1.473.753
SB.222413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.258.220	224.276		1.482.496
	Chiều dày 25cm					
SB.222421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.642	226.637		1.472.279
SB.222422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.039	226.637		1.484.676
SB.222423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.324	226.637		1.494.961

SB.22250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
SB.222511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.072	280.935		1.530.007
SB.222512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.247	280.935		1.539.182
SB.222513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.265.858	280.935		1.546.793
	Chiều dày 30cm					
SB.222521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.145.418	269.131		1.414.549
SB.222522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.172.692	269.131		1.441.823
SB.222523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.319	269.131		1.464.450

SB.22260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.222611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.483	252.606		1.502.089
SB.222612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.781	252.606		1.511.387
SB.222613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.495	252.606		1.519.101
	Chiều dày 30cm					
SB.222621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.180.234	247.884		1.428.118
SB.222622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.201.558	247.884		1.449.442
SB.222623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.219.248	247.884		1.467.132

SB.22270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
SB.222711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.875	238.441		1.482.316
SB.222712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.253.173	238.441		1.491.614
SB.222713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.260.887	238.441		1.499.328
	Chiều dày 30cm					
SB.222721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.218.410	240.802		1.459.212
SB.222722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.236.262	240.802		1.477.064
SB.222723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.251.072	240.802		1.491.874

SB.22280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm					
SB.222811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.483	228.998		1.478.481
SB.222812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.781	228.998		1.487.779
SB.222813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.495	228.998		1.495.493
	Chiều dày 30cm					
SB.222821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.707	228.998		1.465.705
SB.222822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.832	228.998		1.480.830
SB.222823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.379	228.998		1.493.377

SB.22290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm					
SB.222911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.128	221.915		1.477.043
SB.222912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.426	221.915		1.486.341
SB.222913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.140	221.915		1.494.055
	Chiều dày 30cm					
SB.222921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.360	221.915		1.453.275
SB.222922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.997	221.915		1.466.912
SB.222923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.311	221.915		1.478.226

SB.22310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm					
SB.223111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.483	212.472		1.461.955
SB.223112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.781	212.472		1.471.253
SB.223113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.495	212.472		1.478.967
	Chiều dày 30cm					
SB.223121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.260.654	212.472		1.473.126
SB.223122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.051	212.472		1.485.523
SB.223123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.336	212.472		1.495.808

SB.22320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm					
SB.223211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.706	186.503		1.402.209
SB.223212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.225.004	186.503		1.411.507
SB.223213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.718	186.503		1.419.221
	Chiều dày 30cm					
SB.223221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.220.174	188.864		1.409.038
SB.223222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.230.712	188.864		1.419.576
SB.223223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.239.455	188.864		1.428.319

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ
SB.23110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.476.872	368.285		1.845.157
SB.231121	- Chiều dày 17cm	m ³	1.617.109	363.563		1.980.672
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.231112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.478.371	368.285		1.846.656
SB.231122	- Chiều dày 17cm	m ³	1.619.968	363.563		1.983.531

SB.23120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231211	- Chiều dày 10cm	m ³	1.463.597	339.955		1.803.552

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.231221	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.541.144	335.234		1.876.378
SB.231212	- Chiều dày 10cm	m ³	1.464.957	339.955		1.804.912
SB.231222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.543.410	335.234		1.878.644

SB.23130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X10X30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.494.529	375.367		1.869.896
SB.231321	- Chiều dày 15cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.559.701	373.006		1.932.707
SB.231312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.496.272	375.367		1.871.639
SB.231322	- Chiều dày 15cm	m ³	1.562.072	373.006		1.935.078

SB.23140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231411	- Chiều dày 15cm	m ³	1.466.837	328.151		1.794.988
SB.231421	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.499.423	325.790		1.825.213
SB.231412	- Chiều dày 15cm	m ³	1.468.302	328.151		1.796.453
SB.231422	- Chiều dày 20cm	m ³	1.501.202	325.790		1.826.992

SB.23150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X10,5X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231511	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.452.903	330.512		1.783.415
SB.231521	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.533.396	328.151		1.861.547
SB.231512	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.454.263	330.512		1.784.775
SB.231522	- Chiều dày 20cm	m ³	1.535.558	328.151		1.863.709

SB.23160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X22X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231611	- Chiều dày 20cm	m ³	1.453.857	276.214		1.730.071
SB.231621	- Chiều dày 22cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.441.317	273.853		1.715.170
SB.231612	- Chiều dày 20cm	m ³	1.455.147	276.214		1.731.361
SB.231622	- Chiều dày 22cm	m ³	1.442.677	273.853		1.716.530

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.241111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.362	370.646		1.601.008
SB.241112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.684	370.646		1.613.330
SB.241113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.252.564	370.646		1.623.210
SB.241114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.262.446	370.646		1.633.092
	Chiều dày 17cm					
SB.241121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.161.852	373.006		1.534.858
SB.241122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.964	373.006		1.560.970
SB.241123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.208.902	373.006		1.581.908
SB.241124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.229.846	373.006		1.602.852

SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.241211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.239.863	347.038		1.586.901
SB.241212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.252.297	347.038		1.599.335
SB.241213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.268	347.038		1.609.306
SB.241214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.272.241	347.038		1.619.279
	Chiều dày 20cm					
SB.241221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.191.312	347.038		1.538.350
SB.241222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.999	347.038		1.559.037
SB.241223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.228.586	347.038		1.575.624
SB.241224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.178	347.038		1.592.216

SB.24130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X10X30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm					
SB.241311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.213.471	380.089		1.593.560
SB.241312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.229.749	380.089		1.609.838
SB.241313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.242.801	380.089		1.622.890
SB.241314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.255.857	380.089		1.635.946
	Chiều dày 15cm					
SB.241321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.182.253	377.728		1.559.981
SB.241322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.203.957	377.728		1.581.685
SB.241323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.221.361	377.728		1.599.089
SB.241324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.238.768	377.728		1.616.496

SB.24140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.241411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.946	339.955		1.571.901
SB.241412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.511	339.955		1.585.466
SB.241413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.388	339.955		1.596.343
SB.241414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.267.268	339.955		1.607.223
	Chiều dày 20cm					
SB.241421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.219.204	337.594		1.556.798
SB.241422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.235.482	337.594		1.573.076
SB.241423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.248.534	337.594		1.586.128
SB.241424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.261.590	337.594		1.599.184

SB.24150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X10,5X40)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.241511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.233.423	342.316		1.575.739
SB.241512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.745	342.316		1.588.061
SB.241513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.255.625	342.316		1.597.941
SB.241514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.265.507	342.316		1.607.823
	Chiều dày 20cm					
SB.241521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.186.580	342.316		1.528.896
SB.241522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.206.362	342.316		1.548.678
SB.241523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.222.224	342.316		1.564.540
SB.241524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.238.090	342.316		1.580.406

SB.24160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X22X40)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.241611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.072	283.296		1.532.368
SB.241612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.602	283.296		1.543.898
SB.241613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.269.848	283.296		1.553.144
SB.241614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.095	283.296		1.562.391
	Chiều dày 22cm					
SB.241621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.229.715	283.296		1.513.011
SB.241622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.037	283.296		1.525.333
SB.241623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.251.917	283.296		1.535.213
SB.241624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.261.799	283.296		1.545.095

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;

- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5X10,5X22)CM

SB.31100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
SB.31111	- Vữa XM mác 25	m ³	901.551	363.563		1.265.114
SB.31112	- Vữa XM mác 50	m ³	935.463	363.563		1.299.026
SB.31113	- Vữa XM mác 75	m ³	962.656	363.563		1.326.219
SB.31114	- Vữa XM mác 100	m ³	989.855	363.563		1.353.418
	Chiều dày >33cm					
SB.31121	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	325.790		1.216.407
SB.31122	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	325.790		1.251.449
SB.31123	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	325.790		1.279.548
SB.31124	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	325.790		1.307.654

SB.31200 - XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm					
SB.31211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.002.931	476.882		1.479.813
SB.31212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.028.931	476.882		1.505.813
SB.31213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.049.778	476.882		1.526.660
SB.31214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.070.631	476.882		1.547.513
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31221	- Vữa XM mác 25	m ³	901.551	415.501		1.317.052
SB.31222	- Vữa XM mác 50	m ³	935.463	415.501		1.350.964
SB.31223	- Vữa XM mác 75	m ³	962.656	415.501		1.378.157
SB.31224	- Vữa XM mác 100	m ³	989.855	415.501		1.405.356
	Chiều dày >33cm					
SB.31231	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	361.202		1.251.819
SB.31232	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	361.202		1.286.861
SB.31233	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	361.202		1.314.960
SB.31234	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	361.202		1.343.066

SB.31300 - XÂY CỘT, TRỤ

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31311	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	750.734		1.641.351
SB.31312	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	750.734		1.676.393
SB.31313	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	750.734		1.704.492
SB.31314	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	750.734		1.732.598

SB.31400 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỒ

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đồ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm. Chiều dày ≤33cm					
SB.31411	- Vữa XM mác 25	m ³	901.551	696.436		1.597.987
SB.31412	- Vữa XM mác 50	m ³	935.463	696.436		1.631.899
SB.31413	- Vữa XM mác 75	m ³	962.656	696.436		1.659.092
SB.31414	- Vữa XM mác 100	m ³	989.855	696.436		1.686.291
	Chiều dày >33cm					
SB.31421	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	651.581		1.542.198
SB.31422	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	651.581		1.577.240
SB.31423	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	651.581		1.605.339
SB.31424	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	651.581		1.633.445

SB.31500 - XÂY CỐNG

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
SB.31511	- Vữa XM mác 25	m ³	897.305	1.154.431		2.051.736
SB.31512	- Vữa XM mác 50	m ³	930.087	1.154.431		2.084.518
SB.31513	- Vữa XM mác 75	m ³	956.373	1.154.431		2.110.804
SB.31514	- Vữa XM mác 100	m ³	982.666	1.154.431		2.137.097
	Xây cống thành vòm cong					
SB.31521	- Vữa XM mác 25	m ³	915.351	1.062.360		1.977.711

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.31522	- Vữa XM mác 50	m ³	949.263	1.062.360		2.011.623
SB.31523	- Vữa XM mác 75	m ³	976.456	1.062.360		2.038.816
SB.31524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.003.655	1.062.360		2.066.015

SB.31600 - XÂY CÁC BỘ PHẦN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31611	- Vữa XM mác 25	m ³	929.045	894.743		1.823.788
SB.31612	- Vữa XM mác 50	m ³	961.827	894.743		1.856.570
SB.31613	- Vữa XM mác 75	m ³	988.113	894.743		1.882.856
SB.31614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.014.406	894.743		1.909.149

SB.32000 - XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5X10X20)CM; (4,5X9X19)CM; (4X8X19)CM

SB.32110 - XÂY MÓNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (5x10x20)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.321111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.281	408.418		1.666.699
SB.321112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.323	408.418		1.701.741
SB.321113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.422	408.418		1.729.840
SB.321114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.349.528	408.418		1.757.946
	Chiều dày >30cm					
SB.321121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.221.606	363.563		1.585.169
SB.321122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.780	363.563		1.621.343
SB.321123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.286.785	363.563		1.650.348
SB.321124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.315.797	363.563		1.679.360

SB.32120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (5X10X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (5x10x20)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.321211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.265.696	559.510		1.825.206
SB.321212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.295.087	559.510		1.854.597
SB.321213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.318.654	559.510		1.878.164
SB.321214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.342.226	559.510		1.901.736
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.281	465.078		1.723.359
SB.321222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.323	465.078		1.758.401
SB.321223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.422	465.078		1.786.500
SB.321224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.349.528	465.078		1.814.606
	Chiều dày >30cm					
SB.321231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.334	417.862		1.642.196
SB.321232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.508	417.862		1.678.370
SB.321233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.513	417.862		1.707.375
SB.321234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.525	417.862		1.736.387

SB.32130 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5X10X20)CM
SB.32140 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm					
SB.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.334	897.104		2.121.438
SB.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.508	897.104		2.157.612
SB.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.513	897.104		2.186.617
SB.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.525	897.104		2.215.629
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm					
SB.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.921	984.454		2.256.375
SB.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.963	984.454		2.291.417
SB.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.335.062	984.454		2.319.516
SB.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.363.168	984.454		2.347.622

SB.32210 - XÂY MÓNG GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.322111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.439.846	424.944		1.864.790
SB.322112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.476.020	424.944		1.900.964
SB.322113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.505.025	424.944		1.929.969
SB.322114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.534.037	424.944		1.958.981
	Chiều dày >30cm					
SB.322121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.419.540	377.728		1.797.268
SB.322122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.456.844	377.728		1.834.572
SB.322123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.486.755	377.728		1.864.483
SB.322124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.516.674	377.728		1.894.402

SB.32220 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.322211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.486.664	618.530		2.105.194
SB.322212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.516.055	618.530		2.134.585
SB.322213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.539.622	618.530		2.158.152
SB.322214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.563.194	618.530		2.181.724
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.439.846	498.129		1.937.975
SB.322222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.476.020	498.129		1.974.149
SB.322223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.505.025	498.129		2.003.154
SB.322224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.534.037	498.129		2.032.166
	Chiều dày >30cm					
SB.322231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.420.904	488.686		1.909.590
SB.322232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.458.208	488.686		1.946.894
SB.322233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.488.119	488.686		1.976.805
SB.322234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.518.038	488.686		2.006.724

SB.32230 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5X9X19)CM

SB.32240 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.420.904	996.258		2.417.162
SB.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.458.208	996.258		2.454.466
SB.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.488.119	996.258		2.484.377
SB.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.518.038	996.258		2.514.296
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.444.092	1.045.834		2.489.926
SB.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.481.396	1.045.834		2.527.230
SB.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.511.307	1.045.834		2.557.141
SB.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.541.226	1.045.834		2.587.060

SB.32310 - XÂY MÓNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4x8x19)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.323111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.562.317	573.674		2.135.991
SB.323112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.601.881	573.674		2.175.555
SB.323113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.633.606	573.674		2.207.280
SB.323114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.665.338	573.674		2.239.012
	Chiều dày >30cm					
SB.323121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.530.832	509.933		2.040.765
SB.323122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.571.527	509.933		2.081.460
SB.323123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.604.158	509.933		2.114.091
SB.323124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.636.797	509.933		2.146.730

SB.32320 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4X8X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.323211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.682.045	670.467		2.352.512
SB.323212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.704.653	670.467		2.375.120
SB.323213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.722.782	670.467		2.393.249
SB.323214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.740.914	670.467		2.411.381
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.488.320	604.365		2.092.685
SB.323222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.525.624	604.365		2.129.989
SB.323223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.555.535	604.365		2.159.900
SB.323224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.585.454	604.365		2.189.819
	Chiều dày >30cm					
SB.323231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.465.846	580.757		2.046.603
SB.323232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.505.410	580.757		2.086.167
SB.323233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.537.135	580.757		2.117.892
SB.323234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.568.867	580.757		2.149.624

SB.32330 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4X8X19)CM
SB.32340 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm					
SB.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.287	1.119.019		2.532.306
SB.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.450.591	1.119.019		2.569.610
SB.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.480.502	1.119.019		2.599.521
SB.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.510.421	1.119.019		2.629.440
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm					
SB.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.460.927	1.128.462		2.589.389
SB.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.498.231	1.128.462		2.626.693
SB.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.528.142	1.128.462		2.656.604
SB.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.558.061	1.128.462		2.686.523

SB.33000 - XÂY GẠCH ÓNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ
SB.33100 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÓNG (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (10x10x20)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	795.326	382.450		1.177.776
SB.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	812.282	382.450		1.194.732
SB.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	825.878	382.450		1.208.328
SB.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	839.477	382.450		1.221.927
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	788.217	347.038		1.135.255
SB.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	807.434	347.038		1.154.472
SB.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	822.843	347.038		1.169.881
SB.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	838.256	347.038		1.185.294
	Chiều dày > 30cm					
SB.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	776.863	285.657		1.062.520
SB.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	797.210	285.657		1.082.867
SB.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	813.526	285.657		1.099.183
SB.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	829.845	285.657		1.115.502

SB.33200 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÓNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (8x8x19)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33211	- Vữa XM mác 25	m ³	926.169	486.325		1.412.494
SB.33212	- Vữa XM mác 50	m ³	945.386	486.325		1.431.711
SB.33213	- Vữa XM mác 75	m ³	960.795	486.325		1.447.120
SB.33214	- Vữa XM mác 100	m ³	976.208	486.325		1.462.533
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33221	- Vữa XM mác 25	m ³	901.434	427.305		1.328.739
SB.33222	- Vữa XM mác 50	m ³	925.172	427.305		1.352.477
SB.33223	- Vữa XM mác 75	m ³	944.207	427.305		1.371.512
SB.33224	- Vữa XM mác 100	m ³	963.246	427.305		1.390.551
	Chiều dày > 30cm					
SB.33231	- Vữa XM mác 25	m ³	875.374	373.006		1.248.380
SB.33232	- Vữa XM mác 50	m ³	905.895	373.006		1.278.901
SB.33233	- Vữa XM mác 75	m ³	930.368	373.006		1.303.374
SB.33234	- Vữa XM mác 100	m ³	954.847	373.006		1.327.853

SB.33300 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (9x9x19)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311	- Vữa XM mác 25	m ³	886.430	436.748		1.323.178
SB.33312	- Vữa XM mác 50	m ³	904.517	436.748		1.341.265
SB.33313	- Vữa XM mác 75	m ³	919.019	436.748		1.355.767
SB.33314	- Vữa XM mác 100	m ³	933.526	436.748		1.370.274
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321	- Vữa XM mác 25	m ³	853.938	389.532		1.243.470
SB.33322	- Vữa XM mác 50	m ³	875.416	389.532		1.264.948
SB.33323	- Vữa XM mác 75	m ³	892.638	389.532		1.282.170
SB.33324	- Vữa XM mác 100	m ³	909.864	389.532		1.299.396
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331	- Vữa XM mác 25	m ³	852.085	332.873		1.184.958
SB.33332	- Vữa XM mác 50	m ³	876.954	332.873		1.209.827
SB.33333	- Vữa XM mác 75	m ³	896.896	332.873		1.229.769
SB.33334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.842	332.873		1.249.715

SB.33400 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X15X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (10x15x22)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33411	- Vữa XM mác 25	m ³	493.677	335.234		828.911
SB.33412	- Vữa XM mác 50	m ³	512.894	335.234		848.128
SB.33413	- Vữa XM mác 75	m ³	528.303	335.234		863.537
SB.33414	- Vữa XM mác 100	m ³	543.716	335.234		878.950
	Chiều dày > 10cm					
SB.33421	- Vữa XM mác 25	m ³	479.923	285.657		765.580
SB.33422	- Vữa XM mác 50	m ³	500.270	285.657		785.927
SB.33423	- Vữa XM mác 75	m ³	516.586	285.657		802.243
SB.33424	- Vữa XM mác 100	m ³	532.905	285.657		818.562

SB.33500 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (10x13,5x22)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.33511	- Vữa XM mác 25	m ³	450.971	342.316		793.287
SB.33512	- Vữa XM mác 50	m ³	469.058	342.316		811.374
SB.33513	- Vữa XM mác 75	m ³	483.560	342.316		825.876
SB.33514	- Vữa XM mác 100	m ³	498.067	342.316		840.383
	Chiều dày >10cm					
SB.33521	- Vữa XM mác 25	m ³	445.137	295.100		740.237
SB.33522	- Vữa XM mác 50	m ³	464.354	295.100		759.454
SB.33523	- Vữa XM mác 75	m ³	479.763	295.100		774.863
SB.33524	- Vữa XM mác 100	m ³	495.176	295.100		790.276

SB.33600 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (8,5x13x20)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.33611	- Vữa XM mác 25	m ³	578.697	358.842		937.539
SB.33612	- Vữa XM mác 50	m ³	597.914	358.842		956.756
SB.33613	- Vữa XM mác 75	m ³	613.323	358.842		972.165
SB.33614	- Vữa XM mác 100	m ³	628.736	358.842		987.578
	Chiều dày >10cm					
SB.33621	- Vữa XM mác 25	m ³	565.303	347.038		912.341
SB.33622	- Vữa XM mác 50	m ³	585.650	347.038		932.688
SB.33623	- Vữa XM mác 75	m ³	601.966	347.038		949.004
SB.33624	- Vữa XM mác 100	m ³	618.285	347.038		965.323

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x20x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	858.703	358.842		1.217.545
SB.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	871.137	358.842		1.229.979
SB.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	881.108	358.842		1.239.950
SB.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	891.081	358.842		1.249.923

SB.34120 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x40)cm Chiều dày 15cm					
SB.34121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.102.143	384.810		1.486.953
SB.34122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.114.577	384.810		1.499.387
SB.34123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.124.548	384.810		1.509.358
SB.34124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.134.521	384.810		1.519.331

SB.34130 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x20x40)cm Chiều dày 10cm					
SB.34131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.051.967	427.305		1.479.272
SB.34132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.064.401	427.305		1.491.706
SB.34133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.074.372	427.305		1.501.677
SB.34134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.084.345	427.305		1.511.650

SB.34140 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (19x19x39)cm Chiều dày 19cm					
SB.34141	- Vữa XM mác 25	m ³	968.348	375.367		1.343.715
SB.34142	- Vữa XM mác 50	m ³	981.913	375.367		1.357.280
SB.34143	- Vữa XM mác 75	m ³	992.790	375.367		1.368.157
SB.34144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.003.670	375.367		1.379.037

SB.34150 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x19x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.173.188	394.254		1.567.442
SB.34152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.186.753	394.254		1.581.007
SB.34153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.630	394.254		1.591.884
SB.34154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.510	394.254		1.602.764

SB.34160 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x19x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.102.948	434.387		1.537.335
SB.34162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.116.513	434.387		1.550.900
SB.34163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.127.390	434.387		1.561.777
SB.34164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.138.270	434.387		1.572.657

SB.34170 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.099.194	472.160		1.571.354
SB.34172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.113.889	472.160		1.586.049
SB.34173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.125.673	472.160		1.597.833
SB.34174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.137.459	472.160		1.609.619

SB.34180 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.181.405	517.015		1.698.420
SB.34182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.206.274	517.015		1.723.289
SB.34183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.216	517.015		1.743.231
SB.34184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.246.162	517.015		1.763.177

SB.34190 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.34191	- Vữa XM mác 25	m ³	1.093.308	422.583		1.515.891
SB.34192	- Vữa XM mác 50	m ³	1.106.873	422.583		1.529.456
SB.34193	- Vữa XM mác 75	m ³	1.117.750	422.583		1.540.333
SB.34194	- Vữa XM mác 100	m ³	1.128.630	422.583		1.551.213

SB.34210 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x19x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.371.953	424.944		1.796.897
SB.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.518	424.944		1.810.462
SB.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.396.395	424.944		1.821.339
SB.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.407.275	424.944		1.832.219

SB.34220 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x15x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.110.634	387.171		1.497.805
SB.34222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.125.329	387.171		1.512.500
SB.34223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.137.113	387.171		1.524.284
SB.34224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.148.899	387.171		1.536.070

SB.34230 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x15x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.440	415.501		1.624.941
SB.34232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.225.266	415.501		1.640.767
SB.34233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.237.955	415.501		1.653.456
SB.34234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.250.648	415.501		1.666.149

SB.34240 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x15x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.344.880	422.583		1.767.463
SB.34242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.360.706	422.583		1.783.289
SB.34243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.373.395	422.583		1.795.978
SB.34244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.386.088	422.583		1.808.671

SB.34250 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (13x15x39)cm Chiều dày 13cm					
SB.34251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.345.914	429.666		1.775.580
SB.34252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.360.609	429.666		1.790.275
SB.34253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.372.393	429.666		1.802.059
SB.34254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.384.179	429.666		1.813.845

SB.34260 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x15x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.344.880	457.995		1.802.875
SB.34262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.360.706	457.995		1.818.701
SB.34263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.373.395	457.995		1.831.390
SB.34264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.386.088	457.995		1.844.083

SB.34270 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9x15x39)cm Chiều dày 9cm					
SB.34271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.338.162	469.799		1.807.961
SB.34272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.352.857	469.799		1.822.656
SB.34273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.364.641	469.799		1.834.440
SB.34274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.376.427	469.799		1.846.226

SB.34280 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x13x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.092.110	384.810		1.476.920
SB.34282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.104.544	384.810		1.489.354
SB.34283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.114.515	384.810		1.499.325
SB.34284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.124.488	384.810		1.509.298

SB.34290 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x13x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34291	- Vữa XM mác 25	m ³	1.339.121	424.944		1.764.065
SB.34292	- Vữa XM mác 50	m ³	1.356.077	424.944		1.781.021
SB.34293	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.673	424.944		1.794.617
SB.34294	- Vữa XM mác 100	m ³	1.383.272	424.944		1.808.216

SB.34310 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x13x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.332.894	429.666		1.762.560
SB.34312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.349.850	429.666		1.779.516
SB.34313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.363.446	429.666		1.793.112
SB.34314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.377.045	429.666		1.806.711

SB.34320 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (14x13x39)cm Chiều dày 14cm					
SB.34321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.342.918	443.830		1.786.748
SB.34322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.359.874	443.830		1.803.704
SB.34323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.373.470	443.830		1.817.300
SB.34324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.387.069	443.830		1.830.899

SB.34330 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x13x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.335.302	453.274		1.788.576
SB.34332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.352.258	453.274		1.805.532
SB.34333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.365.854	453.274		1.819.128
SB.34334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.379.453	453.274		1.832.727

SB.34340 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x13x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.329.767	479.242		1.809.009
SB.34342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.346.723	479.242		1.825.965
SB.34343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.360.319	479.242		1.839.561
SB.34344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.918	479.242		1.853.160

SB.34350 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (8x13x39)cm Chiều dày 8cm					
SB.34351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.330.196	488.686		1.818.882
SB.34352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.347.152	488.686		1.835.838
SB.34353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.360.748	488.686		1.849.434
SB.34354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.374.347	488.686		1.863.033

SB.34360 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.316.385	495.768		1.812.153
SB.34362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.335.602	495.768		1.831.370
SB.34363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.351.011	495.768		1.846.779
SB.34364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.366.424	495.768		1.862.192

SB.34370 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.201.898	564.231		1.766.129
SB.34372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.232.419	564.231		1.796.650
SB.34373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.892	564.231		1.821.123
SB.34374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.371	564.231		1.845.602

SB.34380 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x6x21)cm Chiều dày 10cm					
SB.34381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.205.180	597.282		1.802.462
SB.34382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.236.831	597.282		1.834.113
SB.34383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.211	597.282		1.859.493
SB.34384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.596	597.282		1.884.878

SB.34390 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm					
SB.34391	- Vữa XM mác 25	m ³	1.197.177	618.530		1.815.707
SB.34392	- Vữa XM mác 50	m ³	1.228.828	618.530		1.847.358
SB.34393	- Vữa XM mác 75	m ³	1.254.208	618.530		1.872.738
SB.34394	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.593	618.530		1.898.123

SB.35100 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm Chiều dày ≤33cm					
SB.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	743.194	533.541		1.276.735
SB.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	773.715	533.541		1.307.256
SB.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	798.188	533.541		1.331.729
SB.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	822.667	533.541		1.356.208
	Chiều dày >33cm					
SB.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	735.800	457.995		1.193.795
SB.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	767.451	457.995		1.225.446
SB.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	792.831	457.995		1.250.826
SB.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	818.216	457.995		1.276.211

SB.36100 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111	- Vữa XM mác 25	m ²	287.646	144.009		431.655
SB.36112	- Vữa XM mác 50	m ²	288.776	144.009		432.785
SB.36113	- Vữa XM mác 75	m ²	289.683	144.009		433.692
SB.36114	- Vữa XM mác 100	m ²	290.589	144.009		434.598
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121	- Vữa XM mác 25	m ²	148.246	158.174		306.420
SB.36122	- Vữa XM mác 50	m ²	149.376	158.174		307.550
SB.36123	- Vữa XM mác 75	m ²	150.283	158.174		308.457
SB.36124	- Vữa XM mác 100	m ²	151.189	158.174		309.363

SB.37110 - XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
SB.37111	- Xây thân xi-clon	tấn	5.570.807	2.885.497	824.219	9.280.523
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	5.449.636	4.009.029	571.001	10.029.666
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	5.523.514	4.650.251	571.001	10.744.766

SB.37120 - XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE, CỬA Lò, ĐÁY Lò NUNG, CỬA ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây ống khói, lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói					
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	5.628.683	3.047.197	441.639	9.117.519
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	5.498.177	2.325.125	167.735	7.991.037
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	5.546.372	1.444.143	32.478	7.022.993

SB.37130 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG, XÂY TƯỜNG Lò, VÒM Lò, ĐÁY Lò, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa lò nung, xây tường lò, vòm lò, đáy lò, đường ống khói					
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	5.458.658	2.405.975	40.072	7.904.705
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	5.255.708	2.726.586	42.993	8.025.287
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	5.458.658	2.244.276	26.344	7.729.278
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	5.252.633	3.047.197	41.532	8.341.362

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

SB.41000 CÔNG TÁC ĐÓ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, bê tông móng, bê tông nền, bê tông bệ máy					
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111	- Mác 150	m ³	670.629	300.086		970.715
SB.41112	- Mác 200	m ³	710.388	300.086		1.010.474
SB.41113	- Mác 250	m ³	753.890	300.086		1.053.976
SB.41114	- Mác 300	m ³	793.106	300.086		1.093.192
SB.41115	- Mác 350	m ³	834.049	300.086		1.134.135
SB.41116	- Mác 400	m ³	905.727	300.086		1.205.813
SB.41117	- Mác 450	m ³	953.609	300.086		1.253.695
SB.41118	- Mác 500	m ³	1.029.505	300.086		1.329.591
SB.41119	- Mác 600	m ³	1.129.818	300.086		1.429.904
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121	- Mác 150	m ³	731.909	343.264		1.075.173
SB.41122	- Mác 200	m ³	777.753	343.264		1.121.017
SB.41123	- Mác 250	m ³	824.059	343.264		1.167.323
SB.41124	- Mác 300	m ³	867.552	343.264		1.210.816
SB.41125	- Mác 350	m ³	909.894	343.264		1.253.158
SB.41126	- Mác 400	m ³	985.066	343.264		1.328.330
SB.41127	- Mác 450	m ³	1.041.126	343.264		1.384.390
SB.41128	- Mác 500	m ³	1.105.074	343.264		1.448.338
SB.41129	- Mác 600	m ³	1.194.905	343.264		1.538.169

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131	- Mác 150	m ³	760.896	414.507		1.175.403
SB.41132	- Mác 200	m ³	808.555	414.507		1.223.062
SB.41133	- Mác 250	m ³	856.695	414.507		1.271.202
SB.41134	- Mác 300	m ³	901.910	414.507		1.316.417
SB.41135	- Mác 350	m ³	945.930	414.507		1.360.437
SB.41136	- Mác 400	m ³	1.024.078	414.507		1.438.585
SB.41137	- Mác 450	m ³	1.082.358	414.507		1.496.865
SB.41138	- Mác 500	m ³	1.148.839	414.507		1.563.346
SB.41139	- Mác 600	m ³	1.242.228	414.507		1.656.735
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141	- Mác 150	m ³	731.909	332.469		1.064.378
SB.41142	- Mác 200	m ³	777.753	332.469		1.110.222
SB.41143	- Mác 250	m ³	824.059	332.469		1.156.528
SB.41144	- Mác 300	m ³	867.552	332.469		1.200.021
SB.41145	- Mác 350	m ³	909.894	332.469		1.242.363
SB.41146	- Mác 400	m ³	985.066	332.469		1.317.535
SB.41147	- Mác 450	m ³	1.041.126	332.469		1.373.595
SB.41148	- Mác 500	m ³	1.105.074	332.469		1.437.543
SB.41149	- Mác 600	m ³	1.194.905	332.469		1.527.374
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
SB.41151	- Mác 150	m ³	731.909	505.180		1.237.089
SB.41152	- Mác 200	m ³	777.753	505.180		1.282.933
SB.41153	- Mác 250	m ³	824.059	505.180		1.329.239
SB.41154	- Mác 300	m ³	867.552	505.180		1.372.732
SB.41155	- Mác 350	m ³	909.894	505.180		1.415.074
SB.41156	- Mác 400	m ³	985.066	505.180		1.490.246
SB.41157	- Mác 450	m ³	1.041.126	505.180		1.546.306
SB.41158	- Mác 500	m ³	1.105.074	505.180		1.610.254
SB.41159	- Mác 600	m ³	1.194.905	505.180		1.700.085

SB.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211	- Mác 150	m ³	760.896	767.260		1.528.156
SB.41212	- Mác 200	m ³	808.555	767.260		1.575.815
SB.41213	- Mác 250	m ³	856.695	767.260		1.623.955

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41214	- Mác 300	m ³	901.910	767.260		1.669.170
SB.41215	- Mác 350	m ³	945.930	767.260		1.713.190
SB.41216	- Mác 400	m ³	1.024.078	767.260		1.791.338
SB.41217	- Mác 450	m ³	1.082.358	767.260		1.849.618
SB.41218	- Mác 500	m ³	1.148.839	767.260		1.916.099
SB.41219	- Mác 600	m ³	1.242.228	767.260		2.009.488
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221	- Mác 150	m ³	760.896	708.240		1.469.136
SB.41222	- Mác 200	m ³	808.555	708.240		1.516.795
SB.41223	- Mác 250	m ³	856.695	708.240		1.564.935
SB.41224	- Mác 300	m ³	901.910	708.240		1.610.150
SB.41225	- Mác 350	m ³	945.930	708.240		1.654.170
SB.41226	- Mác 400	m ³	1.024.078	708.240		1.732.318
SB.41227	- Mác 450	m ³	1.082.358	708.240		1.790.598
SB.41228	- Mác 500	m ³	1.148.839	708.240		1.857.079
SB.41229	- Mác 600	m ³	1.242.228	708.240		1.950.468
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện ≤ 0,1m ²					
SB.41231	- Mác 150	m ³	760.896	970.289		1.731.185
SB.41232	- Mác 200	m ³	808.555	970.289		1.778.844
SB.41233	- Mác 250	m ³	856.695	970.289		1.826.984
SB.41234	- Mác 300	m ³	901.910	970.289		1.872.199
SB.41235	- Mác 350	m ³	945.930	970.289		1.916.219
SB.41236	- Mác 400	m ³	1.024.078	970.289		1.994.367
SB.41237	- Mác 450	m ³	1.082.358	970.289		2.052.647
SB.41238	- Mác 500	m ³	1.148.839	970.289		2.119.128
SB.41239	- Mác 600	m ³	1.242.228	970.289		2.212.517
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện > 0,1m ²					
SB.41241	- Mác 150	m ³	760.896	875.857		1.636.753
SB.41242	- Mác 200	m ³	808.555	875.857		1.684.412
SB.41243	- Mác 250	m ³	856.695	875.857		1.732.552
SB.41244	- Mác 300	m ³	901.910	875.857		1.777.767
SB.41245	- Mác 350	m ³	945.930	875.857		1.821.787
SB.41246	- Mác 400	m ³	1.024.078	875.857		1.899.935
SB.41247	- Mác 450	m ³	1.082.358	875.857		1.958.215
SB.41248	- Mác 500	m ³	1.148.839	875.857		2.024.696
SB.41249	- Mác 600	m ³	1.242.228	875.857		2.118.085

SB.41300 - BÊ TÔNG XÀ, DẦM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà, dầm, giảng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giảng; đá 1x2					
SB.41311	- Mác 150	m ³	731.909	708.240		1.440.149
SB.41312	- Mác 200	m ³	777.753	708.240		1.485.993
SB.41313	- Mác 250	m ³	824.059	708.240		1.532.299
SB.41314	- Mác 300	m ³	867.552	708.240		1.575.792
SB.41315	- Mác 350	m ³	909.894	708.240		1.618.134
SB.41316	- Mác 400	m ³	985.066	708.240		1.693.306
SB.41317	- Mác 450	m ³	1.041.126	708.240		1.749.366
SB.41318	- Mác 500	m ³	1.105.074	708.240		1.813.314
SB.41319	- Mác 600	m ³	1.194.905	708.240		1.903.145
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321	- Mác 150	m ³	731.909	568.953		1.300.862
SB.41322	- Mác 200	m ³	777.753	568.953		1.346.706
SB.41323	- Mác 250	m ³	824.059	568.953		1.393.012
SB.41324	- Mác 300	m ³	867.552	568.953		1.436.505
SB.41325	- Mác 350	m ³	909.894	568.953		1.478.847
SB.41326	- Mác 400	m ³	985.066	568.953		1.554.019
SB.41327	- Mác 450	m ³	1.041.126	568.953		1.610.079
SB.41328	- Mác 500	m ³	1.105.074	568.953		1.674.027
SB.41329	- Mác 600	m ³	1.194.905	568.953		1.763.858

SB.41400 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng; đá 1x2					
SB.41411	- Mác 150	m ³	731.909	956.124		1.688.033
SB.41412	- Mác 200	m ³	777.753	956.124		1.733.877
SB.41413	- Mác 250	m ³	824.059	956.124		1.780.183
SB.41414	- Mác 300	m ³	867.552	956.124		1.823.676
SB.41415	- Mác 350	m ³	909.894	956.124		1.866.018
SB.41416	- Mác 400	m ³	985.066	956.124		1.941.190
SB.41417	- Mác 450	m ³	1.041.126	956.124		1.997.250
SB.41418	- Mác 500	m ³	1.105.074	956.124		2.061.198
SB.41419	- Mác 600	m ³	1.194.905	956.124		2.151.029

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421	- Mác 150	m ³	731.909	1.345.656		2.077.565
SB.41422	- Mác 200	m ³	777.753	1.345.656		2.123.409
SB.41423	- Mác 250	m ³	824.059	1.345.656		2.169.715
SB.41424	- Mác 300	m ³	867.552	1.345.656		2.213.208
SB.41425	- Mác 350	m ³	909.894	1.345.656		2.255.550
SB.41426	- Mác 400	m ³	985.066	1.345.656		2.330.722
SB.41427	- Mác 450	m ³	1.041.126	1.345.656		2.386.782
SB.41428	- Mác 500	m ³	1.105.074	1.345.656		2.450.730
SB.41429	- Mác 600	m ³	1.194.905	1.345.656		2.540.561

SB.41500 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
SB.41511	- Mác 150	m ³	871.550	495.768		1.367.318
SB.41512	- Mác 200	m ³	917.620	495.768		1.413.388
SB.41513	- Mác 250	m ³	964.156	495.768		1.459.924
SB.41514	- Mác 300	m ³	1.007.863	495.768		1.503.631
SB.41515	- Mác 350	m ³	1.050.415	495.768		1.546.183
SB.41516	- Mác 400	m ³	1.125.959	495.768		1.621.727
SB.41517	- Mác 450	m ³	1.182.297	495.768		1.678.065
SB.41518	- Mác 500	m ³	1.246.561	495.768		1.742.329
SB.41519	- Mác 600	m ³	1.336.837	495.768		1.832.605
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
SB.41521	- Mác 150	m ³	882.796	450.913		1.333.709
SB.41522	- Mác 200	m ³	928.866	450.913		1.379.779
SB.41523	- Mác 250	m ³	975.402	450.913		1.426.315
SB.41524	- Mác 300	m ³	1.019.110	450.913		1.470.023
SB.41525	- Mác 350	m ³	1.061.662	450.913		1.512.575
SB.41526	- Mác 400	m ³	1.137.205	450.913		1.588.118
SB.41527	- Mác 450	m ³	1.193.543	450.913		1.644.456
SB.41528	- Mác 500	m ³	1.257.808	450.913		1.708.721
SB.41529	- Mác 600	m ³	1.348.083	450.913		1.798.996

SB.41600 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, dày ≤ 20cm, đá 1x2					
SB.41611	- Mác 150	m ³	731.909	609.086		1.340.995
SB.41612	- Mác 200	m ³	777.753	609.086		1.386.839
SB.41613	- Mác 250	m ³	824.059	609.086		1.433.145
SB.41614	- Mác 300	m ³	867.552	609.086		1.476.638
SB.41615	- Mác 350	m ³	909.894	609.086		1.518.980
SB.41616	- Mác 400	m ³	985.066	609.086		1.594.152
SB.41617	- Mác 450	m ³	1.041.126	609.086		1.650.212
SB.41618	- Mác 500	m ³	1.105.074	609.086		1.714.160
SB.41619	- Mác 600	m ³	1.194.905	609.086		1.803.991

SB.41700 - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông					
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41711	- Mác 150	m ³	739.156	602.237	145.606	1.486.999
SB.41712	- Mác 200	m ³	785.453	602.237	145.606	1.533.296
SB.41713	- Mác 250	m ³	832.218	602.237	145.606	1.580.061
SB.41714	- Mác 300	m ³	876.141	602.237	145.606	1.623.984
SB.41715	- Mác 350	m ³	918.903	602.237	145.606	1.666.746
SB.41716	- Mác 400	m ³	994.819	602.237	145.606	1.742.662
SB.41717	- Mác 450	m ³	1.051.434	602.237	145.606	1.799.277
SB.41718	- Mác 500	m ³	1.116.015	602.237	145.606	1.863.858
SB.41719	- Mác 600	m ³	1.206.735	602.237	145.606	1.954.578
	Dưới nước					
SB.41721	- Mác 150	m ³	739.156	720.122	542.586	2.001.864
SB.41722	- Mác 200	m ³	785.453	720.122	542.586	2.048.161
SB.41723	- Mác 250	m ³	832.218	720.122	542.586	2.094.926
SB.41724	- Mác 300	m ³	876.141	720.122	542.586	2.138.849
SB.41725	- Mác 350	m ³	918.903	720.122	542.586	2.181.611
SB.41726	- Mác 400	m ³	994.819	720.122	542.586	2.257.527
SB.41727	- Mác 450	m ³	1.051.434	720.122	542.586	2.314.142
SB.41728	- Mác 500	m ³	1.116.015	720.122	542.586	2.378.723

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41729	- Mác 600 Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2 Trên cạn	m ³	1.206.735	720.122	542.586	2.469.443
SB.41731	- Mác 150	m ³	739.156	761.125	145.606	1.645.887
SB.41732	- Mác 200	m ³	785.453	761.125	145.606	1.692.184
SB.41733	- Mác 250	m ³	832.218	761.125	145.606	1.738.949
SB.41734	- Mác 300	m ³	876.141	761.125	145.606	1.782.872
SB.41735	- Mác 350	m ³	918.903	761.125	145.606	1.825.634
SB.41736	- Mác 400	m ³	994.819	761.125	145.606	1.901.550
SB.41737	- Mác 450	m ³	1.051.434	761.125	145.606	1.958.165
SB.41738	- Mác 500	m ³	1.116.015	761.125	145.606	2.022.746
SB.41739	- Mác 600	m ³	1.206.735	761.125	145.606	2.113.466
	Dưới nước					
SB.41741	- Mác 150	m ³	739.156	863.633	542.586	2.145.375
SB.41742	- Mác 200	m ³	785.453	863.633	542.586	2.191.672
SB.41743	- Mác 250	m ³	832.218	863.633	542.586	2.238.437
SB.41744	- Mác 300	m ³	876.141	863.633	542.586	2.282.360
SB.41745	- Mác 350	m ³	918.903	863.633	542.586	2.325.122
SB.41746	- Mác 400	m ³	994.819	863.633	542.586	2.401.038
SB.41747	- Mác 450	m ³	1.051.434	863.633	542.586	2.457.653
SB.41748	- Mác 500	m ³	1.116.015	863.633	542.586	2.522.234
SB.41749	- Mác 600	m ³	1.206.735	863.633	542.586	2.612.954

SB.41800 - PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực Chiều dày 5cm Phun từ dưới lên					
SB.41811	- Mác 150	m ²	45.550	75.688	56.106	177.344
SB.41812	- Mác 200	m ²	48.403	75.688	56.106	180.197
SB.41813	- Mác 250	m ²	51.285	75.688	56.106	183.079
SB.41814	- Mác 300	m ²	53.992	75.688	56.106	185.786
SB.41815	- Mác 350	m ²	56.627	75.688	56.106	188.421
SB.41816	- Mác 400	m ²	61.305	75.688	56.106	193.099
SB.41817	- Mác 450	m ²	64.794	75.688	56.106	196.588
SB.41818	- Mác 500	m ²	68.774	75.688	56.106	200.568
SB.41819	- Mác 600	m ²	74.365	75.688	56.106	206.159
	Phun ngang					
SB.41821	- Mác 150	m ²	45.550	63.481	40.076	149.107
SB.41822	- Mác 200	m ²	48.403	63.481	40.076	151.960

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41823	- Mác 250	m ²	51.285	63.481	40.076	154.842
SB.41824	- Mác 300	m ²	53.992	63.481	40.076	157.549
SB.41825	- Mác 350	m ²	56.627	63.481	40.076	160.184
SB.41826	- Mác 400	m ²	61.305	63.481	40.076	164.862
SB.41827	- Mác 450	m ²	64.794	63.481	40.076	168.351
SB.41828	- Mác 500	m ²	68.774	63.481	40.076	172.331
SB.41829	- Mác 600	m ²	74.365	63.481	40.076	177.922
Phun gia cố xi lô, đá 1x2						
SB.41831	- Mác 150	m ²	45.550	109.870	62.692	218.112
SB.41832	- Mác 200	m ²	48.403	109.870	62.692	220.965
SB.41833	- Mác 250	m ²	51.285	109.870	62.692	223.847
SB.41834	- Mác 300	m ²	53.992	109.870	62.692	226.554
SB.41835	- Mác 350	m ²	56.627	109.870	62.692	229.189
SB.41836	- Mác 400	m ²	61.305	109.870	62.692	233.867
SB.41837	- Mác 450	m ²	64.794	109.870	62.692	237.356
SB.41838	- Mác 500	m ²	68.774	109.870	62.692	241.336
SB.41839	- Mác 600	m ²	74.365	109.870	62.692	246.927

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông.

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Cốt thép móng						
Đường kính cốt thép						
SB.42111	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	436.748		2.265.494
SB.42112	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	316.347		2.148.209
SB.42113	- > 18mm	100kg	1.831.862	233.719		2.065.581

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Cốt thép bề máy						
Đường kính cốt thép						
SB.42121	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	502.850		2.331.596
SB.42122	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	382.450		2.214.312
SB.42123	- > 18mm	100kg	1.831.862	288.018		2.119.880

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	599.674		2.428.420
SB.42132	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	461.288		2.293.150
SB.42133	- > 18mm	100kg	1.831.862	351.091		2.182.953

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	625.301		2.454.047
SB.42142	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	412.596		2.244.458
SB.42143	- > 18mm	100kg	1.831.862	338.278		2.170.140

SB.42150 - CỐT THÉP DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giằng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	681.681		2.510.427
SB.42152	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	415.159		2.247.021
SB.42153	- > 18mm	100kg	1.831.862	366.468		2.198.330

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đạn, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	817.504		2.646.250
SB.42162	- > 10mm	100kg	1.831.862	684.244		2.516.106

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42171	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép - $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.828.746	588.416		2.417.162
SB.42172	- $> 10\text{mm}$	100kg	1.831.862	429.715		2.261.577

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42181	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép - $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.828.746	763.688		2.592.434
SB.42182	- $> 10\text{mm}$	100kg	1.831.862	594.549		2.426.411

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42211	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép - $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.828.746	468.976	35.918	2.333.640
SB.42212	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.831.426	317.776	91.433	2.240.635
SB.42213	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.828.994	263.959	90.505	2.183.458

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42221	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép - $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.828.746	519.376	57.532	2.405.654
SB.42222	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.831.426	351.759	114.964	2.298.149
SB.42223	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.828.994	292.739	115.953	2.237.686

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THẢO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thảo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	m ²	106.191	35.412		141.603

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	106.261	88.058		194.319

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DẦM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	184.408	224.276		408.684

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43141	Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ					
	- Tròn, elíp	m ²	130.358	149.675		280.033
SB.43142	- Vuông, chữ nhật	m ²	112.826	82.628		195.454

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỔ XÀ DÀM, GIẺANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cổ xà dầm, giẻang	m ²	142.512	74.601		217.113

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	106.800	73.185		179.985

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43171	Ván khuôn gia cổ sàn mái, lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đạn	m ²	119.052	70.824		189.876
SB.43172	- Sàn, mái - Lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đạn	m ²	119.052	73.185		192.237

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	1.179.377	105.528		1.284.905

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	195.205	231.358		426.563

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 - GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	22.732.856	8.918.231	1.562.409	33.213.496

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	24.087.967	11.211.856	3.744.325	39.044.148

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TẠI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tại cột	10m	355.025	820.067	1.485.010	2.660.102

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	24.209.273	1.037.898	2.343.474	27.590.645

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	61.608	79.444		141.052

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố kết cấu thép					
	Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	22.200.057	8.001.330	2.694.114	32.895.501
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	22.846.014	9.548.626	3.424.610	35.819.250
SB.52113	- Thân cột	tấn	22.592.503	8.781.948	3.155.343	34.529.794
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	964.502	8.991.042	3.599.915	13.555.459
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	716.011	8.433.458	2.604.000	11.753.469

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn đỉnh, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	623.770	4.528.309	613.715	5.765.794

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	59.020		64.140
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	59.020		65.504
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	59.020		66.597
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	59.020		67.690
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	70.824		78.078
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	70.824		80.009
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	70.824		81.558
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	70.824		83.107
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	87.350		97.164
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	87.350		99.777
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	87.350		101.872
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	87.350		103.968

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	42.494		47.614
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	42.494		48.978
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	42.494		50.071
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	42.494		51.164
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	54.298		61.552
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	54.298		63.483
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	54.298		65.032
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	54.298		66.581
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	59.020		68.834

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	59.020		71.447
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	59.020		73.542
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	59.020		75.638

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m ²	5.547	146.074		151.621
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	7.024	146.074		153.098
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	8.208	146.074		154.282
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	9.393	146.074		155.467
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m ²	7.680	153.763		161.443
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	9.725	153.763		163.488
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	11.365	153.763		165.128
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	13.005	153.763		166.768
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m ²	11.094	169.139		180.233
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	14.048	169.139		183.187
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	16.416	169.139		185.555
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	18.785	169.139		187.924

SB.61400 TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m ²	7.680	102.508		110.188
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	9.725	102.508		112.233
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	11.365	102.508		113.873
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	13.005	102.508		115.513
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m ²	7.680	148.637		156.317
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	9.725	148.637		158.362
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	11.365	148.637		160.002
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	13.005	148.637		161.642

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bả dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ					
	Trát, đắp phào đơn					
SB.61511	- Vữa XM mác 25	m	4.740	58.942		63.682
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	6.002	58.942		64.944
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	7.014	58.942		65.956
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	8.027	58.942		66.969
	Trát, đắp phào kép					
SB.61521	- Vữa XM mác 25	m	6.044	74.319		80.363
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	7.653	74.319		81.972
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	8.943	74.319		83.262
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	10.234	74.319		84.553
	Trát gờ chỉ					
SB.61531	- Vữa XM mác 25	m	1.209	35.878		37.087
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	1.531	35.878		37.409
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	1.789	35.878		37.667
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.047	35.878		37.925

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sênô, mái hắt, lam ngang					
SB.61611	- Vữa XM mác 25	m ²	5.171	71.756		76.927
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	6.548	71.756		78.304
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	7.652	71.756		79.408
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	8.756	71.756		80.512

SB.61700 - TRÁT VÂY TƯỜNG CHỐNG VANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vẩy tường chống vang					
SB.61711	- Vữa XM mác 25	m ²	18.099	89.695		107.794
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	22.918	89.695		112.613
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	26.782	89.695		116.477

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	30.647	89.695		120.342

SB.61800 - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CÓ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m ²	22.463	8.969	74.882	106.314
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	25.014	8.969	74.882	108.865
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	27.177	8.969	74.882	111.028
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	29.420	8.969	74.882	113.271
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m ²	31.407	8.969	74.882	115.258
	Trát vữa xi măng cát vàng Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m ²	10.663	79.444		90.107
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	13.227	79.444		92.671
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	15.400	79.444		94.844
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	17.654	79.444		97.098
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m ²	19.651	79.444		99.095
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m ²	10.663	87.132		97.795
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	13.227	87.132		100.359
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	15.400	87.132		102.532
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	17.654	87.132		104.786
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m ²	19.651	87.132		106.783
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m ²	10.663	82.007		92.670
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	13.227	82.007		95.234
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	15.400	82.007		97.407
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	17.654	82.007		99.661
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m ²	19.651	82.007		101.658

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m ²	29.226	47.216		76.442
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m ²	38.968	54.298		93.266
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m ²	53.582	66.102		119.684

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621141	Trát tường trong - Chiều dày 0,5cm	m ²	29.226	33.051		62.277
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m ²	38.968	40.134		79.102
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m ²	53.582	47.216		100.798
	Vữa khô trộn sẵn M75(trát)					
SB.621112	Trát tường ngoài - Chiều dày 0,5cm	m ²	29.436	47.216		76.652
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m ²	39.248	54.298		93.546
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m ²	53.966	66.102		120.068
SB.621142	Trát tường trong - Chiều dày 0,5cm	m ²	29.436	33.051		62.487
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m ²	39.248	40.134		79.382
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m ²	53.966	47.216		101.182

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG
Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	59.020		64.140
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	59.020		65.504
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	59.020		66.597
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	59.020		67.690
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	70.824		78.078
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	70.824		80.009
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	70.824		81.558
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	70.824		83.107
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	87.350		97.164
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	87.350		99.777
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	87.350		101.872
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	87.350		103.968
	Trát tường trong Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	42.494		47.614
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	42.494		48.978
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	42.494		50.071
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	42.494		51.164
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	54.298		61.552

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	54.298		63.483
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	54.298		65.032
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	54.298		66.581
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	59.020		68.834
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	59.020		71.447
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	59.020		73.542
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	59.020		75.638

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m ²	55.369	863.633		919.002
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	57.353	863.633		920.986
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	58.998	863.633		922.631
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m ²	44.516	320.339		364.855
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	46.499	320.339		366.838
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	48.145	320.339		368.484
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m ²	50.078	335.715		385.793
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	52.061	335.715		387.776
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	53.707	335.715		389.422

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m ²	50.078	217.830		267.908
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	52.061	217.830		269.891

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62413	- Vữa XM mác 75 Trát granitô trụ, cột	m ²	53.707	217.830		271.537
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m ²	50.078	522.793		572.871
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	52.061	522.793		574.854
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	53.707	522.793		576.500

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHẴN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62511	Trát đá rửa tường - Vữa XM mác 25	m ²	45.521	140.949		186.470
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	47.514	140.949		188.463
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	49.168	140.949		190.117
SB.62521	Trát đá rửa trụ, cột - Vữa XM mác 25	m ²	45.521	243.457		288.978
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	47.514	243.457		290.971
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	49.168	243.457		292.625
SB.62531	Thành ô văng, sênô, lan can, điềem chắn nắng - Vữa XM mác 25	m ²	52.651	333.152		385.803
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	55.874	333.152		389.026
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	58.548	333.152		391.700

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63111	Láng nền sàn không đánh màu Chiều dày 2cm - Vữa XM mác 25	m ²	11.039	20.502		31.541
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	13.978	20.502		34.480
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	16.335	20.502		36.837
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	18.692	20.502		39.194
SB.63121	Chiều dày 3cm - Vữa XM mác 25	m ²	15.285	33.315		48.600
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	19.354	33.315		52.669
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	22.617	33.315		55.932

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	25.881	33.315		59.196

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m ²	11.379	28.190		39.569
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	14.318	28.190		42.508
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	16.675	28.190		44.865
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	19.032	28.190		47.222
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m ²	15.625	38.441		54.066
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	19.694	38.441		58.135
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	22.958	38.441		61.399
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	26.221	38.441		64.662

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m ²	5.547	35.878		41.425
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	7.024	35.878		42.902
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	8.208	35.878		44.086
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	9.393	35.878		45.271
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m ²	11.438	43.566		55.004
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	14.392	43.566		57.958
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	16.761	43.566		60.327
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	19.130	43.566		62.696
	Láng máng cáp, mương rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m ²	5.547	35.878		41.425
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	7.024	35.878		42.902
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	8.208	35.878		44.086

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63334	- Vữa XM mác 100 Láng hè dày 3cm	m ²	9.393	35.878		45.271
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m ²	15.703	41.003		56.706
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	19.793	41.003		60.796
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	23.072	41.003		64.075
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	26.353	41.003		67.356

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ
SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	101.525	140.949	5.842	248.316
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	103.153	140.949	5.842	249.944
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	104.503	140.949	5.842	251.294
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	101.572	123.010	5.842	230.424
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	103.200	123.010	5.842	232.052
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	104.550	123.010	5.842	233.402
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	127.154	115.322	5.842	248.318
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	128.782	115.322	5.842	249.946
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	130.133	115.322	5.842	251.297
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	164.084	102.508	5.842	272.434
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	165.712	102.508	5.842	274.062
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	167.063	102.508	5.842	275.413
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	235.990	99.946	5.842	341.778
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	237.617	99.946	5.842	343.405
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	238.968	99.946	5.842	344.756
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	284.285	94.820	5.842	384.947
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	285.913	94.820	5.842	386.575
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	287.263	94.820	5.842	387.925
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	284.410	92.258	5.842	382.510
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	286.038	92.258	5.842	384.138
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	287.389	92.258	5.842	385.489
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	284.616	84.569	5.842	375.027
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	286.243	84.569	5.842	376.654
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	287.594	84.569	5.842	378.005

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m ²	m ²	97.226	133.261	3.060	233.547
SB.64220	- ≤0,048m ²	m ²	122.635	117.885	3.060	243.580
SB.64230	- ≤0,06m ²	m ²	122.635	112.759	3.060	238.454
SB.64240	- ≤0,023m ²	m ²	97.226	140.949	3.060	241.235
SB.64250	- ≤0,045m ²	m ²	97.226	123.010	3.060	223.296
SB.64260	- ≤0,08m ²	m ²	134.868	105.071	3.060	242.999
SB.64270	- ≤0,075m ²	m ²	134.868	110.197	3.060	248.125

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64311	- Vừa XM mác 25	m ²	892.147	307.525	7.956	1.207.628
SB.64312	- Vừa XM mác 50	m ²	896.721	307.525	7.956	1.212.202
SB.64313	- Vừa XM mác 75	m ²	900.516	307.525	7.956	1.215.997
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64321	- Vừa XM mác 25	m ²	881.077	289.586	7.594	1.178.257
SB.64322	- Vừa XM mác 50	m ²	885.651	289.586	7.594	1.182.831
SB.64323	- Vừa XM mác 75	m ²	889.446	289.586	7.594	1.186.626
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64331	- Vừa XM mác 25	m ²	870.007	269.085	7.594	1.146.686
SB.64332	- Vừa XM mác 50	m ²	874.581	269.085	7.594	1.151.260
SB.64333	- Vừa XM mác 75	m ²	878.376	269.085	7.594	1.155.055
	Ốp đá hoa cương vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64341	- Vừa XM mác 25	m ²	892.147	307.525	7.956	1.207.628
SB.64342	- Vừa XM mác 50	m ²	896.721	307.525	7.956	1.212.202
SB.64343	- Vừa XM mác 75	m ²	900.516	307.525	7.956	1.215.997
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64351	- Vừa XM mác 25	m ²	881.077	289.586	7.594	1.178.257
SB.64352	- Vừa XM mác 50	m ²	885.651	289.586	7.594	1.182.831
SB.64353	- Vừa XM mác 75	m ²	889.446	289.586	7.594	1.186.626
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64361	- Vừa XM mác 25	m ²	870.007	269.085	7.594	1.146.686

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m ²	874.581	269.085	7.594	1.151.260
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m ²	878.376	269.085	7.594	1.155.055

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	67.343	46.272		113.615
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	70.576	46.272		116.848
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	73.168	46.272		119.440
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	75.761	46.272		122.033

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	74.972	54.298		129.270
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	78.227	54.298		132.525
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	80.838	54.298		135.136
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	83.449	54.298		137.747

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn Tiết diện gạch ≤0,023m ²					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	106.640	53.817	890	161.347
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	109.594	53.817	890	164.301
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	111.962	53.817	890	166.669
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	114.331	53.817	890	169.038
	Tiết diện gạch ≤0,04m ²					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	106.577	53.817	890	161.284
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	109.530	53.817	890	164.237
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	111.899	53.817	890	166.606
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	114.268	53.817	890	168.975

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m^2	131.954	51.254	890	184.098
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m^2	134.908	51.254	890	187.052
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m^2	137.276	51.254	890	189.420
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m^2	139.646	51.254	890	191.790
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m^2	144.093	51.254	890	196.237
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m^2	147.046	51.254	890	199.190
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m^2	149.415	51.254	890	201.559
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m^2	151.784	51.254	890	203.928
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m^2	148.734	43.566	1.029	193.329
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m^2	151.687	43.566	1.029	196.282
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m^2	154.056	43.566	1.029	198.651
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m^2	156.425	43.566	1.029	201.020
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m^2	153.346	43.566	1.168	198.080
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m^2	156.300	43.566	1.168	201.034
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m^2	158.668	43.566	1.168	203.402
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m^2	161.037	43.566	1.168	205.771
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m^2	177.750	43.566	1.168	222.484
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m^2	180.704	43.566	1.168	225.438
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m^2	183.073	43.566	1.168	227.807
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m^2	185.442	43.566	1.168	230.176
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m^2	239.797	41.003	1.168	281.968
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m^2	242.751	41.003	1.168	284.922
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m^2	245.119	41.003	1.168	287.290
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m^2	247.488	41.003	1.168	289.659
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m^2	268.907	35.878	1.168	305.953
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m^2	271.861	35.878	1.168	308.907
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m^2	274.229	35.878	1.168	311.275
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m^2	276.598	35.878	1.168	313.644

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA
SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa					
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	98.740	43.566		142.306
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	101.679	43.566		145.245
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	104.036	43.566		147.602
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	106.393	43.566		149.959
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	130.829	46.129		176.958
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	134.140	46.129		180.269
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	136.806	46.129		182.935
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m ²	86.751	35.878		122.629
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m ²	109.038	38.441		147.479

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch, hoa cương					
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m ²	835.827	102.508	4.451	942.786
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m ²	838.766	102.508	4.451	945.725
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m ²	841.123	102.508	4.451	948.082
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m ²	843.480	102.508	4.451	950.439
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m ²	835.590	89.695	4.451	929.736
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m ²	838.529	89.695	4.451	932.675
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m ²	840.886	89.695	4.451	935.032
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m ²	843.243	89.695	4.451	937.389
	Tiết diện đá < 0,5m ²					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m ²	835.433	76.881	4.451	916.765
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m ²	838.372	76.881	4.451	919.704
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m ²	840.729	76.881	4.451	922.061

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65634	- Vữa XM mác 100 Lát đá hoa cương Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	843.086	76.881	4.451	924.418
SB.65641	- Vữa XM mác 25	m^2	835.827	102.508	4.451	942.786
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	838.766	102.508	4.451	945.725
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	841.123	102.508	4.451	948.082
SB.65644	- Vữa XM mác 100 Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	843.480	102.508	4.451	950.439
SB.65651	- Vữa XM mác 25	m^2	835.590	89.695	4.451	929.736
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	838.529	89.695	4.451	932.675
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	840.886	89.695	4.451	935.032
SB.65654	- Vữa XM mác 100 Tiết diện đá $< 0,5m^2$	m^2	843.243	89.695	4.451	937.389
SB.65661	- Vữa XM mác 25	m^2	835.433	76.881	4.451	916.765
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	838.372	76.881	4.451	919.704
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	840.729	76.881	4.451	922.061
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	843.086	76.881	4.451	924.418

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/ $1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng <i>Kích thước gạch</i> Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm					
SB.65711	- Vữa XM mác 25	m^2	75.224	54.298		129.522
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	79.157	54.298		133.455
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	82.337	54.298		136.635
	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm					
SB.65721	- Vữa XM mác 25	m^2	66.173	49.577		115.750
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	69.780	49.577		119.357
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	72.690	49.577		122.267
	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm					
SB.65731	- Vữa XM mác 25	m^2	53.847	47.216		101.063
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	57.482	47.216		104.698
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	60.417	47.216		107.633

SB.65800 - LÁT GẠCH VÌ

Đơn vị tính: đồng/ $1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vì					
SB.65811	- Vữa XM mác 25	m^2	75.075	58.942		134.017

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	76.879	58.942		135.821
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	78.325	58.942		137.267
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	79.772	58.942		138.714

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Ghi chú:

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói Ngói 22 viên/m ²					
SB.71111	Đóng li tô	m ²	70.825	33.051		103.876
SB.71112	Lợp mái Ngói 13 viên/m ²	m ²	220.626	35.412		256.038
SB.71121	Đóng li tô	m ²	50.147	28.330		78.477
SB.71122	Lợp mái	m ²	192.804	30.690		223.494

SB.71200 – LỢP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp thay thể mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa					
	Loại tấm lợp					
SB.71211	Fibrô xi măng	m ²	95.230	25.969		121.199
SB.71212	Tấm tôn	m ²	184.672	23.608		208.280
SB.71213	Tấm nhựa	m ²	86.272	18.886		105.158

SB.72000
LÀM TRẦN
SB.72100
LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	222.665	5.894		228.559

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	175.450	105.071		280.521
SB.72311	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	187.928	123.010		310.938

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	27.578	38.441		66.019

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ
SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	125.399	89.695		215.094
SB.73211	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	m ²	111.548	112.759		224.307
SB.73212	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	149.730	112.759		262.489
SB.73311	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	m ²	130.639	171.702		302.341
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	168.821	171.702		340.523

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73411	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	m	13.364	41.003		54.367
SB.73412	- Kích thước 2x10cm	m	33.409	51.254		84.663
SB.73511	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	60.136	117.885		178.021
SB.73512	- Kích thước 8x10cm	m	86.864	143.512		230.376

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DẦM SÀN, DẦM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.334.592	1.768.270		9.102.862
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.334.592	2.211.619		9.546.211

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73811	Làm mặt sàn gỗ - Ván dày 2cm	m ²	149.730	222.956		372.686
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.457	222.956		455.413

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC

SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NỤP GỖ 3X1CM

SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74111	Gia công và đóng mặt cáo bằng nẹp gỗ - Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.124	248.583		316.707
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.033	217.830		266.863
SB.74211	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ - Chiều dày 2cm	m ²	148.608	89.695		238.303
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.335	97.383		328.718

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TÂMĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tâm	m ²	61.723	30.753		92.476

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	1.880	15.376		17.256

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81111	Quét vôi - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	2.815	9.443		12.258
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.754	9.443		11.197

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.304	8.263		9.567

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	141.143	8.263		149.406

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu 1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m ²	5.606	24.552		30.158
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m ²	5.606	29.982		35.588

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m ²	45.960	76.018		121.978
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m ²	91.905	108.597		200.502
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m ²	117.357	127.719		245.076
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m ²	163.301	138.579		301.880

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m ²	57.010	135.746		192.756
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m ²	88.072	206.334		294.406

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	25.520	13.693		39.213

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	40.312	18.414		58.726

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại					
SB.82210	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	33.284	19.359		52.643
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	54.156	25.497		79.653

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại					
SB.82310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	48.153	13.693		61.846
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	81.385	19.359		100.744

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	9.553	21.719		31.272

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BÀ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bà					
	Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	29.728	11.332		41.060

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ Tường ngoài nhà	m ²	47.206	16.290		63.496
SB.82513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	40.870	12.512		53.382
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	62.542	17.942		80.484

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	36.994	12.512		49.506
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ Tường ngoài nhà	m ²	58.317	17.942		76.259
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	50.409	13.929		64.338
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	78.606	19.831		98.437

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÁ BÀ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn silicat vào các kết cấu đá bà (1 lớp lót, 2 lớp phủ)					
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	162.020	18.886		180.906
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	162.020	23.608		185.628

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.82621	Sơn vào cột, bản mã cột	m ²	47.959	56.659		104.618
SB.82622	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m ²	48.431	63.742		112.173

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82623	Sơn vì kèo	m ²	48.431	68.463		116.894
SB.82624	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	47.959	61.381		109.340
SB.82625	Sơn kết cấu thép khác	m ²	48.195	59.020		107.215

SB.82630 - SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị					
SB.82631	Vỏ bao che thiết bị - Trong nhà	m ²	40.707	66.102		106.809
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	48.687	70.824		119.511
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị					
SB.82633	- Trong nhà	m ²	43.474	68.463		111.937
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	51.551	73.893		125.444
SB.82635	Sơn thiết bị khác	m ²	48.687	67.283		115.970

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cồn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni Tampon					
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	9.649	123.010		132.659
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	9.649	151.200		160.849

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni cobalt					
SB.83211	- Gỗ dạng tấm	m ²	7.175	105.071		112.246

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m ²	7.175	135.824		142.999

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm Gắn bằng matít					
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m ²	181.019	69.698		250.717
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	181.019	89.213		270.232
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	172.194	61.334		233.528

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HẦM...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại phụ kiện của cửa					
SB.84211	Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt)	bộ		7.082		7.082
	Lắp Crêmon (1 bộ)					
SB.84221	- Cửa sổ	bộ		14.165		14.165
SB.84222	- Cửa đi	bộ		16.526		16.526
	Lắp bộ ke (1 bộ 4 cái)					
SB.84231	- Cửa sổ	bộ		37.773		37.773
SB.84232	- Cửa đi	bộ		40.134		40.134
SB.84241	Lắp ổ khoá chìm 2 tay nắm	bộ		77.906		77.906
SB.84251	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		35.412		35.412

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84261	Lắp móc gió	bộ		2.361		2.361

Ghi chú: Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	90.139	82.628		172.767

SB.85120 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh					
	Độ dày lớp bông thủy tinh					
SB.85121	- 25mm	m ²	24.920	122.762		147.682
SB.85122	- 50mm	m ²	44.259	167.617		211.876

SB.85200 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)					
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	125.153	193.586		318.739
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	135.063	217.194		352.257
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	146.548	231.358		377.906

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	162.663	247.884		410.547
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	179.474	271.492		450.966
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	204.044	288.018		492.062
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	246.858	321.069		567.927
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	269.850	339.955		609.805
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	314.239	365.924		680.163
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	370.160	394.254		764.414
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	426.056	403.697		829.753
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	537.851	427.305		965.156
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	649.646	436.748		1.086.394
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	761.463	462.717		1.224.180
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	873.258	479.242		1.352.500
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	985.050	507.572		1.492.622
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	1.096.870	557.149		1.654.019
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.210.216	580.757		1.790.973
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.433.828	686.993		2.120.821
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.657.440	746.013		2.403.453
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.881.028	774.342		2.655.370
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	2.104.640	816.837		2.921.477
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.328.230	930.155		3.258.385

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)					
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	152.850	231.358		384.208
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	165.911	259.688		425.599
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	177.396	276.214		453.610
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	195.112	297.461		492.573
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	216.649	325.790		542.439
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	241.195	344.677		585.872
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	291.909	384.810		676.719
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	318.055	408.418		726.473
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	368.747	439.109		807.856
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	432.546	474.521		907.067
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	494.720	483.964		978.684
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	622.296	512.294		1.134.590
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	749.869	538.262		1.288.131
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	877.396	554.788		1.432.184
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	1.004.948	576.035		1.580.983
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	1.130.970	609.086		1.740.056
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.258.497	670.467		1.928.964
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.384.495	698.797		2.083.292

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.638.023	826.280		2.464.303
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.893.123	873.496		2.766.619
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	2.146.672	920.712		3.067.384
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	2.400.222	965.567		3.365.789
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.653.746	1.274.832		3.928.578

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)					
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	296.798	271.492		568.290
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	316.186	304.543		620.729
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	333.996	321.069		655.065
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	359.519	347.038		706.557
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	390.535	380.089		770.624
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	427.686	408.418		836.104
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	503.610	439.109		942.719
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	540.785	474.521		1.015.306
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	616.709	509.933		1.126.642
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	710.424	552.427		1.262.851
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	804.136	566.592		1.370.728
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	991.562	599.643		1.591.205
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	1.177.434	627.973		1.805.407
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.364.860	646.859		2.011.719
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.553.859	670.467		2.224.326
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.741.310	712.962		2.454.272
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	1.928.712	781.425		2.710.137
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	2.116.160	814.476		2.930.636
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	2.492.585	960.846		3.453.431
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.865.887	1.043.474		3.909.361
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	3.240.736	1.083.607		4.324.343
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	3.617.186	1.293.718		4.910.904
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.992.036	1.492.026		5.484.062

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)					
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	868.653	328.151		1.196.804
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	902.197	368.285		1.270.482
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	937.317	391.893		1.329.210
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	983.370	420.222		1.403.592
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	1.039.547	462.717		1.502.264
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	1.105.084	488.686		1.593.770
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	1.242.459	545.345		1.787.804
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	1.309.572	576.035		1.885.607
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	1.445.349	620.890		2.066.239
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.614.691	672.828		2.287.519
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.784.059	686.993		2.471.052
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	2.122.747	727.126		2.849.873
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	2.461.433	762.538		3.223.971
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	2.800.146	788.507		3.588.653
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	3.140.385	814.476		3.954.861
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	3.479.095	864.053		4.343.148
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	3.817.784	949.042		4.766.826
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	4.156.469	989.175		5.145.644
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	4.835.447	1.168.596		6.004.043
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	5.510.272	1.267.750		6.778.022
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	6.190.219	1.317.326		7.507.545
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	6.867.593	1.569.932		8.437.525
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	7.546.592	1.810.734		9.357.326

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	76.889	118.040		194.929
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	101.298	118.040		219.338
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	135.129	141.648		276.777
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	168.960	141.648		310.608
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	212.209	151.091		363.300
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	236.640	158.174		394.814
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	270.502	169.978		440.480

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	313.598	174.699		488.297
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	356.695	177.060		533.755
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	399.597	179.421		579.018
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	442.693	186.503		629.196
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	485.790	188.864		674.654
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	539.977	207.750		747.727
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	719.366	221.915		941.281

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI

Hướng dẫn sử dụng:

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí đơn giá.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHÉ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp					
SB.91111	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		33.863		33.863
SB.91211	- Đất các loại	m ³		41.225		41.225
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		58.051		58.051
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		79.925		79.925
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		56.789		56.789

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng thủ công Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.91121	- Cát các loại, than xi, gạch vỡ	m ³		18.088		18.088
SB.91221	- Đất các loại	m ³		21.243		21.243
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		18.088		18.088
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		21.243		21.243
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo	m ³		35.756		35.756
SB.91122	- Cát các loại, than xi, gạch vỡ	m ³		1.893		1.893
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.524		2.524
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		2.103		2.103
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.524		2.524
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		3.786		3.786

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp					
SB.92111	- Xi măng bao	tấn		62.889		62.889
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		157.327		157.327
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		94.438		94.438
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		101.379		101.379
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		133.139		133.139
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		55.737		55.737
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		295.093		295.093
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		183.828		183.828
	Vận chuyển bằng thủ công Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		18.088		18.088
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông	1000v		18.088		18.088

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	rỗng, gạch bê tông khí chung áp và gạch trương tự)					
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		9.255		9.255
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		9.255		9.255
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		19.561		19.561
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		12.199		12.199
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		15.144		15.144
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		21.874		21.874
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		1.893		1.893
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chung áp và gạch trương tự)	1000v		1.893		1.893
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		1.052		1.052
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		1.052		1.052
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		2.103		2.103
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.472		1.472
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.683		1.683
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.524		2.524
	Bốc xếp					
SB.93111	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		64.151		64.151
SB.93211	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		71.512		71.512
SB.93311	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		79.294		79.294
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		28.605		28.605
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		30.077		30.077
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		31.550		31.550
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		3.576		3.576
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		3.786		3.786
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		3.996		3.996

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lờm chờm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lờm chờm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m					
SB.94111	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m ³			54.751	54.751
SB.94211	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m ³			25.699	25.699
SB.94311	- Bửng ô tô 5 tấn	m ³			19.750	19.750
SB.94411	- Bửng ô tô 7 tấn	m ³			18.017	18.017
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m					
SB.94511	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m ³			33.039	33.039
SB.94611	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m ³			15.117	15.117
SB.94711	- Bửng ô tô 5 tấn	m ³			9.875	9.875
SB.94811	- Bửng ô tô 7 tấn	m ³			7.207	7.207

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11111	Đào bỏ mặt đường nhựa - Chiều dày ≤ 10cm	m ²		21.033		21.033
SE.11112	- Chiều dày > 10cm	m ²		46.273		46.273

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt mặt đường bê tông asphalt					
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	242.250	451.037	105.492	798.779
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	100m	290.700	512.542	119.877	923.119
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	339.150	589.423	139.057	1.067.630

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẦM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11311	- 10cm	10m ²	496.000	590.200	169.580	1.255.780
SE.11312	- 12cm	10m ²	588.091	604.365	190.570	1.383.026
SE.11313	- 14cm	10m ²	678.109	625.612	227.024	1.530.745
SE.11314	- 15cm	10m ²	723.400	639.777	235.862	1.599.039

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11321	- 4cm	10m ²	1.686.442	292.149	135.615	2.114.206
SE.11322	- 5cm	10m ²	1.957.355	320.339	142.653	2.420.347
SE.11323	- 6cm	10m ²	2.291.548	338.278	159.598	2.789.424
SE.11324	- 7cm	10m ²	2.688.060	361.342	181.308	3.230.710

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11331	- 4cm	10m ²	1.389.020	299.837	137.762	1.826.619
SE.11332	- 5cm	10m ²	1.605.805	338.278	142.653	2.086.736
SE.11333	- 6cm	10m ²	1.878.511	353.654	157.452	2.389.617
SE.11334	- 7cm	10m ²	2.198.616	381.844	177.016	2.757.476

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11341	- 4cm	10m ²	1.039.437	266.522	120.229	1.426.188
SE.11342	- 5cm	10m ²	1.196.005	299.837	125.120	1.620.962
SE.11343	- 6cm	10m ²	1.389.677	315.213	137.411	1.842.301
SE.11344	- 7cm	10m ²	1.619.478	338.278	159.121	2.116.877

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11351	- 4cm	10m ²	946.034	281.898	192.540	1.420.472

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11352	- 5cm	10m ²	988.180	317.776	206.875	1.512.831
SE.11353	- 6cm	10m ²	1.037.714	333.152	228.461	1.599.327
SE.11354	- 7cm	10m ²	1.095.060	358.779	263.263	1.717.102

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA ĐÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tướ nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1KG/M²

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tướ nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ²					
	Nhựa pha dầu					
SE.11411	- Thủ công	10m ²	182.815	56.659	7.816	247.290
SE.11412	- Cơ giới	10m ²	182.815	18.886	17.482	219.183
	Nhũ tương nhựa					
SE.11413	- Thủ công	10m ²	149.875	44.855		194.730
SE.11414	- Cơ giới	10m ²	149.875	7.082	17.482	174.439

SE.11420 - TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tướ nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ²					
	Nhựa pha dầu					
SE.11421	- Thủ công	10m ²	100.412	35.412	4.619	140.443
SE.11422	- Cơ giới	10m ²	100.412	11.096	10.302	121.810
	Nhũ tương nhựa					
SE.11423	- Thủ công	10m ²	68.125	40.606		108.731
SE.11424	- Cơ giới	10m ²	68.125	4.722	10.302	83.149

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,7kg/m ²					
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	10m ²	122.097	28.330	28.046	178.473
SE.11512	- Tưới bằng máy	10m ²	122.097	18.886	35.484	176.467
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,9kg/m ²					
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	10m ²	154.916	33.051	29.911	217.878
SE.11514	- Tưới bằng máy	10m ²	154.916	23.608	40.252	218.776
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,1kg/m ²					
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	10m ²	192.473	47.216	31.776	271.465
SE.11516	- Tưới bằng máy	10m ²	192.473	28.330	44.424	265.227
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,5kg/m ²					
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	10m ²	268.270	63.742	35.507	367.519
SE.11518	- Tưới bằng máy	10m ²	268.270	38.245	50.383	356.898

SE.11520 - LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m ²					
SE.11521	- Tưới bằng thủ công	10m ²	470.146	89.710	45.771	605.627
SE.11522	- Tưới bằng máy	10m ²	470.146	53.826	64.900	588.872
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m ²					
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	10m ²	551.539	108.597	49.324	709.460
SE.11524	- Tưới bằng máy	10m ²	551.539	65.158	70.576	687.273

SE.11600 LẤP HỒ SỤP, HỒ SINH LÚN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lấp hồ súp, hồ sinh lún cao su					
SE.11611	- Bể cát	m ³	232.909	132.205	13.486	378.600
SE.11612	- Bể đất cấp phối tự nhiên	m ³	70.000	200.668	13.486	284.154
SE.11613	- Bể đá 0 ÷ 4cm	m ³	431.673	224.276	13.486	669.435

SE.11700 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6					
SE.11711	Sửa nền, móng đường bằng cát					
	- Thủ công	m ³	264.968	158.174		423.142
SE.11712	- Thủ công kết hợp máy	m ³	264.968	44.855	51.675	361.498
	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bò					
SE.11713	- Thủ công	m ³	408.000	151.091		559.091
SE.11714	- Thủ công kết hợp máy	m ³	408.000	75.546	68.148	551.694
	Sửa nền, móng đường bằng đá dăm 4x6					
SE.11715	- Thủ công	m ³	408.000	236.080		644.080
SE.11716	- Thủ công kết hợp máy	m ³	408.000	70.824	120.574	599.398

SE.11720 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)					
	Thi công bằng thủ công					
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		205.390		205.390
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		233.719		233.719
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		278.574		278.574
	Thi công bằng thủ công kết hợp máy					
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		82.628	72.344	154.972
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		94.432	82.679	177.111
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		160.534	93.014	253.548

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỐ GA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga					
SE.11811	- Nắp rãnh bê tông	cái	2.013.613	23.136		2.036.749
SE.11812	- Nắp hố ga	cái	1.692.688	35.756		1.728.444

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	51.606	61.381		112.987

SE.21200 THAY THỂ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu					
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	28.411	141.648		170.059
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	81.219	144.009		225.228
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	174.792	146.370		321.162

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	m ²	33.144	15.376		48.520

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ**SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN****Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	16.240	163.757	26.607	206.604

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn					
SE.21421	Vải sợi cacbon					
	- Lớp đầu	m ²	52.605	89.951		142.556
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	52.605	86.363		138.968
	Vải sợi thủy tinh					
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	26.513	89.951		116.464
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	26.513	86.363		112.876

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.480	156.750	63.254	221.484

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	28.856	325.465	52.091	406.412

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẮY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m ²	35	4.249	16.596	20.880

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn đèo nhiệt phản quang					
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1mm	m ²	91.011	23.577	47.700	162.288
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	114.728	26.652	55.579	196.959
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2mm	m ²	142.547	29.471	63.115	235.133

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31310	Sơn mới dải phân cách	m ²	44.103	56.380		100.483
SE.31320	Sơn lại dải phân cách	m ²	36.596	66.630		103.226

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	220.000	102.508		322.508

SE.31400 SƠN BIÊN BẢO VÀ CỘT BIÊN BẢO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biên bảo, cột biên bảo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn biên bảo, cột biên bảo bằng thép					
SE.31410	- 2 nước	m ²	15.162	25.969		41.131
SE.31420	- 3 nước	m ²	20.848	37.773		58.621

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn cọc H, cột Km bằng bê tông					
	<i>Số lượng</i>					
SE.31510	- Cọc H	m ²	75.069	61.381		136.450
SE.31520	- Cột Km	m ²	75.069	99.154		174.223

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	79.761	47.216		126.977

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	65.491	101.514		167.005

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		10.517		10.517

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		21.033		21.033

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIÊN BÁO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biến bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		37.859		37.859

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIÊN BẢO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biên bảo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biên bảo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33110	Thay thế cột biên bảo	cột	312.154	212.433		524.587

SE.33200 THAY THẾ BIÊN BẢO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biên bảo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biên bảo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33210	Thay thế biên bảo	cái	150.000	21.033		171.033

SE.33300 THAY THẾ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	45.548	103.875		149.423

SE.33400 THAY THẾ TẦM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	152.012	11.804		163.816

SE.33500 THAY THỂ TRỤ DÈO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dèo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dèo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33510	Thay thế trụ dèo	trụ	138.939	9.443		148.382

SE.33600 THAY THỂ MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	25.125	4.722		29.847

SE.33700 THAY THỂ VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33710	Thay thế viên phản quang	viên	41.318	12.984	3.318	57.620
SE.33720	Mặt bê tông xi măng	viên	41.461	13.693	3.318	58.472

SE.33800 THAY THỂ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	cái	25.125	354.120		379.245

SE.33900 THAY THỂ ỐNG THÉP D50, TẦM SÓNG DÀI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m (1 tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33910	Thay thế ống thép D50	m (tấm)	67.080	47.216		114.296
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	m (tấm)	155.306	354.120		509.426

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35110	Thay module đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	modul	975.000	198.307		1.173.307
SE.35120	- Bằng xe nâng	modul	975.000	198.307	301.550	1.474.857

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện của cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện của cột, đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35210	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	1m	91.035	8.263		99.298
SE.35220	- Bằng xe nâng	1m	91.035	6.610	20.103	117.748

SE.35300 THAY THỂ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35310	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	6.000.000	427.157		6.427.157

SE.35400 THAY THỂ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Vỏ tủ	409.091	328.251		737.342

SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	297.461		2.797.461

SE.35520 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CÁN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cán trục ô tô	cột	2.000.000	415.501	532.403	2.947.904

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CÁN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có càn vườn dừng cán trục ô tô					
SE.35531	Chiều dài càn vườn ≤5m	cột	2.500.000	465.078	1.388.505	4.353.583
SE.35532	Chiều dài càn vườn >5m	cột	2.500.000	578.396	1.388.505	4.466.901

SE.35600 THAY THẾ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	50.250.000	1.298.440	40.954	51.589.394

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11111	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công					
	- Đào hót đất	m ³		94.649		94.649
SF.11112	- Đào hót đá	m ³		178.781		178.781

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11121	Đào hót đất, đá sụt bằng máy					
	- Đào hót đất	100m ³		1.554.339	961.043	2.515.382
SF.11122	- Đào hót đá	100m ³		2.664.881	1.570.609	4.235.490

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫy cỏ lề, dẫy đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11211	Bạt lề đường, dẫy cỏ lề đường					
	Bạt lề đường	10m ²		50.479		50.479
SF.11212	Dẫy cỏ lề đường	10m ²		44.169		44.169

SF.11310 ĐÁP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dầy cỏ, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vỗ mái taluy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11311	Đáp phụ nền, lề đường	m ³	71.250	326.601	17.225	415.076

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chèn chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11411	Bổ sung đá mái taluy Không chít mạch	m ³	329.795	241.501		571.296
SF.11412	Có chít mạch	m ³	378.682	322.001		700.683

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG 40X40CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11511	Thay thế tấm bê tông 40x40cm mái taluy	tấm	36.710	19.780		56.490

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng					
SF.12111	Chiều dày mặt đường 20cm	m	55.200	55.200	25.430	135.830
SF.12112	Chiều dày mặt đường 25cm	m	68.400	73.600	38.145	180.145

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ					
SF.12121	Chiều dày mặt đường 20cm	m	13.200	85.100		98.300
SF.12122	Chiều dày mặt đường 25cm	m	15.600	115.001		130.601

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		75.719		75.719

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		90.442		90.442

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		10.517		10.517

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		18.400		18.400

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		9.200		9.200

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.775	90.442		93.217

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mối hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	25.673	84.888	33.027	143.588

SF.21220 - SIẾT GIẪNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	bộ		277.136		277.136

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		4.993		4.993

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu					
	Gối kê	cái	13.440	63.099		76.539
SF.21232	Gối dàn, gối treo	cái	67.200	105.165		172.365

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐỀN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.31100 VỆ SINH MẶT BIÊN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		8.413		8.413

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.330	166.161		169.491

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tắm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tắm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tắm chống chói	tắm		6.310		6.310

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		46.273		46.273

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ DÈO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ dèo, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ dèo	trụ		8.413		8.413

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31610	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông					
	Vỏ tủ	tủ		13.800		13.800
SF.31620	Trong tủ	tủ		105.800		105.800

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông					
SF.31710	Bằng thủ công	đèn		13.251		13.251
SF.31720	Bằng xe nâng	đèn		26.712	45.950	72.662

SF.31800 CẮN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắn chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)					
SF.31810	Bằng thủ công (chiều cao $\leq 3\text{m}$)	đèn		49.577		49.577
SF.31820	Bằng xe nâng (chiều cao $> 3\text{m}$)	đèn		54.298	157.955	212.253

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	4.500
2	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
3	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
4	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
5	Bao tải	m ²	5.000
6	Bê tông nhựa nguội	tấn	1.260.000
7	Bê tông nhựa nóng	tấn	1.427.273
8	Biển báo	cái	150.000
9	Bông khoáng dày 40mm	m ³	1.259.259
10	Bông khoáng	m ³	1.574.074
11	Bông thủy tinh 25mm	m ³	670.000
12	Bông thủy tinh 50mm	m ³	691.111
13	Bột bả	kg	7.825
14	Bột đá	kg	909
15	Bột màu	kg	54.545
16	Bu lông M18x26	bộ	3.680
17	Bu lông M20x30	bộ	4.328
18	Bu lông M20x80	cái	6.700
19	Bu lông	bộ	6.280
20	Cáp ngầm	km	50.000.000
21	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m ³	218.182
22	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m ³	218.182
23	Cát nền	m ³	190.909
24	Cát vàng	kg	150
25	Cát vàng	m ³	218.182
26	Chôi cáp	cái	5.000
27	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	20.000
28	Cồn 90 độ	lít	25.000
29	Cồn rửa	kg	30.000
30	Cột biển báo	cái	270.000
31	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn	cột	2.500.000
32	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	2.000.000
33	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
34	Củ đùn	kg	1.000
35	Đá ≤4cm	m ³	327.273
36	Đá 0,5x1	m ³	227.273
37	Đá 1x2	m ³	345.455
38	Đá 2x4	m ³	327.273
39	Đá 4x6	m ³	309.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Đá cẩm thạch $\leq 0,16m^2$	m^2	800.000
41	Đá cẩm thạch $\leq 0,25m^2$	m^2	800.000
42	Đá cẩm thạch $< 0,5m^2$	m^2	800.000
43	Đá cắt	viên	35.000
44	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.500
45	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	3.500
46	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	4.000
47	Đá dăm chèn	m^3	227.273
48	Đá hoa cương $\leq 0,16m^2$	m^2	800.000
49	Đá hoa cương $\leq 0,25m^2$	m^2	800.000
50	Đá hoa cương $< 0,5m^2$	m^2	800.000
51	Đá hộc	m^3	250.000
52	Đá mài	viên	35.000
53	Đá mặt 0,015-1 hoặc cát	m^3	227.273
54	Đá mặt 0,015-1	m^3	227.273
55	Đá mặt	m^3	227.273
56	Đá trắng nhỏ	kg	900
57	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
58	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	272.727
59	Đá xô bờ	m^3	309.091
60	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	50.000
61	Dầu bóng	kg	35.000
62	Dầu DO	lít	14.564
63	Dầu hỏa	lít	13.709
64	Dây cáp điện	m	89.250
65	Dây thép D=1mm	kg	24.545
66	Dây thép D4mm	kg	24.545
67	Dây thép buộc	kg	24.545
68	Dây thép	kg	24.545
69	Đinh 6cm	kg	22.000
70	Đinh các loại	kg	22.000
71	Đinh ghim	cái	180
72	Đinh	kg	22.000
73	Dung dịch chống thấm	kg	61.500
74	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364
75	Fibro xi măng	m^2	54.545
76	Fibrôximăng úp nóc	m	39.526
77	Foocmica	m^2	50.000
78	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.630
79	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	11.373
80	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.889
81	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.506
82	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	15.164

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	22.518
84	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.383
85	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.765
86	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	28.148
87	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	11.259
88	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	22.745
89	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	33.777
90	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	13.136
91	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	26.271
92	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	39.407
93	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	30.327
94	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	45.036
95	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.765
96	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	37.530
97	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	56.295
98	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
99	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
100	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
101	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
102	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
103	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
104	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	8.416
105	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	8.592
106	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
107	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
108	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	3.200
109	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	6.000
110	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
111	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	12.581
112	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
113	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
114	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
115	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
116	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	13.360
117	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	10.120
118	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	13.360
119	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
120	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	12.500
121	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	13.900
122	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	13.233
123	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	13.360
124	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	14.000
125	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
127	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
128	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
129	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
130	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
131	Gạch chỉ 6x10,5x22cm	viên	1.380
132	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
133	Gạch chịu lửa	kg	5.000
134	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
135	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.800
136	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.900
137	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	1.191
138	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	1.364
139	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.364
140	Gạch lá dừa	m ²	115.000
141	Gạch lát ≤ 0,023m ²	m ²	90.909
142	Gạch lát ≤ 0,04m ²	m ²	90.909
143	Gạch lát ≤ 0,06m ²	m ²	115.455
144	Gạch lát ≤ 0,09m ²	m ²	127.273
145	Gạch lát ≤ 0,16m ²	m ²	131.818
146	Gạch lát ≤ 0,25m ²	m ²	136.364
147	Gạch lát ≤ 0,27m ²	m ²	160.000
148	Gạch lát ≤ 0,36m ²	m ²	220.000
149	Gạch lát ≤ 0,54m ²	m ²	248.182
150	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.227
151	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.459
152	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.560
153	Gạch ốp chân tường ≤ 0,023m ²	m ²	90.909
154	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m ²	m ²	90.909
155	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m ²	m ²	90.909
156	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m ²	m ²	115.455
157	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m ²	m ²	115.455
158	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m ²	m ²	127.273
159	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m ²	m ²	127.273
160	Gạch ốp tường ≤ 0,05m ²	m ²	90.909
161	Gạch ốp tường ≤ 0,06m ²	m ²	90.909
162	Gạch ốp tường ≤ 0,09m ²	m ²	115.455
163	Gạch ốp tường ≤ 0,16m ²	m ²	150.909
164	Gạch ốp tường ≤ 0,25m ²	m ²	220.000
165	Gạch ốp tường ≤ 0,36m ²	m ²	266.364
166	Gạch ốp tường ≤ 0,4m ²	m ²	266.364
167	Gạch ốp tường ≤ 0,54m ²	m ²	266.364
168	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.260

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
169	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.260
170	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
171	Gạch silicat 6,5x12x25cm	viên	1.455
172	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
173	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
174	Gạch vi	m ²	62.000
175	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	85.050
176	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	106.900
177	Gạch xi măng	m ²	85.050
178	Giấy dầu	m ²	16.110
179	Giấy ráp mịn	m ²	16.000
180	Giấy ráp thô	m ²	13.980
181	Giấy ráp	m ²	15.000
182	Gỗ chống	m ³	5.909.091
183	Gỗ đà nẹp	m ³	5.909.091
184	Gỗ dán, ván ép	m ²	97.420
185	Gỗ kê	m ³	5.909.091
186	Gỗ làm khe co dãn	m ³	5.909.091
187	Gỗ nẹp	m	27.273
188	Gỗ thanh 120x120x1700mm	m ³	5.909.091
189	Gỗ ván dày 3cm	m ³	6.363.636
190	Gỗ ván	m ³	6.363.636
191	Gỗ xẻ	m ³	6.363.636
192	Gỗ	m ³	6.363.636
193	Keo Bituminous	kg	90.909
194	Keo dán Foocmica	kg	25.000
195	Keo dán	kg	25.000
196	Keo Megapoxy	kg	90.909
197	Khí gas	kg	31.780
198	Kính xây dựng	m ²	140.909
199	Li tô 3x3cm	m	14.727
200	Lưới cắt bê tông loại 356mm	cái	950.000
201	Lưới cắt bê tông	cái	480.000
202	Lưới thép 10x10	m ²	21.600
203	Màng phản quang	m ²	200.000
204	Mắt phản quang	cái	25.000
205	Matit gắn kính	kg	50.000
206	Matit	kg	8.000
207	Mỡ bò	kg	32.000
208	Móc sắt dẹt	cái	2.000
209	Móc sắt	cái	1.350
210	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
211	Mũi khoan Fi 12mm	cái	37.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
212	Mũi khoan Fi 16mm	cái	45.000
213	Mũi khoan Fi 24mm	cái	57.000
214	Mũi khoan hợp kim Fi 24mm	cái	504.000
215	Mũi khoan hợp kim Fi 80mm	cái	1.737.846
216	Nắp hồ ga	cái	1.690.000
217	Nắp rãnh bê tông	cái	2.012.000
218	Nẹp gỗ	m	3.000
219	Ngói 13 viên/m ²	viên	13.727
220	Ngói 22 viên/m ²	viên	10.000
221	Nhựa bitum số 4	kg	14.364
222	Nhựa đặc	kg	14.364
223	Nhựa dán	kg	90.800
224	Nhựa đường	kg	14.364
225	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	12.500
226	Nỉ lông tự co	m ²	5.000
227	Nước	lít	10
228	Nước	m ³	10.091
229	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
230	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
231	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
232	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
233	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
234	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
235	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
236	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
237	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
238	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
239	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
240	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
241	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
242	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
243	Ống nhựa D60mm	m	24.500
244	Ống nhựa D100mm	m	71.636
245	Ống nhựa D150mm	m	155.500
246	Ống thép D50mm	m	59.756
247	Oxy	chai	90.000
248	Phấn talíc	kg	4.000
249	Phèn chua	kg	10.000
250	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	18.500
251	Phụ gia Poly	kg	25.455
252	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.455
253	Phụ gia sika	kg	18.500
254	Que hàn	kg	25.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
255	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	45.000
256	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
257	Sơn chống rỉ mau khô	kg	105.525
258	Sơn chống rỉ	kg	73.555
259	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254
260	Sơn lót ngoại thất	lít	143.737
261	Sơn lót nội thất	lít	89.445
262	Sơn lót	kg	92.907
263	Sơn màu 2 nước	kg	92.907
264	Sơn màu	kg	92.907
265	Sơn phủ ngoại thất	lít	230.727
266	Sơn phủ nội thất	lít	173.045
267	Sơn phủ	kg	200.632
268	Sơn sắt thép	kg	92.907
269	Sơn silicat	kg	433.557
270	Sơn	kg	92.907
271	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	34.916
272	Tấm chống chói	tấm	150.000
273	Tấm lợp nhựa	m ²	50.000
274	Tấm nhựa+Khung xương	m ²	25.000
275	Tấm thạch cao 9mm	m ²	35.575
276	Tấm tôn lợp sóng 3x47x4120mm	tấm	120.000
277	Thép dàn giáo	kg	20.045
278	Thép hình	kg	20.045
279	Thép làm biện pháp	kg	20.045
280	Thép mạ kẽm C14	m	5.547
281	Thép mạ kẽm U25	m	35.569
282	Thép mạ kẽm V20x22	m	10.870
283	Thép tấm	kg	20.045
284	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	17.364
285	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	17.227
286	Thép tròn Fi >10mm	kg	17.227
287	Thép tròn Fi >18mm	kg	17.227
288	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
289	Tôn mái	m ²	120.000
290	Tôn úp nóc	m	128.400
291	Trụ dèo	trụ	136.364
292	Trụ, cột bê tông	cái	25.000
293	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
294	Vải sợi cacbon	m ²	50.000
295	Vải sợi thủy tinh	m ²	25.000
296	Ván ép	m ²	97.420
297	Véc ni	kg	30.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
298	Viên phản quang	viên	31.818
299	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
300	Vôi cục	kg	5.000
301	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
302	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
303	Xi măng PCB30	kg	1.109
304	Xi măng PCB40	kg	1.218
305	Xi măng trắng	kg	1.545

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	210.330
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	249.672
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.001
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	215.889
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	236.080
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	244.156
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	256.271
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	278.792
9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	301.313
10	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	234.000
11	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	260.000
12	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	284.143
13	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	71.250
14	Thợ lặn cấp I	công	570.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
1	Búa cần khí nén 3m ³ /ph	ca	21.147
2	Ca nô 90CV	ca	1.240.265
3	Cần cầu bánh hơi 16T	ca	1.917.162
4	Cần trục ô tô 3T	ca	1.365.136
5	Cần trục ô tô 10T	ca	2.017.098
6	Kích nâng 100T	ca	290.148
7	Kích thủy lực 5T	ca	272.819
8	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	829.469
9	Lò nung keo	ca	829.469
10	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	479.508
11	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817
12	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	261.788
13	Máy đầm cọc	ca	344.497
14	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	257.284
15	Máy hàn điện 23kW	ca	388.556
16	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	279.958
17	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042
18	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.285
19	Máy khoan bê tông cầm tay 0,85kW	ca	16.720
20	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929
21	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.052.089
22	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	933.536
23	Máy mài 1kW	ca	7.558
24	Máy mài 2,7kW	ca	18.982
25	Máy nén khí diesel 120m ³ /h	ca	574.782
26	Máy nén khí diesel 240m ³ /h	ca	882.719
27	Máy nén khí diesel 360m ³ /h	ca	1.059.574
28	Máy nén khí diesel 540m ³ /h	ca	1.317.343
29	Máy nén khí diesel 600m ³ /h	ca	1.435.232
30	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.837.981
31	Máy phun vữa 9m ³ /h	ca	577.255
32	Máy trộn bê tông 100 lít	ca	285.679
33	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	301.308
34	Máy trộn vữa 150l	ca	275.371
35	Máy ủi 110CV	ca	1.697.956
36	Máy xoá vạch sơn 13HP	ca	127.205
37	Nồi nấu nhựa	ca	355.291
38	Ô tô 0,5T	ca	471.990

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 2
39	Ô tô 2,5T	ca	755.847
40	Ô tô 5T	ca	987.521
41	Ô tô 7T	ca	1.201.113
42	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	1.058.723
43	Ô tô vận tải thùng 2T	ca	702.612
44	Pa lăng xích 3T	ca	235.178
45	Sà lan 200T	ca	542.108
46	Sà lan 400T	ca	891.221
47	Tàu kéo 150CV	ca	4.480.943
48	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	345.753
49	Tời điện 5T	ca	302.424
50	Xe nâng 12m	ca	1.435.952

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	04
1	Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình	07
2	Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình	23
3	Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị	120
4	Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị	137
5	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	145
6	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	153
7	BẢNG GIÁ CÀ MÁC	154
8	MỤC LỤC	156

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

**ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG – VÙNG IV**

*(Kèm theo Quyết định số 3024../QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định quản lý về kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Sở xây dựng. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo

Vùng IV gồm địa bàn các huyện : An Biên, An Minh, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn Đất, U Minh Thượng, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giang Thành

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá nhân công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá nhân công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán..

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo IV gồm địa bàn các huyện : An Biên, An Minh, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn Đất, U Minh Thượng, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giang Thành

Trường hợp trong quá trình áp dụng tập đơn giá, nếu đơn giá máy thi công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập dự toán chênh lệch so với đơn giá máy thi công đã tính trong tập đơn giá thì được điều chỉnh đơn giá máy thi công theo quyết định tại thời điểm lập dự toán

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình;

Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình;

Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị;

Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

b. Đối với một số loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

c. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa quy định chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

d. Đơn giá cấp phối 1m^3 vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đơn giá cấp phối vật liệu quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

e. Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Quy định chung

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Đơn giá khi phá dỡ 1m^3 các kết cấu bê tông cốt thép đã được tính trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

+ Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8kg;

+ Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23KW là 0,25ca;

+ Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đồng theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ móng các loại					
SA.11111	- Móng bê tông gạch vữa	m ³		417.727		417.727
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		739.611		739.611
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.061.496		1.061.496
SA.11121	- Móng gạch	m ³		361.668		361.668
SA.11131	- Móng đá	m ³		651.002		651.002

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền					
SA.11211	- Gạch đất nung	m ²		12.658		12.658
SA.11212	- Gạch lá nem	m ²		14.467		14.467
SA.11213	- Gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		16.275		16.275
SA.11214	- Gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		25.317		25.317
SA.11215	- Nền láng vữa xi măng	m ²		7.233		7.233

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền					
SA.11221	- Bê tông gạch vữa	m ³		347.201		347.201
SA.11231	- Nền bê tông không cốt thép	m ³		739.611		739.611
SA.11232	- Nền bê tông có cốt thép	m ³		1.061.496		1.061.496

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
SA.11241	- Bê tông than xi	m ³		329.118		329.118
SA.11251	- Bê tông tảng rời	m ³		372.518		372.518

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11311	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép					
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		663.661		663.661
	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		858.962		858.962

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11321	Phá dỡ tường bê tông cốt thép					
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		672.702		672.702
	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		884.278		884.278

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch					
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		207.959		207.959
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		229.659		229.659
	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		242.318		242.318

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11341	Phá dỡ tường xây đá các loại					
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		242.318		242.318
	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		301.993		301.993

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DẦM, GIẢNG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11411	Phá dỡ xà, dầm, giảng, cột, trụ, sàn, mái - Xà, dầm, giảng bê tông cốt thép	m ³		1.352.638		1.352.638
SA.11421	- Cột, trụ bê tông cốt thép	m ³		1.144.679		1.144.679
SA.11422	- Cột, trụ gạch đá	m ³		316.460		316.460
SA.11431	- Sàn mái bê tông cốt thép	m ³		1.388.805		1.388.805

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11511	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy - Xây gạch	m		7.233		7.233
SA.11512	- Xây ngói bờ	m		3.617		3.617

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11521	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng - Gạch vĩa nghiêng trên mái	m ²		54.250		54.250
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		34.358		34.358
SA.11523	- Bê tông xi trên mái	m ²		39.783		39.783
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		27.125		27.125

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11611	Phá lớp vữa trát - Tường, cột, trụ	m ²		21.700		21.700
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		34.358		34.358

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11711	Phá dỡ hàng rào - Tre, gỗ	m ²		3.617		3.617
SA.11712	- Dây thép gai	m ²		7.233		7.233

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt - Tường cột, trụ	m ²		10.850		10.850
SA.11812	- Xà, dầm, trần	m ²		12.658		12.658
SA.11821	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt - Bê tông	m ²		19.892		19.892
SA.11822	- Gỗ	m ²		18.083		18.083
SA.11823	- Kính	m ²		27.125		27.125
SA.11824	- Kim loại	m ²		36.167		36.167

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11911	Cạo rỉ các kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông	m ²		45.209		45.209
SA.11921	Cạo rỉ các kết cấu thép Đục nhám mặt bê tông	m ²		27.125		27.125

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12111	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy Phá dỡ bằng búa căn - Có cốt thép	m ³	24.500	124.775	257.690	406.965
SA.12112	- Không cốt thép	m ³		104.884	149.687	254.571
SA.12121	Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay - Có cốt thép	m ³	24.500	419.535	123.849	567.884

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12122	- Không cốt thép	m ³		390.601	26.057	416.658

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21111	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ					
	Khuôn cửa đơn	m		19.775		19.775
SA.21112	Khuôn cửa kép	m		29.662		29.662

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI

SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1 bậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21211	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc		11.865		11.865

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21221	Tháo dỡ yếm thang gỗ	m ²		15.820		15.820

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21231	Tháo dỡ lan can gỗ	m		19.775		19.775

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21241	Tháo dỡ vách ngăn					
	- Khung mắt cáo	m ²		5.932		5.932
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		7.910		7.910
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		21.752		21.752

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21251	Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn - Tường gỗ	m ²		7.910		7.910
SA.21252	- Ván sàn	m ²		11.865		11.865

SA.21260 THÁO DỠ MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21261	Tháo dỡ mái ngói - Chiều cao ≤ 4m	m ²		13.842		13.842
SA.21262	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		19.775		19.775
SA.21263	Tháo dỡ mái Fibrôxi măng - Chiều cao ≤ 4m	m ²		11.865		11.865
SA.21264	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		13.842		13.842

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21271	Tháo dỡ trần	m ²		11.865		11.865
SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp - Gạch ốp tường	m ²		21.752		21.752
SA.21273	- Gạch ốp chân tường	m ²		25.707		25.707

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21311	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh - Bồn tắm	bộ		98.874		98.874
SA.21312	- Chậu rửa	bộ		21.752		21.752
SA.21313	- Bệ xí	bộ		29.662		29.662
SA.21314	- Chậu tiểu	bộ		29.662		29.662

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh,...)	bộ		5.932		5.932

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21411	- ≤ 20kg	cầu kiện		17.797		17.797
SA.21412	- ≤ 50kg	cầu kiện		25.707		25.707
SA.21413	- ≤ 100kg	cầu kiện		41.527		41.527
SA.21414	- ≤ 150kg	cầu kiện		53.392		53.392
SA.21415	- ≤ 250kg	cầu kiện		75.144		75.144
SA.21416	- ≤ 350kg	cầu kiện		142.378		142.378

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21511	- ≤ 2T	cầu kiện		23.730	58.846	82.576
SA.21512	- ≤ 5T	cầu kiện		35.594	58.846	94.440

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ các kết cấu thép					
SA.21611	- Cột thép	tấn	405.273	1.824.610	1.538.009	3.767.892
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	483.593	2.039.270	2.246.881	4.769.744
SA.21613	- Vĩ kèo, xà gồ	tấn	640.233	2.468.590	2.654.953	5.763.776
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	636.653	3.112.570	2.353.742	6.102.965

SA.21700 THÁO DỠ TẤM LỢP, TẤM CHE TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường					
SA.21711	- Tấm lợp tôn	100m ²		692.115	830.775	1.522.890
SA.21712	- Tấm lợp Fibrô xi măng	100m ²		889.862	1.015.391	1.905.253
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.087.609	1.200.008	2.287.617

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu					
	Tháo dỡ gạch					
SA.21811	- Trong ống khói	tấn		815.708		815.708
SA.21821	- Trong lò nung clinke	tấn		622.514		622.514
SA.21831	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		386.388		386.388
SA.21841	- Thân xyclon	tấn		772.776		772.776
SA.21851	- Trong phễu, trong ống thép	tấn		1.073.300		1.073.300
SA.21861	- Trong côn, cút	tấn		1.245.028		1.245.028

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100÷SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường xây gạch Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		15.820		15.820
SA.31112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		19.775		19.775
SA.31113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		23.730		23.730
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		23.730		23.730
SA.31122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		27.685		27.685
SA.31123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		31.640		31.640

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường bê tông Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		88.986		88.986
SA.31212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		114.693		114.693
SA.31213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		183.905		183.905
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		201.702		201.702
SA.31222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		263.004		263.004
SA.31223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		423.179		423.179

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục mở tường làm cửa					
	Tường bê tông					
SA.31311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		316.395		316.395
SA.31312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		605.106		605.106
SA.31313	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		765.281		765.281
	Tường xây gạch					
SA.31321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		63.279		63.279
SA.31322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		94.919		94.919
SA.31323	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		154.243		154.243

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông					
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤ 3,5cm	m ³	3.638	264.981	11.763	280.382
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường	m ³	6.379	494.368	21.945	522.692
SA.31413	- Đục bê tông xi lô, ống khói	m ³	11.104	889.862	39.501	940.467

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO Rãnh ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn					
	Tường, sàn bê tông					
SA.31511	- Sâu ≤ 3cm	m	1.654	69.211	4.180	75.045
SA.31512	- Sâu > 3cm	m	2.126	96.896	5.852	104.874

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.31600-SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$					
SA.31611	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²		19.775	10.722	30.497
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		31.640	21.444	53.084
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		35.594	32.166	67.760

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$					
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	1.418	59.324	3.008	63.750
SA.31712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	1.654	73.166	3.761	78.581
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	1.890	88.986	4.513	95.389

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan Lỗ khoan $\Phi \leq 12\text{mm}$					
SA.31811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ	583	2.768	526	3.877
SA.31812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	1.166	3.164	677	5.007
SA.31813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	1.748	3.559	797	6.104
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16\text{mm}$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	1.418	3.559	903	5.880
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	2.126	4.153	1.429	7.708
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	2.835	4.548	1.805	9.188

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mỗi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 24\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $\Phi > 70\text{mm}$					
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	209.172	35.594	4.481	249.247
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	209.172	37.572	5.471	252.215
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	209.172	39.549	6.476	255.197
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	209.172	41.527	7.412	258.111

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tường bê tông bằng máy					
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	4.855	124.581	397	129.833
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	18.697	185.882	6.675	211.254
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	22.338	280.801	9.873	313.012
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	28.050	419.224	15.029	462.303

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sàn bê tông bằng máy					
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	2.463	61.302	238	64.003

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	4.070	92.941	357	97.368
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	6.069	122.603	532	129.204

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TÂM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt thép tâm					
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10mm	m	6.265	4.793	797	11.855
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17mm	m	11.591	7.294	997	19.882
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22mm	m	19.109	7.919	1.594	28.622

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt U					
SA.33211	- Chiều cao sắt U 120 - 140mm	mạch	2.193	8.961	997	12.151
SA.33212	- Chiều cao sắt U 160 - 220mm	mạch	3.352	10.837	1.196	15.385
SA.33213	- Chiều cao sắt U 240 - 400mm	mạch	4.589	20.840	1.196	26.625

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt I					
SA.33311	- Chiều cao sắt I 140 - 150mm	mạch	21.615	16.672	797	39.084
SA.33312	- Chiều cao sắt I 155 - 165mm	mạch	28.194	20.840	897	49.931
SA.33313	- Chiều cao sắt I 190 - 195mm	mạch	32.893	29.176	997	63.066

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt L Quy cách sắt L					
SA.33411	- L75 - L90mm	mạch	4.699	39.596	199	44.494
SA.33412	- L100 - L120mm	mạch	10.964	43.764	299	55.027

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ cần sử dụng giàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Φ14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Φ 14-27mm					
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		30.540	19.767	50.307
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		65.605	31.519	97.124

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Doa lỗ sắt thép					
SA.34211	- 2÷4 lớp thép	10 lỗ		40.721	511.837	552.558
SA.34212	- 5÷7 lớp thép	10 lỗ		65.605	631.266	696.871

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TÂY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DÀM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tây bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông					
SA.41111	- Tường	m ²		83.054		83.054
SA.41112	- Cột	m ²		87.009		87.009
SA.41113	- Dầm, trần	m ²		90.964		90.964
SA.41114	- Sàn	m ²		81.076		81.076

SA.41200 TÂY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tây rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông					
SA.41211	- Cột thép, vai cột	m ²	54.652	49.437	952	105.041
SA.41212	- Xà, dầm, giằng, vì kèo	m ²	65.922	88.986	1.746	156.654
SA.41213	- Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ²	61.654	69.211	1.349	132.214

*Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo.***SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC****SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống					
SA.51011	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 25mm	m ²	67.081	361.877		428.958
SA.51012	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m ²	74.742	365.832		440.574
SA.51013	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	m ²	82.624	401.426		484.050
SA.51014	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	m ²	88.406	440.976		529.382

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá hộc dày ≤60cm					
SB.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	500.988	456.398		957.386
SB.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	543.799	456.398		1.000.197
SB.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	580.090	456.398		1.036.488
SB.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	617.730	456.398		1.074.128
SB.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	651.079	456.398		1.107.477
	Xây móng đá hộc dày >60cm					
SB.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	439.726		939.886
SB.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	439.726		982.498
SB.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	439.726		1.018.620
SB.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	439.726		1.056.085
SB.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	439.726		1.089.279

SB.11200 XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng bằng đá hộc					
	Chiều dày ≤ 60cm					
SB.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	516.834		1.016.994
SB.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	516.834		1.059.606
SB.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	516.834		1.095.728
SB.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	516.834		1.133.193
SB.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	516.834		1.166.387

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >60cm					
SB.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	598.111		1.098.271
SB.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	598.111		1.140.883
SB.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	598.111		1.177.005
SB.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	598.111		1.214.470
SB.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	598.111		1.247.664

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ					
	Chiều dày ≤60cm					
SB.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	562.683		1.062.843
SB.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	562.683		1.105.455
SB.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	562.683		1.141.577
SB.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	562.683		1.179.042
SB.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	562.683		1.212.236
	Chiều dày >60cm					
SB.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	537.675		1.037.835
SB.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	537.675		1.080.447
SB.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	537.675		1.116.569
SB.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	537.675		1.154.034
SB.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	537.675		1.187.228

SB.11400 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu					
	Xây mố cầu bằng đá hộc					
SB.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	500.778	591.859		1.092.637
SB.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	543.390	591.859		1.135.249
SB.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	579.513	591.859		1.171.372
SB.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	616.977	591.859		1.208.836
SB.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	650.171	591.859		1.242.030
	Xây trụ, cột bằng đá hộc					
SB.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	952.393		1.452.553
SB.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	952.393		1.495.165

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	952.393		1.531.287
SB.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	952.393		1.568.752
SB.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	952.393		1.601.946
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc					
SB.11431	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	568.935		1.069.095
SB.11432	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	568.935		1.111.707
SB.11433	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	568.935		1.147.829
SB.11434	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	568.935		1.185.294
SB.11435	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	568.935		1.218.488

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng bằng đá hộc					
SB.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	498.078		998.238
SB.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	498.078		1.040.850
SB.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	498.078		1.076.972
SB.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	498.078		1.114.437
SB.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	498.078		1.147.631
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc					
SB.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	525.171		1.025.331
SB.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	525.171		1.067.943
SB.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	525.171		1.104.065
SB.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	525.171		1.141.530
SB.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	525.171		1.174.724
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc					
SB.11531	- Vữa XM mác 25	m ³	505.160	579.355		1.084.515
SB.11532	- Vữa XM mác 50	m ³	547.772	579.355		1.127.127
SB.11533	- Vữa XM mác 75	m ³	583.894	579.355		1.163.249
SB.11534	- Vữa XM mác 100	m ³	621.359	579.355		1.200.714
SB.11535	- Vữa XM mác 125	m ³	654.553	579.355		1.233.908

SB.11600 - XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc					
	Xếp đá khan không chít mạch					
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	324.164	287.593		611.757
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	324.164	335.526		659.690
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	330.400	427.222		757.622
	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng					
SB.11641	- Vữa XM mác 25	m ³	352.322	370.954		723.276
SB.11642	- Vữa XM mác 50	m ³	359.092	370.954		730.046
SB.11643	- Vữa XM mác 75	m ³	364.831	370.954		735.785
SB.11644	- Vữa XM mác 100	m ³	370.784	370.954		741.738
SB.11645	- Vữa XM mác 125	m ³	376.057	370.954		747.011
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc thẳng					
SB.11651	- Vữa XM mác 25	m ³	352.322	418.886		771.208
SB.11652	- Vữa XM mác 50	m ³	359.092	418.886		777.978
SB.11653	- Vữa XM mác 75	m ³	364.831	418.886		783.717
SB.11654	- Vữa XM mác 100	m ³	370.784	418.886		789.670
SB.11655	- Vữa XM mác 125	m ³	376.057	418.886		794.943
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc cong					
SB.11661	- Vữa XM mác 25	m ³	358.558	433.474		792.032
SB.11662	- Vữa XM mác 50	m ³	365.329	433.474		798.803
SB.11663	- Vữa XM mác 75	m ³	371.068	433.474		804.542
SB.11664	- Vữa XM mác 100	m ³	377.020	433.474		810.494
SB.11665	- Vữa XM mác 125	m ³	382.294	433.474		815.768

SB.11700 - XÂY CÔNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây công					
SB.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	500.160	664.799		1.164.959
SB.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	542.772	664.799		1.207.571
SB.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	578.894	664.799		1.243.693
SB.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	616.359	664.799		1.281.158
SB.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	649.553	664.799		1.314.352

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác					
SB.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	505.160	889.872		1.395.032
SB.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	547.772	889.872		1.437.644
SB.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	583.894	889.872		1.473.766
SB.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	621.359	889.872		1.511.231
SB.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	654.553	889.872		1.544.425

SB.12000 - XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)CM

SB.12100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
SB.12111	- Vữa XM mác 25	m ³	315.679	552.263		867.942
SB.12112	- Vữa XM mác 50	m ³	331.907	552.263		884.170
SB.12113	- Vữa XM mác 75	m ³	345.664	552.263		897.927
SB.12114	- Vữa XM mác 100	m ³	359.932	552.263		912.195
SB.12115	- Vữa XM mác 125	m ³	372.574	552.263		924.837

SB.12200 - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	315.679	623.119		938.798
SB.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	331.907	623.119		955.026
SB.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	345.664	623.119		968.783
SB.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	359.932	623.119		983.051
SB.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	372.574	623.119		995.693
	Chiều dày > 30cm					
SB.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	317.607	550.179		867.786
SB.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	336.922	550.179		887.101
SB.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	353.295	550.179		903.474
SB.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	370.277	550.179		920.456
SB.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	385.322	550.179		935.501

SB.12300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miềng (10x20x30)cm					
SB.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	342.866	956.561		1.299.427
SB.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	368.255	956.561		1.324.816
SB.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	389.776	956.561		1.346.337
SB.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	412.097	956.561		1.368.658
SB.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	431.874	956.561		1.388.435

SB.13000 - XÂY ĐÁ CHÈ**SB.13100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.213	666.883		1.891.096
SB.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.254.678	666.883		1.921.561
SB.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.505	666.883		1.947.388
SB.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.290	666.883		1.974.173
SB.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.022	666.883		1.997.905

SB.13200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.213	741.908		1.966.121
SB.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.254.678	741.908		1.996.586
SB.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.505	741.908		2.022.413
SB.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.290	741.908		2.049.198
SB.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.022	741.908		2.072.930
	Chiều dày >30cm					
SB.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.213	666.883		1.891.096
SB.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.254.678	666.883		1.921.561
SB.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.505	666.883		1.947.388
SB.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.290	666.883		1.974.173

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.022	666.883		1.997.905

SB.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.175.854	960.729		2.136.583
SB.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.315	960.729		2.168.044
SB.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.233.985	960.729		2.194.714
SB.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.261.646	960.729		2.222.375
SB.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.154	960.729		2.246.883

SB.13400 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá chẻ (20x20x25)cm					
SB.13411	- Vữa XM mác 25	m ³	421.340	339.694		761.034
SB.13412	- Vữa XM mác 50	m ³	449.814	339.694		789.508
SB.13413	- Vữa XM mác 75	m ³	473.953	339.694		813.647
SB.13414	- Vữa XM mác 100	m ³	498.987	339.694		838.681
SB.13415	- Vữa XM mác 125	m ³	521.168	339.694		860.862

SB.13500 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13511	- Vữa XM mác 25	m ³	430.163	364.702		794.865
SB.13512	- Vữa XM mác 50	m ³	459.633	364.702		824.335
SB.13513	- Vữa XM mác 75	m ³	484.615	364.702		849.317
SB.13514	- Vữa XM mác 100	m ³	510.525	364.702		875.227
SB.13515	- Vữa XM mác 125	m ³	533.482	364.702		898.184
	Chiều dày >30cm					
SB.13521	- Vữa XM mác 25	m ³	421.340	348.030		769.370

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13522	- Vữa XM mác 50	m ³	449.814	348.030		797.844
SB.13523	- Vữa XM mác 75	m ³	473.953	348.030		821.983
SB.13524	- Vữa XM mác 100	m ³	498.987	348.030		847.017
SB.13525	- Vữa XM mác 125	m ³	521.168	348.030		869.198

SB.13600 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chè (15x20x25)cm					
SB.13611	- Vữa XM mác 25	m ³	507.572	356.366		863.938
SB.13612	- Vữa XM mác 50	m ³	537.042	356.366		893.408
SB.13613	- Vữa XM mác 75	m ³	562.024	356.366		918.390
SB.13614	- Vữa XM mác 100	m ³	587.934	356.366		944.300
SB.13615	- Vữa XM mác 125	m ³	610.891	356.366		967.257

SB.13700 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chè (15x20x25)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.13711	- Vữa XM mác 25	m ³	515.213	368.870		884.083
SB.13712	- Vữa XM mác 50	m ³	545.678	368.870		914.548
SB.13713	- Vữa XM mác 75	m ³	571.505	368.870		940.375
SB.13714	- Vữa XM mác 100	m ³	598.290	368.870		967.160
SB.13715	- Vữa XM mác 125	m ³	622.022	368.870		990.892
	Chiều dày >30cm					
SB.13721	- Vữa XM mác 25	m ³	507.572	360.534		868.106
SB.13722	- Vữa XM mác 50	m ³	537.042	360.534		897.576
SB.13723	- Vữa XM mác 75	m ³	562.024	360.534		922.558
SB.13724	- Vữa XM mác 100	m ³	587.934	360.534		948.468
SB.13725	- Vữa XM mác 125	m ³	610.891	360.534		971.425

**SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC);
GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú :

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.514.656	308.433		1.823.089
SB.211121	- Chiều dày 10cm	m ³	1.585.871	302.181		1.888.052
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.516.783	308.433		1.825.216
SB.211122	- Chiều dày 10cm	m ³	1.588.625	302.181		1.890.806

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 10cm					
SB.211211	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.514.548	289.677		1.804.225
SB.211212	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.516.675	289.677		1.806.352

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Type equati	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.488.185	275.089		1.763.274
SB.211321	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.518.366	295.929		1.814.295
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.489.964	275.089		1.765.053
SB.211322	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.520.493	295.929		1.816.422

SB.21140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211411	- Chiều dày 10cm	m ³	1.453.856	258.417		1.712.273
SB.211421	- Chiều dày 15cm	m ³	1.514.548	254.249		1.768.797
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211412	- Chiều dày 10cm	m ³	1.455.391	258.417		1.713.808
SB.211422	- Chiều dày 15cm	m ³	1.516.675	254.249		1.770.924

SB.21150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211511	- Chiều dày 10cm	m ³	1.438.813	250.081		1.688.894
SB.211521	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.520.224	243.829		1.764.053
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211512	- Chiều dày 10cm	m ³	1.440.173	250.081		1.690.254
SB.211522	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.522.351	243.829		1.766.180

SB.21160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211611	- Chiều dày 10cm	m ³	1.408.990	227.157		1.636.147
SB.211621	- Chiều dày 25cm	m ³	1.518.301	222.989		1.741.290
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211612	- Chiều dày 10cm	m ³	1.410.071	227.157		1.637.228
SB.211622	- Chiều dày 25cm	m ³	1.520.428	222.989		1.743.417

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211711	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.438.612	258.417		1.697.029
SB.211721	- Chiều dày 20cm	m ³	1.592.219	252.165		1.844.384
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211712	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.439.867	258.417		1.698.284
SB.211722	- Chiều dày 20cm	m ³	1.594.973	252.165		1.847.138

SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211811	- Chiều dày 10cm	m ³	1.449.985	241.745		1.691.730
SB.211821	- Chiều dày 20cm	m ³	1.542.024	237.577		1.779.601
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211812	- Chiều dày 10cm	m ³	1.451.240	241.745		1.692.985
SB.211822	- Chiều dày 20cm	m ³	1.544.151	237.577		1.781.728

SB.21190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211911	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.414.699	225.073		1.639.772
SB.211921	- Chiều dày 20cm	m ³	1.469.354	222.989		1.692.343
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211912	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.415.954	225.073		1.641.027
SB.211922	- Chiều dày 20cm	m ³	1.471.133	222.989		1.694.122

SB.21210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212111	- Chiều dày 15cm	m ³	1.422.289	216.737		1.639.026
SB.212121	- Chiều dày 20cm	m ³	1.466.341	216.737		1.683.078
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212112	- Chiều dày 15cm	m ³	1.423.510	216.737		1.640.247
SB.212122	- Chiều dày 20cm	m ³	1.467.876	216.737		1.684.613

SB.21220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212211	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.437.217	206.317		1.643.534
SB.212221	- Chiều dày 20cm	m ³	1.425.630	206.317		1.631.947
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212212	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.438.472	206.317		1.644.789
SB.212222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.426.990	206.317		1.633.307

SB.21230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 20cm					
SB.212311	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.449.943	200.065		1.650.008
SB.212312	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.451.198	200.065		1.651.263

SB.21240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212411	- Chiều dày 20cm	m ³	1.427.755	206.317		1.634.072
SB.212421	- Chiều dày 25cm	m ³	1.452.229	189.645		1.641.874
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212412	- Chiều dày 20cm	m ³	1.428.836	206.317		1.635.153
SB.212422	- Chiều dày 25cm	m ³	1.453.484	189.645		1.643.129

SB.21250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212511	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.381.943	233.409		1.615.352
SB.212521	- Chiều dày 30cm	m ³	1.585.800	231.325		1.817.125
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212512	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.382.884	233.409		1.616.293
SB.212522	- Chiều dày 30cm	m ³	1.588.554	231.325		1.819.879

SB.21260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212611	- Chiều dày 10cm	m ³	1.393.165	218.821		1.611.986
SB.212621	- Chiều dày 30cm	m ³	1.514.548	210.485		1.725.033
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212612	- Chiều dày 10cm	m ³	1.394.106	218.821		1.612.927
SB.212622	- Chiều dày 30cm	m ³	1.516.675	210.485		1.727.160

SB.21270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212711	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.403.711	204.233		1.607.944
SB.212721	- Chiều dày 30cm	m ³	1.488.141	202.149		1.690.290
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212712	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.404.688	204.233		1.608.921
SB.212722	- Chiều dày 30cm	m ³	1.489.920	202.149		1.692.069

SB.21280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212811	- Chiều dày 15cm	m ³	1.401.484	191.729		1.593.213
SB.212821	- Chiều dày 30cm	m ³	1.465.115	191.729		1.656.844
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212812	- Chiều dày 15cm	m ³	1.402.565	191.729		1.594.294
SB.212822	- Chiều dày 30cm	m ³	1.466.650	191.729		1.658.379

SB.21290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212911	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.393.181	185.477		1.578.658
SB.212921	- Chiều dày 30cm	m ³	1.451.917	185.477		1.637.394
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212912	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.394.122	185.477		1.579.599
SB.212922	- Chiều dày 30cm	m ³	1.453.277	185.477		1.638.754

SB.21310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.213111	- Chiều dày 20cm	m ³	1.393.165	177.141		1.570.306
SB.213121	- Chiều dày 30cm	m ³	1.437.217	177.141		1.614.358
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.213112	- Chiều dày 20cm	m ³	1.394.106	177.141		1.571.247
SB.213122	- Chiều dày 30cm	m ³	1.438.472	177.141		1.615.613

SB.21320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.213211	- Chiều dày 25cm	m ³	1.370.647	156.301		1.526.948
SB.213221	- Chiều dày 30cm	m ³	1.390.225	156.301		1.546.526
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.213212	- Chiều dày 25cm	m ³	1.371.588	156.301		1.527.889
SB.213222	- Chiều dày 30cm	m ³	1.391.306	156.301		1.547.607

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.22110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.185.962	318.854		1.504.816
SB.221112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.286	318.854		1.526.140
SB.221113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.224.976	318.854		1.543.830
	Chiều dày 10cm					
SB.221121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.156.740	314.686		1.471.426
SB.221122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.184.014	314.686		1.498.700
SB.221123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.206.641	314.686		1.521.327

SB.22120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.187.294	302.181		1.489.475
SB.221212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.208.493	302.181		1.510.674
SB.221213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.081	302.181		1.528.262

SB.22130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.685	289.677		1.489.362
SB.221312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.217.537	289.677		1.507.214
SB.221313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.347	289.677		1.522.024
	Chiều dày 12,5cm					
SB.221321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.184.046	287.593		1.471.639
SB.221322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.370	287.593		1.492.963
SB.221323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.060	287.593		1.510.653

SB.22140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.214.189	275.089		1.489.278
SB.221412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.229.314	275.089		1.504.403
SB.221413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.241.861	275.089		1.516.950
	Chiều dày 15cm					
SB.221421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.191.493	273.005		1.464.498
SB.221422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.212.817	273.005		1.485.822
SB.221423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.230.507	273.005		1.503.512

SB.22150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.390	264.669		1.496.059
SB.221512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.027	264.669		1.509.696
SB.221513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.341	264.669		1.521.010
	Chiều dày 17,5cm					
SB.221521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.193.412	262.585		1.455.997
SB.221522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.214.736	262.585		1.477.321
SB.221523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.426	262.585		1.495.011

SB.22160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X10X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.939	243.829		1.482.768
SB.221612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.477	243.829		1.493.306
SB.221613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.258.220	243.829		1.502.049
	Chiều dày 25cm					
SB.221621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.183.987	233.409		1.417.396
SB.221622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.311	233.409		1.438.720
SB.221623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.001	233.409		1.456.410

SB.22170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.847	275.089		1.513.936
SB.221712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.244	275.089		1.526.333
SB.221713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.261.529	275.089		1.536.618
	Chiều dày 20cm					
SB.221721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.167.362	270.921		1.438.283
SB.221722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.636	270.921		1.465.557
SB.221723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.217.263	270.921		1.488.184

SB.22180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.257.802	254.249		1.512.051
SB.221812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.199	254.249		1.524.448
SB.221813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.484	254.249		1.534.733
	Chiều dày 20cm					
SB.221821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.198.542	252.165		1.450.707
SB.221822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.219.741	252.165		1.471.906
SB.221823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.237.329	252.165		1.489.494

SB.22190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.221911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.226.877	233.409		1.460.286
SB.221912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.274	233.409		1.472.683
SB.221913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.249.559	233.409		1.482.968
	Chiều dày 20cm					
SB.221921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.007	233.409		1.442.416
SB.221922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.226.859	233.409		1.460.268
SB.221923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.241.669	233.409		1.475.078

SB.22210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm					
SB.222111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.250.167	225.073		1.475.240
SB.222112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.564	225.073		1.487.637
SB.222113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.849	225.073		1.497.922
	Chiều dày 20cm					
SB.222121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.145	222.989		1.461.134
SB.222122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.253.518	222.989		1.476.507
SB.222123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.272	222.989		1.489.261

SB.22220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm					
SB.222211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.226.877	214.653		1.441.530
SB.222212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.274	214.653		1.453.927
SB.222213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.249.559	214.653		1.464.212
	Chiều dày 20cm					
SB.222221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.345	214.653		1.445.998
SB.222222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.982	214.653		1.459.635
SB.222223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.296	214.653		1.470.949

SB.22230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm					
SB.222311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.257.762	208.401		1.466.163
SB.222312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.159	208.401		1.478.560
SB.222313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.444	208.401		1.488.845

SB.22240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm					
SB.222411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.939	197.981		1.436.920
SB.222412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.477	197.981		1.447.458
SB.222413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.258.220	197.981		1.456.201
	Chiều dày 25cm					
SB.222421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.642	200.065		1.445.707
SB.222422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.039	200.065		1.458.104
SB.222423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.324	200.065		1.468.389

SB.22250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.222511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.072	247.997		1.497.069
SB.222512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.247	247.997		1.506.244
SB.222513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.265.858	247.997		1.513.855
	Chiều dày 30cm					
SB.222521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.145.418	237.577		1.382.995
SB.222522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.172.692	237.577		1.410.269
SB.222523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.319	237.577		1.432.896

SB.22260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.222611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.483	222.989		1.472.472
SB.222612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.781	222.989		1.481.770
SB.222613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.495	222.989		1.489.484
	Chiều dày 30cm					
SB.222621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.180.234	218.821		1.399.055
SB.222622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.201.558	218.821		1.420.379
SB.222623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.219.248	218.821		1.438.069

SB.22270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.222711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.875	210.485		1.454.360
SB.222712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.253.173	210.485		1.463.658
SB.222713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.260.887	210.485		1.471.372
	Chiều dày 30cm					
SB.222721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.218.410	212.569		1.430.979
SB.222722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.236.262	212.569		1.448.831
SB.222723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.251.072	212.569		1.463.641

SB.22280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm					
SB.222811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.483	202.149		1.451.632
SB.222812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.781	202.149		1.460.930
SB.222813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.495	202.149		1.468.644
	Chiều dày 30cm					
SB.222821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.707	202.149		1.438.856
SB.222822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.832	202.149		1.453.981
SB.222823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.379	202.149		1.466.528

SB.22290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm					
SB.222911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.128	195.897		1.451.025
SB.222912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.426	195.897		1.460.323
SB.222913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.140	195.897		1.468.037
	Chiều dày 30cm					
SB.222921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.360	195.897		1.427.257
SB.222922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.997	195.897		1.440.894
SB.222923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.311	195.897		1.452.208

SB.22310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm					
SB.223111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.483	187.561		1.437.044
SB.223112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.781	187.561		1.446.342
SB.223113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.495	187.561		1.454.056
	Chiều dày 30cm					
SB.223121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.260.654	187.561		1.448.215
SB.223122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.051	187.561		1.460.612
SB.223123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.336	187.561		1.470.897

SB.22320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm					
SB.223211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.706	164.637		1.380.343
SB.223212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.225.004	164.637		1.389.641
SB.223213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.718	164.637		1.397.355
	Chiều dày 30cm					
SB.223221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.220.174	166.721		1.386.895
SB.223222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.230.712	166.721		1.397.433
SB.223223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.239.455	166.721		1.406.176

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHE

SB.23110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.476.872	325.106		1.801.978
SB.231121	- Chiều dày 17cm	m ³	1.617.109	320.938		1.938.047
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.231112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.478.371	325.106		1.803.477
SB.231122	- Chiều dày 17cm	m ³	1.619.968	320.938		1.940.906

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231211	- Chiều dày 10cm	m ³	1.463.597	300.097		1.763.694

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.231221	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.541.144	295.929		1.837.073
SB.231212	- Chiều dày 10cm	m ³	1.464.957	300.097		1.765.054
SB.231222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.543.410	295.929		1.839.339

SB.23130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X10X30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.494.529	331.358		1.825.887
SB.231321	- Chiều dày 15cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.559.701	329.274		1.888.975
SB.231312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.496.272	331.358		1.827.630
SB.231322	- Chiều dày 15cm	m ³	1.562.072	329.274		1.891.346

SB.23140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231411	- Chiều dày 15cm	m ³	1.466.837	289.677		1.756.514
SB.231421	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.499.423	287.593		1.787.016
SB.231412	- Chiều dày 15cm	m ³	1.468.302	289.677		1.757.979
SB.231422	- Chiều dày 20cm	m ³	1.501.202	287.593		1.788.795

SB.23150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X10,5X40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231511	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.452.903	291.761		1.744.664
SB.231521	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.533.396	289.677		1.823.073
SB.231512	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.454.263	291.761		1.746.024
SB.231522	- Chiều dày 20cm	m ³	1.535.558	289.677		1.825.235

SB.23160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X22X40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231611	- Chiều dày 20cm	m ³	1.453.857	243.829		1.697.686
SB.231621	- Chiều dày 22cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.441.317	241.745		1.683.062
SB.231612	- Chiều dày 20cm	m ³	1.455.147	243.829		1.698.976
SB.231622	- Chiều dày 22cm	m ³	1.442.677	241.745		1.684.422

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.241111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.362	327.190		1.557.552
SB.241112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.684	327.190		1.569.874
SB.241113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.252.564	327.190		1.579.754
SB.241114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.262.446	327.190		1.589.636
	Chiều dày 17cm					
SB.241121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.161.852	329.274		1.491.126
SB.241122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.964	329.274		1.517.238
SB.241123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.208.902	329.274		1.538.176
SB.241124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.229.846	329.274		1.559.120

SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.241211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.239.863	306.349		1.546.212
SB.241212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.252.297	306.349		1.558.646
SB.241213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.268	306.349		1.568.617
SB.241214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.272.241	306.349		1.578.590
	Chiều dày 20cm					
SB.241221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.191.312	306.349		1.497.661
SB.241222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.999	306.349		1.518.348
SB.241223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.228.586	306.349		1.534.935
SB.241224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.178	306.349		1.551.527

SB.24130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X10X30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm					
SB.241311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.213.471	335.526		1.548.997
SB.241312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.229.749	335.526		1.565.275
SB.241313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.242.801	335.526		1.578.327
SB.241314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.255.857	335.526		1.591.383
	Chiều dày 15cm					
SB.241321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.182.253	333.442		1.515.695
SB.241322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.203.957	333.442		1.537.399
SB.241323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.221.361	333.442		1.554.803
SB.241324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.238.768	333.442		1.572.210

SB.24140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.241411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.946	300.097		1.532.043
SB.241412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.511	300.097		1.545.608
SB.241413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.388	300.097		1.556.485
SB.241414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.267.268	300.097		1.567.365
	Chiều dày 20cm					
SB.241421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.219.204	298.013		1.517.217
SB.241422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.235.482	298.013		1.533.495
SB.241423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.248.534	298.013		1.546.547
SB.241424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.261.590	298.013		1.559.603

SB.24150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X10,5X40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.241511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.233.423	302.181		1.535.604
SB.241512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.745	302.181		1.547.926
SB.241513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.255.625	302.181		1.557.806
SB.241514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.265.507	302.181		1.567.688
	Chiều dày 20cm					
SB.241521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.186.580	302.181		1.488.761
SB.241522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.206.362	302.181		1.508.543
SB.241523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.222.224	302.181		1.524.405
SB.241524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.238.090	302.181		1.540.271

SB.24160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X22X40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.241611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.072	250.081		1.499.153
SB.241612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.602	250.081		1.510.683
SB.241613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.269.848	250.081		1.519.929
SB.241614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.095	250.081		1.529.176
	Chiều dày 22cm					
SB.241621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.229.715	250.081		1.479.796
SB.241622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.037	250.081		1.492.118
SB.241623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.251.917	250.081		1.501.998
SB.241624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.261.799	250.081		1.511.880

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;

- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5X10,5X22)CM

SB.31100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
SB.31111	- Vữa XM mác 25	m ³	901.551	320.938		1.222.489
SB.31112	- Vữa XM mác 50	m ³	935.463	320.938		1.256.401
SB.31113	- Vữa XM mác 75	m ³	962.656	320.938		1.283.594
SB.31114	- Vữa XM mác 100	m ³	989.855	320.938		1.310.793
	Chiều dày >33cm					
SB.31121	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	287.593		1.178.210
SB.31122	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	287.593		1.213.252
SB.31123	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	287.593		1.241.351
SB.31124	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	287.593		1.269.457

SB.31200 - XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm					
SB.31211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.002.931	420.970		1.423.901
SB.31212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.028.931	420.970		1.449.901
SB.31213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.049.778	420.970		1.470.748
SB.31214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.070.631	420.970		1.491.601
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31221	- Vữa XM mác 25	m ³	901.551	366.786		1.268.337
SB.31222	- Vữa XM mác 50	m ³	935.463	366.786		1.302.249
SB.31223	- Vữa XM mác 75	m ³	962.656	366.786		1.329.442
SB.31224	- Vữa XM mác 100	m ³	989.855	366.786		1.356.641
	Chiều dày >33cm					
SB.31231	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	318.854		1.209.471
SB.31232	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	318.854		1.244.513
SB.31233	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	318.854		1.272.612
SB.31234	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	318.854		1.300.718

SB.31300 - XÂY CỘT, TRỤ

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31311	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	662.715		1.553.332
SB.31312	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	662.715		1.588.374
SB.31313	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	662.715		1.616.473
SB.31314	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	662.715		1.644.579

SB.31400 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỒ

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đồ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
SB.31411	- Vữa XM mác 25	m ³	901.551	614.783		1.516.334
SB.31412	- Vữa XM mác 50	m ³	935.463	614.783		1.550.246
SB.31413	- Vữa XM mác 75	m ³	962.656	614.783		1.577.439
SB.31414	- Vữa XM mác 100	m ³	989.855	614.783		1.604.638
	Chiều dày >33cm					
SB.31421	- Vữa XM mác 25	m ³	890.617	575.187		1.465.804
SB.31422	- Vữa XM mác 50	m ³	925.659	575.187		1.500.846
SB.31423	- Vữa XM mác 75	m ³	953.758	575.187		1.528.945
SB.31424	- Vữa XM mác 100	m ³	981.864	575.187		1.557.051

SB.31500 - XÂY CỐNG

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
SB.31511	- Vữa XM mác 25	m ³	897.305	1.019.081		1.916.386
SB.31512	- Vữa XM mác 50	m ³	930.087	1.019.081		1.949.168
SB.31513	- Vữa XM mác 75	m ³	956.373	1.019.081		1.975.454
SB.31514	- Vữa XM mác 100	m ³	982.666	1.019.081		2.001.747
	Xây cống thành vòm cong					
SB.31521	- Vữa XM mác 25	m ³	915.351	937.805		1.853.156

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.31522	- Vữa XM mác 50	m ³	949.263	937.805		1.887.068
SB.31523	- Vữa XM mác 75	m ³	976.456	937.805		1.914.261
SB.31524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.003.655	937.805		1.941.460

SB.31600 - XÂY CÁC BỘ PHẦN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31611	- Vữa XM mác 25	m ³	929.045	789.840		1.718.885
SB.31612	- Vữa XM mác 50	m ³	961.827	789.840		1.751.667
SB.31613	- Vữa XM mác 75	m ³	988.113	789.840		1.777.953
SB.31614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.014.406	789.840		1.804.246

SB.32000 - XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5X10X20)CM; (4,5X9X19)CM; (4X8X19)CM

SB.32110 - XÂY MÓNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (5x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.281	360.534		1.618.815
SB.321112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.323	360.534		1.653.857
SB.321113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.422	360.534		1.681.956
SB.321114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.349.528	360.534		1.710.062
	Chiều dày >30cm					
SB.321121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.221.606	320.938		1.542.544
SB.321122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.780	320.938		1.578.718
SB.321123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.286.785	320.938		1.607.723
SB.321124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.315.797	320.938		1.636.735

SB.32120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (5X10X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (5x10x20)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.321211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.265.696	493.910		1.759.606
SB.321212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.295.087	493.910		1.788.997
SB.321213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.318.654	493.910		1.812.564
SB.321214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.342.226	493.910		1.836.136
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.281	410.550		1.668.831
SB.321222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.323	410.550		1.703.873
SB.321223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.422	410.550		1.731.972
SB.321224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.349.528	410.550		1.760.078
	Chiều dày >30cm					
SB.321231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.334	368.870		1.593.204
SB.321232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.508	368.870		1.629.378
SB.321233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.513	368.870		1.658.383
SB.321234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.525	368.870		1.687.395

SB.32130 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5X10X20)CM
SB.32140 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm					
SB.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.334	791.924		2.016.258
SB.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.508	791.924		2.052.432
SB.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.513	791.924		2.081.437
SB.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.525	791.924		2.110.449
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm					
SB.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.921	869.032		2.140.953
SB.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.963	869.032		2.175.995
SB.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.335.062	869.032		2.204.094
SB.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.363.168	869.032		2.232.200

SB.32210 - XÂY MÓNG GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.322111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.439.846	375.122		1.814.968
SB.322112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.476.020	375.122		1.851.142
SB.322113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.505.025	375.122		1.880.147
SB.322114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.534.037	375.122		1.909.159
	Chiều dày >30cm					
SB.322121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.419.540	333.442		1.752.982
SB.322122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.456.844	333.442		1.790.286
SB.322123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.486.755	333.442		1.820.197
SB.322124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.516.674	333.442		1.850.116

SB.32220 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.322211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.486.664	546.011		2.032.675
SB.322212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.516.055	546.011		2.062.066
SB.322213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.539.622	546.011		2.085.633
SB.322214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.563.194	546.011		2.109.205
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.439.846	439.726		1.879.572
SB.322222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.476.020	439.726		1.915.746
SB.322223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.505.025	439.726		1.944.751
SB.322224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.534.037	439.726		1.973.763
	Chiều dày >30cm					
SB.322231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.420.904	431.390		1.852.294
SB.322232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.458.208	431.390		1.889.598
SB.322233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.488.119	431.390		1.919.509
SB.322234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.518.038	431.390		1.949.428

SB.32230 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5X9X19)CM

SB.32240 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.420.904	879.452		2.300.356
SB.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.458.208	879.452		2.337.660
SB.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.488.119	879.452		2.367.571
SB.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.518.038	879.452		2.397.490
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.444.092	923.216		2.367.308
SB.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.481.396	923.216		2.404.612
SB.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.511.307	923.216		2.434.523
SB.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.541.226	923.216		2.464.442

SB.32310 - XÂY MÓNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4x8x19)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.562.317	506.414		2.068.731
SB.323112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.601.881	506.414		2.108.295
SB.323113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.633.606	506.414		2.140.020
SB.323114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.665.338	506.414		2.171.752
	Chiều dày >30cm					
SB.323121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.530.832	450.146		1.980.978
SB.323122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.571.527	450.146		2.021.673
SB.323123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.604.158	450.146		2.054.304
SB.323124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.636.797	450.146		2.086.943

SB.32320 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4X8X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.323211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.682.045	591.859		2.273.904
SB.323212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.704.653	591.859		2.296.512
SB.323213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.722.782	591.859		2.314.641
SB.323214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.740.914	591.859		2.332.773
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.488.320	533.507		2.021.827
SB.323222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.525.624	533.507		2.059.131
SB.323223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.555.535	533.507		2.089.042
SB.323224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.585.454	533.507		2.118.961
	Chiều dày >30cm					
SB.323231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.465.846	512.666		1.978.512
SB.323232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.505.410	512.666		2.018.076
SB.323233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.537.135	512.666		2.049.801
SB.323234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.568.867	512.666		2.081.533

SB.32330 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4X8X19)CM
SB.32340 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm					
SB.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.287	987.821		2.401.108
SB.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.450.591	987.821		2.438.412
SB.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.480.502	987.821		2.468.323
SB.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.510.421	987.821		2.498.242
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm					
SB.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.460.927	996.157		2.457.084
SB.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.498.231	996.157		2.494.388
SB.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.528.142	996.157		2.524.299
SB.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.558.061	996.157		2.554.218

SB.33000 - XÂY GẠCH ÓNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ
SB.33100 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÓNG (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (10x10x20)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	795.326	337.610		1.132.936
SB.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	812.282	337.610		1.149.892
SB.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	825.878	337.610		1.163.488
SB.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	839.477	337.610		1.177.087
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	788.217	306.349		1.094.566
SB.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	807.434	306.349		1.113.783
SB.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	822.843	306.349		1.129.192
SB.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	838.256	306.349		1.144.605
	Chiều dày > 30cm					
SB.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	776.863	252.165		1.029.028
SB.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	797.210	252.165		1.049.375
SB.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	813.526	252.165		1.065.691
SB.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	829.845	252.165		1.082.010

SB.33200 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÓNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (8x8x19)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33211	- Vữa XM mác 25	m ³	926.169	429.306		1.355.475
SB.33212	- Vữa XM mác 50	m ³	945.386	429.306		1.374.692
SB.33213	- Vữa XM mác 75	m ³	960.795	429.306		1.390.101
SB.33214	- Vữa XM mác 100	m ³	976.208	429.306		1.405.514
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33221	- Vữa XM mác 25	m ³	901.434	377.206		1.278.640
SB.33222	- Vữa XM mác 50	m ³	925.172	377.206		1.302.378
SB.33223	- Vữa XM mác 75	m ³	944.207	377.206		1.321.413
SB.33224	- Vữa XM mác 100	m ³	963.246	377.206		1.340.452
	Chiều dày > 30cm					
SB.33231	- Vữa XM mác 25	m ³	875.374	329.274		1.204.648
SB.33232	- Vữa XM mác 50	m ³	905.895	329.274		1.235.169
SB.33233	- Vữa XM mác 75	m ³	930.368	329.274		1.259.642
SB.33234	- Vữa XM mác 100	m ³	954.847	329.274		1.284.121

SB.33300 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỎNG (9X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ổng (9x9x19)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311	- Vữa XM mác 25	m ³	886.430	385.542		1.271.972
SB.33312	- Vữa XM mác 50	m ³	904.517	385.542		1.290.059
SB.33313	- Vữa XM mác 75	m ³	919.019	385.542		1.304.561
SB.33314	- Vữa XM mác 100	m ³	933.526	385.542		1.319.068
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321	- Vữa XM mác 25	m ³	853.938	343.862		1.197.800
SB.33322	- Vữa XM mác 50	m ³	875.416	343.862		1.219.278
SB.33323	- Vữa XM mác 75	m ³	892.638	343.862		1.236.500
SB.33324	- Vữa XM mác 100	m ³	909.864	343.862		1.253.726
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331	- Vữa XM mác 25	m ³	852.085	293.845		1.145.930
SB.33332	- Vữa XM mác 50	m ³	876.954	293.845		1.170.799
SB.33333	- Vữa XM mác 75	m ³	896.896	293.845		1.190.741
SB.33334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.842	293.845		1.210.687

SB.33400 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỔNG 6 LỖ (10X15X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33411	- Vữa XM mác 25	m ³	493.677	295.929		789.606
SB.33412	- Vữa XM mác 50	m ³	512.894	295.929		808.823
SB.33413	- Vữa XM mác 75	m ³	528.303	295.929		824.232
SB.33414	- Vữa XM mác 100	m ³	543.716	295.929		839.645
	Chiều dày > 10cm					
SB.33421	- Vữa XM mác 25	m ³	479.923	252.165		732.088
SB.33422	- Vữa XM mác 50	m ³	500.270	252.165		752.435
SB.33423	- Vữa XM mác 75	m ³	516.586	252.165		768.751
SB.33424	- Vữa XM mác 100	m ³	532.905	252.165		785.070

SB.33500 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (10x13,5x22)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.33511	- Vữa XM mác 25	m ³	450.971	302.181		753.152
SB.33512	- Vữa XM mác 50	m ³	469.058	302.181		771.239
SB.33513	- Vữa XM mác 75	m ³	483.560	302.181		785.741
SB.33514	- Vữa XM mác 100	m ³	498.067	302.181		800.248
	Chiều dày >10cm					
SB.33521	- Vữa XM mác 25	m ³	445.137	260.501		705.638
SB.33522	- Vữa XM mác 50	m ³	464.354	260.501		724.855
SB.33523	- Vữa XM mác 75	m ³	479.763	260.501		740.264
SB.33524	- Vữa XM mác 100	m ³	495.176	260.501		755.677

SB.33600 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (8,5x13x20)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.33611	- Vữa XM mác 25	m ³	578.697	316.770		895.467
SB.33612	- Vữa XM mác 50	m ³	597.914	316.770		914.684
SB.33613	- Vữa XM mác 75	m ³	613.323	316.770		930.093
SB.33614	- Vữa XM mác 100	m ³	628.736	316.770		945.506
	Chiều dày >10cm					
SB.33621	- Vữa XM mác 25	m ³	565.303	306.349		871.652
SB.33622	- Vữa XM mác 50	m ³	585.650	306.349		891.999
SB.33623	- Vữa XM mác 75	m ³	601.966	306.349		908.315
SB.33624	- Vữa XM mác 100	m ³	618.285	306.349		924.634

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x20x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	858.703	316.770		1.175.473
SB.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	871.137	316.770		1.187.907
SB.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	881.108	316.770		1.197.878
SB.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	891.081	316.770		1.207.851

SB.34120 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x40)cm Chiều dày 15cm					
SB.34121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.102.143	339.694		1.441.837
SB.34122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.114.577	339.694		1.454.271
SB.34123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.124.548	339.694		1.464.242
SB.34124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.134.521	339.694		1.474.215

SB.34130 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x20x40)cm Chiều dày 10cm					
SB.34131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.051.967	377.206		1.429.173
SB.34132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.064.401	377.206		1.441.607
SB.34133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.074.372	377.206		1.451.578
SB.34134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.084.345	377.206		1.461.551

SB.34140 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (19x19x39)cm Chiều dày 19cm					
SB.34141	- Vữa XM mác 25	m ³	968.348	331.358		1.299.706
SB.34142	- Vữa XM mác 50	m ³	981.913	331.358		1.313.271
SB.34143	- Vữa XM mác 75	m ³	992.790	331.358		1.324.148
SB.34144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.003.670	331.358		1.335.028

SB.34150 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x19x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.173.188	348.030		1.521.218
SB.34152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.186.753	348.030		1.534.783
SB.34153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.630	348.030		1.545.660
SB.34154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.510	348.030		1.556.540

SB.34160 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x19x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.102.948	383.458		1.486.406
SB.34162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.116.513	383.458		1.499.971
SB.34163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.127.390	383.458		1.510.848
SB.34164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.138.270	383.458		1.521.728

SB.34170 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.099.194	416.802		1.515.996
SB.34172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.113.889	416.802		1.530.691
SB.34173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.125.673	416.802		1.542.475
SB.34174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.137.459	416.802		1.554.261

SB.34180 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.181.405	456.398		1.637.803
SB.34182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.206.274	456.398		1.662.672
SB.34183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.216	456.398		1.682.614
SB.34184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.246.162	456.398		1.702.560

SB.34190 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.34191	- Vữa XM mác 25	m ³	1.093.308	373.038		1.466.346
SB.34192	- Vữa XM mác 50	m ³	1.106.873	373.038		1.479.911
SB.34193	- Vữa XM mác 75	m ³	1.117.750	373.038		1.490.788
SB.34194	- Vữa XM mác 100	m ³	1.128.630	373.038		1.501.668

SB.34210 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x19x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.371.953	375.122		1.747.075
SB.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.518	375.122		1.760.640
SB.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.396.395	375.122		1.771.517
SB.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.407.275	375.122		1.782.397

SB.34220 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x15x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.110.634	341.778		1.452.412
SB.34222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.125.329	341.778		1.467.107
SB.34223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.137.113	341.778		1.478.891
SB.34224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.148.899	341.778		1.490.677

SB.34230 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x15x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.440	366.786		1.576.226
SB.34232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.225.266	366.786		1.592.052
SB.34233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.237.955	366.786		1.604.741
SB.34234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.250.648	366.786		1.617.434

SB.34240 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x15x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.344.880	373.038		1.717.918
SB.34242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.360.706	373.038		1.733.744
SB.34243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.373.395	373.038		1.746.433
SB.34244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.386.088	373.038		1.759.126

SB.34250 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (13x15x39)cm Chiều dày 13cm					
SB.34251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.345.914	379.290		1.725.204
SB.34252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.360.609	379.290		1.739.899
SB.34253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.372.393	379.290		1.751.683
SB.34254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.384.179	379.290		1.763.469

SB.34260 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x15x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.344.880	404.298		1.749.178
SB.34262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.360.706	404.298		1.765.004
SB.34263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.373.395	404.298		1.777.693
SB.34264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.386.088	404.298		1.790.386

SB.34270 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9x15x39)cm Chiều dày 9cm					
SB.34271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.338.162	414.718		1.752.880
SB.34272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.352.857	414.718		1.767.575
SB.34273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.364.641	414.718		1.779.359
SB.34274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.376.427	414.718		1.791.145

SB.34280 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x13x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.092.110	339.694		1.431.804
SB.34282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.104.544	339.694		1.444.238
SB.34283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.114.515	339.694		1.454.209
SB.34284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.124.488	339.694		1.464.182

SB.34290 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x13x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34291	- Vữa XM mác 25	m ³	1.339.121	375.122		1.714.243
SB.34292	- Vữa XM mác 50	m ³	1.356.077	375.122		1.731.199
SB.34293	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.673	375.122		1.744.795
SB.34294	- Vữa XM mác 100	m ³	1.383.272	375.122		1.758.394

SB.34310 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x13x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.332.894	379.290		1.712.184
SB.34312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.349.850	379.290		1.729.140
SB.34313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.363.446	379.290		1.742.736
SB.34314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.377.045	379.290		1.756.335

SB.34320 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (14x13x39)cm Chiều dày 14cm					
SB.34321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.342.918	391.794		1.734.712
SB.34322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.359.874	391.794		1.751.668
SB.34323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.373.470	391.794		1.765.264
SB.34324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.387.069	391.794		1.778.863

SB.34330 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x13x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.335.302	400.130		1.735.432
SB.34332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.352.258	400.130		1.752.388
SB.34333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.365.854	400.130		1.765.984
SB.34334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.379.453	400.130		1.779.583

SB.34340 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x13x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.329.767	423.054		1.752.821
SB.34342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.346.723	423.054		1.769.777
SB.34343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.360.319	423.054		1.783.373
SB.34344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.918	423.054		1.796.972

SB.34350 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (8x13x39)cm Chiều dày 8cm					
SB.34351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.330.196	431.390		1.761.586
SB.34352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.347.152	431.390		1.778.542
SB.34353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.360.748	431.390		1.792.138
SB.34354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.374.347	431.390		1.805.737

SB.34360 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.316.385	437.642		1.754.027
SB.34362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.335.602	437.642		1.773.244
SB.34363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.351.011	437.642		1.788.653
SB.34364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.366.424	437.642		1.804.066

SB.34370 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.201.898	498.078		1.699.976
SB.34372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.232.419	498.078		1.730.497
SB.34373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.892	498.078		1.754.970
SB.34374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.371	498.078		1.779.449

SB.34380 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x6x21)cm Chiều dày 10cm					
SB.34381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.205.180	527.255		1.732.435
SB.34382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.236.831	527.255		1.764.086
SB.34383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.211	527.255		1.789.466
SB.34384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.596	527.255		1.814.851

SB.34390 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm					
SB.34391	- Vữa XM mác 25	m ³	1.197.177	546.011		1.743.188
SB.34392	- Vữa XM mác 50	m ³	1.228.828	546.011		1.774.839
SB.34393	- Vữa XM mác 75	m ³	1.254.208	546.011		1.800.219
SB.34394	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.593	546.011		1.825.604

SB.35100 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm Chiều dày ≤33cm					
SB.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	743.194	470.986		1.214.180
SB.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	773.715	470.986		1.244.701
SB.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	798.188	470.986		1.269.174
SB.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	822.667	470.986		1.293.653
	Chiều dày >33cm					
SB.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	735.800	404.298		1.140.098
SB.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	767.451	404.298		1.171.749
SB.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	792.831	404.298		1.197.129
SB.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	818.216	404.298		1.222.514

SB.36100 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111	- Vữa XM mác 25	m ²	287.646	127.125		414.771
SB.36112	- Vữa XM mác 50	m ²	288.776	127.125		415.901
SB.36113	- Vữa XM mác 75	m ²	289.683	127.125		416.808
SB.36114	- Vữa XM mác 100	m ²	290.589	127.125		417.714
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121	- Vữa XM mác 25	m ²	148.246	139.629		287.875
SB.36122	- Vữa XM mác 50	m ²	149.376	139.629		289.005
SB.36123	- Vữa XM mác 75	m ²	150.283	139.629		289.912
SB.36124	- Vữa XM mác 100	m ²	151.189	139.629		290.818

SB.37110 - XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
SB.37111	- Xây thân xyclon	tấn	5.570.807	2.547.187	750.244	8.868.238
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	5.449.636	3.538.990	527.456	9.516.082
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	5.523.514	4.105.031	527.456	10.156.001

SB.37120 - XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE, CỬA Lò, ĐÁY Lò NUNG, CỬA ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây ống khói, lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói					
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	5.628.683	2.689.928	406.488	8.725.099
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	5.498.177	2.052.516	151.734	7.702.427
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	5.546.372	1.274.824	30.379	6.851.575

SB.37130 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG, XÂY TƯỜNG Lò, VÒM Lò, ĐÁY Lò, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa lò nung, xây tường lò, vòm lò, đáy lò, đường ống khói					
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	5.458.658	2.123.886	37.973	7.620.517
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	5.255.708	2.406.907	40.894	7.703.509
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	5.458.658	1.981.145	24.245	7.464.048
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	5.252.633	2.689.928	39.434	7.981.995

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

SB.41000 CÔNG TÁC ĐÓ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, bê tông móng, bê tông nền, bê tông bệ máy					
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111	- Mác 150	m ³	670.629	264.902		935.531
SB.41112	- Mác 200	m ³	710.388	264.902		975.290
SB.41113	- Mác 250	m ³	753.890	264.902		1.018.792
SB.41114	- Mác 300	m ³	793.106	264.902		1.058.008
SB.41115	- Mác 350	m ³	834.049	264.902		1.098.951
SB.41116	- Mác 400	m ³	905.727	264.902		1.170.629
SB.41117	- Mác 450	m ³	953.609	264.902		1.218.511
SB.41118	- Mác 500	m ³	1.029.505	264.902		1.294.407
SB.41119	- Mác 600	m ³	1.129.818	264.902		1.394.720
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121	- Mác 150	m ³	731.909	303.017		1.034.926
SB.41122	- Mác 200	m ³	777.753	303.017		1.080.770
SB.41123	- Mác 250	m ³	824.059	303.017		1.127.076
SB.41124	- Mác 300	m ³	867.552	303.017		1.170.569
SB.41125	- Mác 350	m ³	909.894	303.017		1.212.911
SB.41126	- Mác 400	m ³	985.066	303.017		1.288.083
SB.41127	- Mác 450	m ³	1.041.126	303.017		1.344.143
SB.41128	- Mác 500	m ³	1.105.074	303.017		1.408.091
SB.41129	- Mác 600	m ³	1.194.905	303.017		1.497.922

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131	- Mác 150	m ³	760.896	365.908		1.126.804
SB.41132	- Mác 200	m ³	808.555	365.908		1.174.463
SB.41133	- Mác 250	m ³	856.695	365.908		1.222.603
SB.41134	- Mác 300	m ³	901.910	365.908		1.267.818
SB.41135	- Mác 350	m ³	945.930	365.908		1.311.838
SB.41136	- Mác 400	m ³	1.024.078	365.908		1.389.986
SB.41137	- Mác 450	m ³	1.082.358	365.908		1.448.266
SB.41138	- Mác 500	m ³	1.148.839	365.908		1.514.747
SB.41139	- Mác 600	m ³	1.242.228	365.908		1.608.136
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141	- Mác 150	m ³	731.909	293.489		1.025.398
SB.41142	- Mác 200	m ³	777.753	293.489		1.071.242
SB.41143	- Mác 250	m ³	824.059	293.489		1.117.548
SB.41144	- Mác 300	m ³	867.552	293.489		1.161.041
SB.41145	- Mác 350	m ³	909.894	293.489		1.203.383
SB.41146	- Mác 400	m ³	985.066	293.489		1.278.555
SB.41147	- Mác 450	m ³	1.041.126	293.489		1.334.615
SB.41148	- Mác 500	m ³	1.105.074	293.489		1.398.563
SB.41149	- Mác 600	m ³	1.194.905	293.489		1.488.394
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
SB.41151	- Mác 150	m ³	731.909	445.950		1.177.859
SB.41152	- Mác 200	m ³	777.753	445.950		1.223.703
SB.41153	- Mác 250	m ³	824.059	445.950		1.270.009
SB.41154	- Mác 300	m ³	867.552	445.950		1.313.502
SB.41155	- Mác 350	m ³	909.894	445.950		1.355.844
SB.41156	- Mác 400	m ³	985.066	445.950		1.431.016
SB.41157	- Mác 450	m ³	1.041.126	445.950		1.487.076
SB.41158	- Mác 500	m ³	1.105.074	445.950		1.551.024
SB.41159	- Mác 600	m ³	1.194.905	445.950		1.640.855

SB.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột					
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211	- Mác 150	m ³	760.896	677.303		1.438.199
SB.41212	- Mác 200	m ³	808.555	677.303		1.485.858
SB.41213	- Mác 250	m ³	856.695	677.303		1.533.998

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41214	- Mác 300	m ³	901.910	677.303		1.579.213
SB.41215	- Mác 350	m ³	945.930	677.303		1.623.233
SB.41216	- Mác 400	m ³	1.024.078	677.303		1.701.381
SB.41217	- Mác 450	m ³	1.082.358	677.303		1.759.661
SB.41218	- Mác 500	m ³	1.148.839	677.303		1.826.142
SB.41219	- Mác 600	m ³	1.242.228	677.303		1.919.531
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221	- Mác 150	m ³	760.896	625.203		1.386.099
SB.41222	- Mác 200	m ³	808.555	625.203		1.433.758
SB.41223	- Mác 250	m ³	856.695	625.203		1.481.898
SB.41224	- Mác 300	m ³	901.910	625.203		1.527.113
SB.41225	- Mác 350	m ³	945.930	625.203		1.571.133
SB.41226	- Mác 400	m ³	1.024.078	625.203		1.649.281
SB.41227	- Mác 450	m ³	1.082.358	625.203		1.707.561
SB.41228	- Mác 500	m ³	1.148.839	625.203		1.774.042
SB.41229	- Mác 600	m ³	1.242.228	625.203		1.867.431
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện ≤ 0,1m ²					
SB.41231	- Mác 150	m ³	760.896	856.528		1.617.424
SB.41232	- Mác 200	m ³	808.555	856.528		1.665.083
SB.41233	- Mác 250	m ³	856.695	856.528		1.713.223
SB.41234	- Mác 300	m ³	901.910	856.528		1.758.438
SB.41235	- Mác 350	m ³	945.930	856.528		1.802.458
SB.41236	- Mác 400	m ³	1.024.078	856.528		1.880.606
SB.41237	- Mác 450	m ³	1.082.358	856.528		1.938.886
SB.41238	- Mác 500	m ³	1.148.839	856.528		2.005.367
SB.41239	- Mác 600	m ³	1.242.228	856.528		2.098.756
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện > 0,1m ²					
SB.41241	- Mác 150	m ³	760.896	773.168		1.534.064
SB.41242	- Mác 200	m ³	808.555	773.168		1.581.723
SB.41243	- Mác 250	m ³	856.695	773.168		1.629.863
SB.41244	- Mác 300	m ³	901.910	773.168		1.675.078
SB.41245	- Mác 350	m ³	945.930	773.168		1.719.098
SB.41246	- Mác 400	m ³	1.024.078	773.168		1.797.246
SB.41247	- Mác 450	m ³	1.082.358	773.168		1.855.526
SB.41248	- Mác 500	m ³	1.148.839	773.168		1.922.007
SB.41249	- Mác 600	m ³	1.242.228	773.168		2.015.396

SB.41300 - BÊ TÔNG XÀ, DẦM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà, dầm, giảng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giảng; đá 1x2					
SB.41311	- Mác 150	m ³	731.909	625.203		1.357.112
SB.41312	- Mác 200	m ³	777.753	625.203		1.402.956
SB.41313	- Mác 250	m ³	824.059	625.203		1.449.262
SB.41314	- Mác 300	m ³	867.552	625.203		1.492.755
SB.41315	- Mác 350	m ³	909.894	625.203		1.535.097
SB.41316	- Mác 400	m ³	985.066	625.203		1.610.269
SB.41317	- Mác 450	m ³	1.041.126	625.203		1.666.329
SB.41318	- Mác 500	m ³	1.105.074	625.203		1.730.277
SB.41319	- Mác 600	m ³	1.194.905	625.203		1.820.108
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321	- Mác 150	m ³	731.909	502.246		1.234.155
SB.41322	- Mác 200	m ³	777.753	502.246		1.279.999
SB.41323	- Mác 250	m ³	824.059	502.246		1.326.305
SB.41324	- Mác 300	m ³	867.552	502.246		1.369.798
SB.41325	- Mác 350	m ³	909.894	502.246		1.412.140
SB.41326	- Mác 400	m ³	985.066	502.246		1.487.312
SB.41327	- Mác 450	m ³	1.041.126	502.246		1.543.372
SB.41328	- Mác 500	m ³	1.105.074	502.246		1.607.320
SB.41329	- Mác 600	m ³	1.194.905	502.246		1.697.151

SB.41400 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng; đá 1x2					
SB.41411	- Mác 150	m ³	731.909	844.024		1.575.933
SB.41412	- Mác 200	m ³	777.753	844.024		1.621.777
SB.41413	- Mác 250	m ³	824.059	844.024		1.668.083
SB.41414	- Mác 300	m ³	867.552	844.024		1.711.576
SB.41415	- Mác 350	m ³	909.894	844.024		1.753.918
SB.41416	- Mác 400	m ³	985.066	844.024		1.829.090
SB.41417	- Mác 450	m ³	1.041.126	844.024		1.885.150
SB.41418	- Mác 500	m ³	1.105.074	844.024		1.949.098
SB.41419	- Mác 600	m ³	1.194.905	844.024		2.038.929

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421	- Mác 150	m ³	731.909	1.187.886		1.919.795
SB.41422	- Mác 200	m ³	777.753	1.187.886		1.965.639
SB.41423	- Mác 250	m ³	824.059	1.187.886		2.011.945
SB.41424	- Mác 300	m ³	867.552	1.187.886		2.055.438
SB.41425	- Mác 350	m ³	909.894	1.187.886		2.097.780
SB.41426	- Mác 400	m ³	985.066	1.187.886		2.172.952
SB.41427	- Mác 450	m ³	1.041.126	1.187.886		2.229.012
SB.41428	- Mác 500	m ³	1.105.074	1.187.886		2.292.960
SB.41429	- Mác 600	m ³	1.194.905	1.187.886		2.382.791

SB.41500 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
SB.41511	- Mác 150	m ³	871.550	437.642		1.309.192
SB.41512	- Mác 200	m ³	917.620	437.642		1.355.262
SB.41513	- Mác 250	m ³	964.156	437.642		1.401.798
SB.41514	- Mác 300	m ³	1.007.863	437.642		1.445.505
SB.41515	- Mác 350	m ³	1.050.415	437.642		1.488.057
SB.41516	- Mác 400	m ³	1.125.959	437.642		1.563.601
SB.41517	- Mác 450	m ³	1.182.297	437.642		1.619.939
SB.41518	- Mác 500	m ³	1.246.561	437.642		1.684.203
SB.41519	- Mác 600	m ³	1.336.837	437.642		1.774.479
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
SB.41521	- Mác 150	m ³	882.796	398.046		1.280.842
SB.41522	- Mác 200	m ³	928.866	398.046		1.326.912
SB.41523	- Mác 250	m ³	975.402	398.046		1.373.448
SB.41524	- Mác 300	m ³	1.019.110	398.046		1.417.156
SB.41525	- Mác 350	m ³	1.061.662	398.046		1.459.708
SB.41526	- Mác 400	m ³	1.137.205	398.046		1.535.251
SB.41527	- Mác 450	m ³	1.193.543	398.046		1.591.589
SB.41528	- Mác 500	m ³	1.257.808	398.046		1.655.854
SB.41529	- Mác 600	m ³	1.348.083	398.046		1.746.129

SB.41600 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, dày ≤ 20cm, đá 1x2					
SB.41611	- Mác 150	m ³	731.909	537.675		1.269.584
SB.41612	- Mác 200	m ³	777.753	537.675		1.315.428
SB.41613	- Mác 250	m ³	824.059	537.675		1.361.734
SB.41614	- Mác 300	m ³	867.552	537.675		1.405.227
SB.41615	- Mác 350	m ³	909.894	537.675		1.447.569
SB.41616	- Mác 400	m ³	985.066	537.675		1.522.741
SB.41617	- Mác 450	m ³	1.041.126	537.675		1.578.801
SB.41618	- Mác 500	m ³	1.105.074	537.675		1.642.749
SB.41619	- Mác 600	m ³	1.194.905	537.675		1.732.580

SB.41700 - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông					
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41711	- Mác 150	m ³	739.156	531.629	137.366	1.408.151
SB.41712	- Mác 200	m ³	785.453	531.629	137.366	1.454.448
SB.41713	- Mác 250	m ³	832.218	531.629	137.366	1.501.213
SB.41714	- Mác 300	m ³	876.141	531.629	137.366	1.545.136
SB.41715	- Mác 350	m ³	918.903	531.629	137.366	1.587.898
SB.41716	- Mác 400	m ³	994.819	531.629	137.366	1.663.814
SB.41717	- Mác 450	m ³	1.051.434	531.629	137.366	1.720.429
SB.41718	- Mác 500	m ³	1.116.015	531.629	137.366	1.785.010
SB.41719	- Mác 600	m ³	1.206.735	531.629	137.366	1.875.730
	Dưới nước					
SB.41721	- Mác 150	m ³	739.156	635.692	519.608	1.894.456
SB.41722	- Mác 200	m ³	785.453	635.692	519.608	1.940.753
SB.41723	- Mác 250	m ³	832.218	635.692	519.608	1.987.518
SB.41724	- Mác 300	m ³	876.141	635.692	519.608	2.031.441
SB.41725	- Mác 350	m ³	918.903	635.692	519.608	2.074.203
SB.41726	- Mác 400	m ³	994.819	635.692	519.608	2.150.119
SB.41727	- Mác 450	m ³	1.051.434	635.692	519.608	2.206.734
SB.41728	- Mác 500	m ³	1.116.015	635.692	519.608	2.271.315

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41729	- Mác 600 Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2 Trên cạn	m ³	1.206.735	635.692	519.608	2.362.035
SB.41731	- Mác 150	m ³	739.156	671.888	137.366	1.548.410
SB.41732	- Mác 200	m ³	785.453	671.888	137.366	1.594.707
SB.41733	- Mác 250	m ³	832.218	671.888	137.366	1.641.472
SB.41734	- Mác 300	m ³	876.141	671.888	137.366	1.685.395
SB.41735	- Mác 350	m ³	918.903	671.888	137.366	1.728.157
SB.41736	- Mác 400	m ³	994.819	671.888	137.366	1.804.073
SB.41737	- Mác 450	m ³	1.051.434	671.888	137.366	1.860.688
SB.41738	- Mác 500	m ³	1.116.015	671.888	137.366	1.925.269
SB.41739	- Mác 600	m ³	1.206.735	671.888	137.366	2.015.989
	Dưới nước					
SB.41741	- Mác 150	m ³	739.156	762.378	519.608	2.021.142
SB.41742	- Mác 200	m ³	785.453	762.378	519.608	2.067.439
SB.41743	- Mác 250	m ³	832.218	762.378	519.608	2.114.204
SB.41744	- Mác 300	m ³	876.141	762.378	519.608	2.158.127
SB.41745	- Mác 350	m ³	918.903	762.378	519.608	2.200.889
SB.41746	- Mác 400	m ³	994.819	762.378	519.608	2.276.805
SB.41747	- Mác 450	m ³	1.051.434	762.378	519.608	2.333.420
SB.41748	- Mác 500	m ³	1.116.015	762.378	519.608	2.398.001
SB.41749	- Mác 600	m ³	1.206.735	762.378	519.608	2.488.721

SB.41800 - PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực Chiều dày 5cm Phun từ dưới lên					
SB.41811	- Mác 150	m ²	45.550	66.815	54.193	166.558
SB.41812	- Mác 200	m ²	48.403	66.815	54.193	169.411
SB.41813	- Mác 250	m ²	51.285	66.815	54.193	172.293
SB.41814	- Mác 300	m ²	53.992	66.815	54.193	175.000
SB.41815	- Mác 350	m ²	56.627	66.815	54.193	177.635
SB.41816	- Mác 400	m ²	61.305	66.815	54.193	182.313
SB.41817	- Mác 450	m ²	64.794	66.815	54.193	185.802
SB.41818	- Mác 500	m ²	68.774	66.815	54.193	189.782
SB.41819	- Mác 600	m ²	74.365	66.815	54.193	195.373
	Phun ngang					
SB.41821	- Mác 150	m ²	45.550	56.038	38.710	140.298
SB.41822	- Mác 200	m ²	48.403	56.038	38.710	143.151

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41823	- Mác 250	m ²	51.285	56.038	38.710	146.033
SB.41824	- Mác 300	m ²	53.992	56.038	38.710	148.740
SB.41825	- Mác 350	m ²	56.627	56.038	38.710	151.375
SB.41826	- Mác 400	m ²	61.305	56.038	38.710	156.053
SB.41827	- Mác 450	m ²	64.794	56.038	38.710	159.542
SB.41828	- Mác 500	m ²	68.774	56.038	38.710	163.522
SB.41829	- Mác 600	m ²	74.365	56.038	38.710	169.113
Phun gia cố xi lô, đá 1x2						
SB.41831	- Mác 150	m ²	45.550	96.989	60.632	203.171
SB.41832	- Mác 200	m ²	48.403	96.989	60.632	206.024
SB.41833	- Mác 250	m ²	51.285	96.989	60.632	208.906
SB.41834	- Mác 300	m ²	53.992	96.989	60.632	211.613
SB.41835	- Mác 350	m ²	56.627	96.989	60.632	214.248
SB.41836	- Mác 400	m ²	61.305	96.989	60.632	218.926
SB.41837	- Mác 450	m ²	64.794	96.989	60.632	222.415
SB.41838	- Mác 500	m ²	68.774	96.989	60.632	226.395
SB.41839	- Mác 600	m ²	74.365	96.989	60.632	231.986

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông.

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng					
	Đường kính cốt thép					
SB.42111	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	385.542		2.214.288
SB.42112	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	279.257		2.111.119
SB.42113	- > 18mm	100kg	1.831.862	206.317		2.038.179

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy					
	Đường kính cốt thép					
SB.42121	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	443.894		2.272.640
SB.42122	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	337.610		2.169.472
SB.42123	- > 18mm	100kg	1.831.862	254.249		2.086.111

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	529.367		2.358.113
SB.42132	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	407.205		2.239.067
SB.42133	- > 18mm	100kg	1.831.862	309.928		2.141.790

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	551.989		2.380.735
SB.42142	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	364.222		2.196.084
SB.42143	- > 18mm	100kg	1.831.862	298.617		2.130.479

SB.42150 - CỐT THÉP DÀM, GIẺNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giằng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	601.759		2.430.505
SB.42152	- ≤ 18mm	100kg	1.831.862	366.485		2.198.347
SB.42153	- > 18mm	100kg	1.831.862	323.502		2.155.364

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẦM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tầm đạn, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- ≤ 10mm	100kg	1.828.746	721.658		2.550.404
SB.42162	- > 10mm	100kg	1.831.862	604.021		2.435.883

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42171	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.828.746	519.430		2.348.176
SB.42172	- > 10mm	100kg	1.831.862	379.335		2.211.197

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42181	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.828.746	674.151		2.502.897
SB.42182	- > 10mm	100kg	1.831.862	524.842		2.356.704

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42211	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.828.746	413.992	33.946	2.276.684
SB.42212	- ≤ 18mm	100kg	1.831.426	280.519	84.962	2.196.907
SB.42213	- > 18mm	100kg	1.828.994	233.012	84.115	2.146.121

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42221	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.828.746	458.482	54.507	2.341.735
SB.42222	- ≤ 18mm	100kg	1.831.426	310.517	107.369	2.249.312
SB.42223	- > 18mm	100kg	1.828.994	258.417	108.368	2.195.779

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỎ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	m ²	106.191	31.260		137.451

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	106.261	77.734		183.995

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DẦM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	184.408	197.981		382.389

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43141	Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ - Tròn, elíp	m ²	130.358	132.126		262.484
SB.43142	- Vuông, chữ nhật	m ²	112.826	72.940		185.766

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỔ XÀ DÀM, GIẢNG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cổ xà dầm, giảng	m ²	142.512	65.855		208.367

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	106.800	64.604		171.404

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43171	Ván khuôn gia cổ sàn mái, lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	119.052	62.520		181.572
SB.43172	- Sàn, mái - Lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	119.052	64.604		183.656

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	1.179.377	93.155		1.272.532

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	195.205	204.233		399.438

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 - GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	22.732.856	7.872.630	1.446.153	32.051.639

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	24.087.967	9.897.344	3.424.030	37.409.341

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m	355.025	723.920	1.372.907	2.451.852

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	24.209.273	916.211	2.165.532	27.291.016

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	61.608	70.130		131.738

SB.52100 GIA CỔ KẾT CẤU THÉP**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn dính, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cổ kết cấu thép					
	Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	22.200.057	7.063.214	2.471.627	31.734.898
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	22.846.014	8.429.096	3.145.034	34.420.144
SB.52113	- Thân cột	tấn	22.592.503	7.752.308	2.890.773	33.235.584
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	964.502	7.936.886	3.298.807	12.200.195
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	716.011	7.444.676	2.386.407	10.547.094

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỔ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	623.770	3.997.396	574.479	5.195.645

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	52.100		57.220
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	52.100		58.584
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	52.100		59.677
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	52.100		60.770
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	62.520		69.774
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	62.520		71.705
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	62.520		73.254
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	62.520		74.803
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	77.108		86.922
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	77.108		89.535
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	77.108		91.630
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	77.108		93.726

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	37.512		42.632
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	37.512		43.996
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	37.512		45.089
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	37.512		46.182
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	47.932		55.186
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	47.932		57.117
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	47.932		58.666
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	47.932		60.215
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	52.100		61.914

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	52.100		64.527
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	52.100		66.622
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	52.100		68.718

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m ²	5.547	128.948		134.495
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	7.024	128.948		135.972
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	8.208	128.948		137.156
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	9.393	128.948		138.341
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m ²	7.680	135.735		143.415
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	9.725	135.735		145.460
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	11.365	135.735		147.100
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	13.005	135.735		148.740
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m ²	11.094	149.309		160.403
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	14.048	149.309		163.357
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	16.416	149.309		165.725
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	18.785	149.309		168.094

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m ²	7.680	90.490		98.170
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	9.725	90.490		100.215
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	11.365	90.490		101.855
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	13.005	90.490		103.495
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m ²	7.680	131.211		138.891
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	9.725	131.211		140.936
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	11.365	131.211		142.576
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	13.005	131.211		144.216

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bả dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ					
	Trát, đắp phào đơn					
SB.61511	- Vữa XM mác 25	m	4.740	52.032		56.772
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	6.002	52.032		58.034
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	7.014	52.032		59.046
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	8.027	52.032		60.059
	Trát, đắp phào kép					
SB.61521	- Vữa XM mác 25	m	6.044	65.605		71.649
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	7.653	65.605		73.258
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	8.943	65.605		74.548
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	10.234	65.605		75.839
	Trát gờ chỉ					
SB.61531	- Vữa XM mác 25	m	1.209	31.672		32.881
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	1.531	31.672		33.203
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	1.789	31.672		33.461
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.047	31.672		33.719

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
SB.61611	- Vữa XM mác 25	m ²	5.171	63.343		68.514
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	6.548	63.343		69.891
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	7.652	63.343		70.995
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	8.756	63.343		72.099

SB.61700 - TRÁT VẢI TƯỜNG CHỐNG VANG

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vải tường chống vang					
SB.61711	- Vữa XM mác 25	m ²	18.099	79.179		97.278
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	22.918	79.179		102.097
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	26.782	79.179		105.961

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	30.647	79.179		109.826

SB.61800 - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m ²	22.463	7.918	71.027	101.408
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	25.014	7.918	71.027	103.959
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	27.177	7.918	71.027	106.122
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	29.420	7.918	71.027	108.365
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m ²	31.407	7.918	71.027	110.352
	Trát vữa xi măng cát vàng					
	Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m ²	10.663	70.130		80.793
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	13.227	70.130		83.357
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	15.400	70.130		85.530
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	17.654	70.130		87.784
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m ²	19.651	70.130		89.781
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m ²	10.663	76.917		87.580
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	13.227	76.917		90.144
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	15.400	76.917		92.317
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	17.654	76.917		94.571
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m ²	19.651	76.917		96.568
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m ²	10.663	72.392		83.055
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	13.227	72.392		85.619
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	15.400	72.392		87.792
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	17.654	72.392		90.046
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m ²	19.651	72.392		92.043

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m ²	29.226	41.680		70.906
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m ²	38.968	47.932		86.900
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m ²	53.582	58.352		111.934

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621141	Trát tường trong - Chiều dày 0,5cm	m ²	29.226	29.176		58.402
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m ²	38.968	35.428		74.396
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m ²	53.582	41.680		95.262
	Vữa khô trộn sẵn M75(trát)					
SB.621112	Trát tường ngoài - Chiều dày 0,5cm	m ²	29.436	41.680		71.116
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m ²	39.248	47.932		87.180
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m ²	53.966	58.352		112.318
SB.621142	Trát tường trong - Chiều dày 0,5cm	m ²	29.436	29.176		58.612
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m ²	39.248	35.428		74.676
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m ²	53.966	41.680		95.646

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	52.100		57.220
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	52.100		58.584
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	52.100		59.677
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	52.100		60.770
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	62.520		69.774
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	62.520		71.705
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	62.520		73.254
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	62.520		74.803
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	77.108		86.922
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	77.108		89.535
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	77.108		91.630
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	77.108		93.726
	Trát tường trong Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m ²	5.120	37.512		42.632
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	6.484	37.512		43.996
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	7.577	37.512		45.089
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m ²	8.670	37.512		46.182
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m ²	7.254	47.932		55.186

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	9.185	47.932		57.117
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	10.734	47.932		58.666
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m ²	12.283	47.932		60.215
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m ²	9.814	52.100		61.914
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	12.427	52.100		64.527
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	14.522	52.100		66.622
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m ²	16.618	52.100		68.718

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VẮNG, SÊNÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m ²	55.369	762.378		817.747
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	57.353	762.378		819.731
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	58.998	762.378		821.376
	Trát granitô thành ô vắng, sênô, lan can, điềm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m ²	44.516	282.781		327.297
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	46.499	282.781		329.280
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	48.145	282.781		330.926
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m ²	50.078	296.355		346.433
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	52.061	296.355		348.416
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	53.707	296.355		350.062

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m ²	50.078	192.291		242.369
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	52.061	192.291		244.352

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62413	- Vữa XM mác 75 Trát granitô trụ, cột	m ²	53.707	192.291		245.998
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m ²	50.078	461.499		511.577
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	52.061	461.499		513.560
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	53.707	461.499		515.206

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHÈ NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511	- Vữa XM mác 25	m ²	45.521	124.424		169.945
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	47.514	124.424		171.938
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	49.168	124.424		173.592
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521	- Vữa XM mác 25	m ²	45.521	214.914		260.435
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	47.514	214.914		262.428
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	49.168	214.914		264.082
	Thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng					
SB.62531	- Vữa XM mác 25	m ²	52.651	294.093		346.744
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	55.874	294.093		349.967
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	58.548	294.093		352.641

SB.63000 CÔNG TÁC LẮNG VỮA

SB.63100 LẮNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63111	- Vữa XM mác 25	m ²	11.039	18.098		29.137
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	13.978	18.098		32.076
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	16.335	18.098		34.433
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	18.692	18.098		36.790
	Chiều dày 3cm					
SB.63121	- Vữa XM mác 25	m ²	15.285	29.409		44.694
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	19.354	29.409		48.763
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	22.617	29.409		52.026

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	25.881	29.409		55.290

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m ²	11.379	24.885		36.264
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	14.318	24.885		39.203
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	16.675	24.885		41.560
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	19.032	24.885		43.917
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m ²	15.625	33.934		49.559
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	19.694	33.934		53.628
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	22.958	33.934		56.892
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	26.221	33.934		60.155

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MUƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m ²	5.547	31.672		37.219
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	7.024	31.672		38.696
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	8.208	31.672		39.880
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	9.393	31.672		41.065
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m ²	11.438	38.458		49.896
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	14.392	38.458		52.850
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	16.761	38.458		55.219
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	19.130	38.458		57.588
	Láng máng cáp, muơng rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m ²	5.547	31.672		37.219
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	7.024	31.672		38.696
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	8.208	31.672		39.880

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63334	- Vữa XM mác 100 Láng hè dày 3cm	m ²	9.393	31.672		41.065
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m ²	15.703	36.196		51.899
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	19.793	36.196		55.989
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	23.072	36.196		59.268
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	26.353	36.196		62.549

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch ≤ 0,05m ²					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	101.525	124.424	5.842	231.791
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	103.153	124.424	5.842	233.419
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	104.503	124.424	5.842	234.769
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m ²					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	101.572	108.588	5.842	216.002
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	103.200	108.588	5.842	217.630
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	104.550	108.588	5.842	218.980
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m ²					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	127.154	101.801	5.842	234.797
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	128.782	101.801	5.842	236.425
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	130.133	101.801	5.842	237.776
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m ²					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	164.084	90.490	5.842	260.416
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	165.712	90.490	5.842	262.044
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	167.063	90.490	5.842	263.395
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m ²					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	235.990	88.228	5.842	330.060
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	237.617	88.228	5.842	331.687
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	238.968	88.228	5.842	333.038
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m ²					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	284.285	83.703	5.842	373.830
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	285.913	83.703	5.842	375.458
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	287.263	83.703	5.842	376.808
	Tiết diện gạch ≤ 0,40m ²					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	284.410	81.441	5.842	371.693
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	286.038	81.441	5.842	373.321
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	287.389	81.441	5.842	374.672
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m ²					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	284.616	74.654	5.842	365.112
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	286.243	74.654	5.842	366.739
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	287.594	74.654	5.842	368.090

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m ²	m ²	97.226	117.637	3.060	217.923
SB.64220	- ≤0,048m ²	m ²	122.635	104.064	3.060	229.759
SB.64230	- ≤0,06m ²	m ²	122.635	99.539	3.060	225.234
SB.64240	- ≤0,023m ²	m ²	97.226	124.424	3.060	224.710
SB.64250	- ≤0,045m ²	m ²	97.226	108.588	3.060	208.874
SB.64260	- ≤0,08m ²	m ²	134.868	92.752	3.060	230.680
SB.64270	- ≤0,075m ²	m ²	134.868	97.277	3.060	235.205

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64311	- Vừa XM mác 25	m ²	892.147	271.470	7.956	1.171.573
SB.64312	- Vừa XM mác 50	m ²	896.721	271.470	7.956	1.176.147
SB.64313	- Vừa XM mác 75	m ²	900.516	271.470	7.956	1.179.942
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64321	- Vừa XM mác 25	m ²	881.077	255.634	7.594	1.144.305
SB.64322	- Vừa XM mác 50	m ²	885.651	255.634	7.594	1.148.879
SB.64323	- Vừa XM mác 75	m ²	889.446	255.634	7.594	1.152.674
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64331	- Vừa XM mác 25	m ²	870.007	237.536	7.594	1.115.137
SB.64332	- Vừa XM mác 50	m ²	874.581	237.536	7.594	1.119.711
SB.64333	- Vừa XM mác 75	m ²	878.376	237.536	7.594	1.123.506
	Ốp đá hoa cương vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64341	- Vừa XM mác 25	m ²	892.147	271.470	7.956	1.171.573
SB.64342	- Vừa XM mác 50	m ²	896.721	271.470	7.956	1.176.147
SB.64343	- Vừa XM mác 75	m ²	900.516	271.470	7.956	1.179.942
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64351	- Vừa XM mác 25	m ²	881.077	255.634	7.594	1.144.305
SB.64352	- Vừa XM mác 50	m ²	885.651	255.634	7.594	1.148.879
SB.64353	- Vừa XM mác 75	m ²	889.446	255.634	7.594	1.152.674
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64361	- Vừa XM mác 25	m ²	870.007	237.536	7.594	1.115.137

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m ²	874.581	237.536	7.594	1.119.711
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m ²	878.376	237.536	7.594	1.123.506

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	67.343	40.847		108.190
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	70.576	40.847		111.423
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	73.168	40.847		114.015
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	75.761	40.847		116.608

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	74.972	47.932		122.904
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	78.227	47.932		126.159
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	80.838	47.932		128.770
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	83.449	47.932		131.381

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn Tiết diện gạch ≤0,023m ²					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	106.640	47.507	890	155.037
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	109.594	47.507	890	157.991
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	111.962	47.507	890	160.359
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	114.331	47.507	890	162.728
	Tiết diện gạch ≤0,04m ²					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	106.577	47.507	890	154.974
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	109.530	47.507	890	157.927
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	111.899	47.507	890	160.296
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	114.268	47.507	890	162.665

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tiết diện gạch $\leq 0,06m^2$					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m^2	131.954	45.245	890	178.089
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m^2	134.908	45.245	890	181.043
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m^2	137.276	45.245	890	183.411
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m^2	139.646	45.245	890	185.781
	Tiết diện gạch $\leq 0,09m^2$					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m^2	144.093	45.245	890	190.228
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m^2	147.046	45.245	890	193.181
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m^2	149.415	45.245	890	195.550
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m^2	151.784	45.245	890	197.919
	Tiết diện gạch $\leq 0,16m^2$					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m^2	148.734	38.458	1.029	188.221
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m^2	151.687	38.458	1.029	191.174
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m^2	154.056	38.458	1.029	193.543
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m^2	156.425	38.458	1.029	195.912
	Tiết diện gạch $\leq 0,25m^2$					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m^2	153.346	38.458	1.168	192.972
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m^2	156.300	38.458	1.168	195.926
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m^2	158.668	38.458	1.168	198.294
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m^2	161.037	38.458	1.168	200.663
	Tiết diện gạch $\leq 0,27m^2$					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m^2	177.750	38.458	1.168	217.376
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m^2	180.704	38.458	1.168	220.330
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m^2	183.073	38.458	1.168	222.699
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m^2	185.442	38.458	1.168	225.068
	Tiết diện gạch $\leq 0,36m^2$					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m^2	239.797	36.196	1.168	277.161
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m^2	242.751	36.196	1.168	280.115
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m^2	245.119	36.196	1.168	282.483
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m^2	247.488	36.196	1.168	284.852
	Tiết diện gạch $\leq 0,54m^2$					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m^2	268.907	31.672	1.168	301.747
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m^2	271.861	31.672	1.168	304.701
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m^2	274.229	31.672	1.168	307.069
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m^2	276.598	31.672	1.168	309.438

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA
SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa					
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	98.740	38.458		137.198
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	101.679	38.458		140.137
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	104.036	38.458		142.494
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	106.393	38.458		144.851
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	130.829	40.721		171.550
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	134.140	40.721		174.861
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	136.806	40.721		177.527
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m ²	86.751	31.672		118.423
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m ²	109.038	33.934		142.972

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch, hoa cương					
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m ²	835.827	90.490	4.451	930.768
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m ²	838.766	90.490	4.451	933.707
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m ²	841.123	90.490	4.451	936.064
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m ²	843.480	90.490	4.451	938.421
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m ²	835.590	79.179	4.451	919.220
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m ²	838.529	79.179	4.451	922.159
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m ²	840.886	79.179	4.451	924.516
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m ²	843.243	79.179	4.451	926.873
	Tiết diện đá < 0,5m ²					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m ²	835.433	67.868	4.451	907.752
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m ²	838.372	67.868	4.451	910.691
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m ²	840.729	67.868	4.451	913.048

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65634	- Vữa XM mác 100 Lát đá hoa cương Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	843.086	67.868	4.451	915.405
SB.65641	- Vữa XM mác 25	m^2	835.827	90.490	4.451	930.768
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	838.766	90.490	4.451	933.707
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	841.123	90.490	4.451	936.064
SB.65644	- Vữa XM mác 100 Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	843.480	90.490	4.451	938.421
SB.65651	- Vữa XM mác 25	m^2	835.590	79.179	4.451	919.220
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	838.529	79.179	4.451	922.159
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	840.886	79.179	4.451	924.516
SB.65654	- Vữa XM mác 100 Tiết diện đá $< 0,5m^2$	m^2	843.243	79.179	4.451	926.873
SB.65661	- Vữa XM mác 25	m^2	835.433	67.868	4.451	907.752
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	838.372	67.868	4.451	910.691
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	840.729	67.868	4.451	913.048
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	843.086	67.868	4.451	915.405

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/ $1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng <i>Kích thước gạch</i> Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm					
SB.65711	- Vữa XM mác 25	m^2	75.224	47.932		123.156
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	79.157	47.932		127.089
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	82.337	47.932		130.269
	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm					
SB.65721	- Vữa XM mác 25	m^2	66.173	43.764		109.937
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	69.780	43.764		113.544
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	72.690	43.764		116.454
	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm					
SB.65731	- Vữa XM mác 25	m^2	53.847	41.680		95.527
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	57.482	41.680		99.162
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	60.417	41.680		102.097

SB.65800 - LÁT GẠCH VÌ

Đơn vị tính: đồng/ $1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vì					
SB.65811	- Vữa XM mác 25	m^2	75.075	52.032		127.107

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	76.879	52.032		128.911
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	78.325	52.032		130.357
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	79.772	52.032		131.804

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Ghi chú:

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để dỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói Ngói 22 viên/m ²					
SB.71111	Đóng li tô	m ²	70.825	29.176		100.001
SB.71112	Lợp mái Ngói 13 viên/m ²	m ²	220.626	31.260		251.886
SB.71121	Đóng li tô	m ²	50.147	25.008		75.155
SB.71122	Lợp mái	m ²	192.804	27.092		219.896

SB.71200 – LỢP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp thay thể mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa					
	Loại tấm lợp					
SB.71211	Fibrô xi măng	m ²	95.230	22.924		118.154
SB.71212	Tấm tôn	m ²	184.672	20.840		205.512
SB.71213	Tấm nhựa	m ²	86.272	16.672		102.944

SB.72000 LÀM TRẦN**SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	222.665	5.203		227.868

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAOĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	175.450	92.752		268.202
SB.72311	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	187.928	108.588		296.516

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	27.578	33.934		61.512

SB.73000 LÀM VÁCH NGẮN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ
SB.73100 LÀM VÁCH NGẮN BẰNG VÁN ÉP
SB.73200 LÀM VÁCH NGẮN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
SB.73300 LÀM VÁCH NGẮN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	125.399	79.179		204.578
SB.73211	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	m ²	111.548	99.539		211.087
SB.73212	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	149.730	99.539		249.269
SB.73311	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	m ²	130.639	151.571		282.210
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	168.821	151.571		320.392

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73411	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	m	13.364	36.196		49.560
SB.73412	- Kích thước 2x10cm	m	33.409	45.245		78.654
SB.73511	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	60.136	104.064		164.200
SB.73512	- Kích thước 8x10cm	m	86.864	126.686		213.550

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGẮN

SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DẦM SÀN, DẦM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.334.592	1.560.953		8.895.545
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.334.592	1.952.322		9.286.914

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73811	Làm mặt sàn gỗ					
	- Ván dày 2cm	m ²	149.730	196.816		346.546
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.457	196.816		429.273

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC
SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM
SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74111	Gia công và đóng mặt cáo bằng nẹp gỗ					
	- Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.124	219.438		287.562
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.033	192.291		241.324
SB.74211	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ					
	- Chiều dày 2cm	m ²	148.608	79.179		227.787
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.335	85.966		317.301

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TÂM

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tâm	m ²	61.723	27.147		88.870

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	1.880	13.574		15.454

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81111	Quét vôi - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	2.815	8.336		11.151
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.754	8.336		10.090

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.304	7.294		8.598

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	141.143	7.294		148.437

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu 1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m ²	5.606	21.674		27.280
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m ²	5.606	26.467		32.073

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m ²	45.960	67.105		113.065
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m ²	91.905	95.864		187.769
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m ²	117.357	112.745		230.102
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m ²	163.301	122.331		285.632

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m ²	57.010	119.831		176.841
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m ²	88.072	182.142		270.214

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	25.520	12.087		37.607

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	40.312	16.255		56.567

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại					
SB.82210	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	33.284	17.089		50.373
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	54.156	22.507		76.663

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại					
SB.82310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	48.153	12.087		60.240
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	81.385	17.089		98.474

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	9.553	19.173		28.726

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	29.728	10.003		39.731

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ Tường ngoài nhà	m ²	47.206	14.380		61.586
SB.82513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	40.870	11.045		51.915
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	62.542	15.838		78.380

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	36.994	11.045		48.039
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ Tường ngoài nhà	m ²	58.317	15.838		74.155
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	50.409	12.296		62.705
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	78.606	17.506		96.112

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÁ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn silicat vào các kết cấu đá bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)					
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	162.020	16.672		178.692
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	162.020	20.840		182.860

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.82621	Sơn vào cột, bản mã cột	m ²	47.959	50.016		97.975
SB.82622	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m ²	48.431	56.268		104.699

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82623	Sơn vì kèo	m ²	48.431	60.436		108.867
SB.82624	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	47.959	54.184		102.143
SB.82625	Sơn kết cấu thép khác	m ²	48.195	52.100		100.295

SB.82630 - SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị					
	Vỏ bao che thiết bị					
SB.82631	- Trong nhà	m ²	40.707	58.352		99.059
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	48.687	62.520		111.207
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị					
SB.82633	- Trong nhà	m ²	43.474	60.436		103.910
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	51.551	65.230		116.781
SB.82635	Sơn thiết bị khác	m ²	48.687	59.394		108.081

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cón, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni Tampon					
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	9.649	108.588		118.237
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	9.649	133.473		143.122

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni cobalt					
SB.83211	- Gỗ dạng tấm	m ²	7.175	92.752		99.927

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m ²	7.175	119.899		127.074

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm Gắn bằng matít					
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m ²	181.019	61.526		242.545
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	181.019	78.754		259.773
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	172.194	54.143		226.337

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HẴM...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mũi, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84211	Lắp các loại phụ kiện của cửa Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt) Lắp Crêmon (1 bộ)	bộ		6.252		6.252
SB.84221	- Cửa sổ	bộ		12.504		12.504
SB.84222	- Cửa đi	bộ		14.588		14.588
SB.84231	Lắp bộ ke (1 bộ 4 cái) - Cửa sổ	bộ		33.344		33.344
SB.84232	- Cửa đi	bộ		35.428		35.428
SB.84241	Lắp ổ khoá chìm 2 tay nắm	bộ		68.772		68.772
SB.84251	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		31.260		31.260

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84261	Lắp móc gió	bộ		2.084		2.084

Ghi chú: Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	90.139	72.940		163.079

SB.85120 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh					
	Độ dày lớp bông thủy tinh					
SB.85121	- 25mm	m ²	24.920	108.369		133.289
SB.85122	- 50mm	m ²	44.259	147.965		192.224

SB.85200 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)					
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	125.153	170.889		296.042
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	135.063	191.729		326.792
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	146.548	204.233		350.781

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	162.663	218.821		381.484
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	179.474	239.661		419.135
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	204.044	254.249		458.293
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	246.858	283.425		530.283
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	269.850	300.097		569.947
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	314.239	323.022		637.261
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	370.160	348.030		718.190
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	426.056	356.366		782.422
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	537.851	377.206		915.057
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	649.646	385.542		1.035.188
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	761.463	408.466		1.169.929
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	873.258	423.054		1.296.312
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	985.050	448.062		1.433.112
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	1.096.870	491.826		1.588.696
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.210.216	512.666		1.722.882
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.433.828	606.447		2.040.275
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.657.440	658.547		2.315.987
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.881.028	683.555		2.564.583
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	2.104.640	721.067		2.825.707
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.328.230	821.100		3.149.330

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)					
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	152.850	204.233		357.083
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	165.911	229.241		395.152
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	177.396	243.829		421.225
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	195.112	262.585		457.697
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	216.649	287.593		504.242
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	241.195	304.265		545.460
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	291.909	339.694		631.603
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	318.055	360.534		678.589
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	368.747	387.626		756.373
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	432.546	418.886		851.432
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	494.720	427.222		921.942
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	622.296	452.230		1.074.526
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	749.869	475.154		1.225.023
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	877.396	489.742		1.367.138
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	1.004.948	508.498		1.513.446
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	1.130.970	537.675		1.668.645
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.258.497	591.859		1.850.356
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.384.495	616.867		2.001.362

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.638.023	729.404		2.367.427
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.893.123	771.084		2.664.207
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	2.146.672	812.764		2.959.436
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	2.400.222	852.360		3.252.582
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.653.746	1.125.365		3.779.111

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)					
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	296.798	239.661		536.459
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	316.186	268.837		585.023
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	333.996	283.425		617.421
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	359.519	306.349		665.868
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	390.535	335.526		726.061
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	427.686	360.534		788.220
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	503.610	387.626		891.236
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	540.785	418.886		959.671
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	616.709	450.146		1.066.855
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	710.424	487.658		1.198.082
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	804.136	500.162		1.304.298
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	991.562	529.339		1.520.901
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	1.177.434	554.347		1.731.781
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.364.860	571.019		1.935.879
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.553.859	591.859		2.145.718
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.741.310	629.371		2.370.681
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	1.928.712	689.807		2.618.519
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	2.116.160	718.983		2.835.143
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	2.492.585	848.192		3.340.777
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.865.887	921.132		3.787.019
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	3.240.736	956.561		4.197.297
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	3.617.186	1.142.037		4.759.223
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.992.036	1.317.094		5.309.130

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)					
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	868.653	289.677		1.158.330
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	902.197	325.106		1.227.303
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	937.317	345.946		1.283.263
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	983.370	370.954		1.354.324
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	1.039.547	408.466		1.448.013
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	1.105.084	431.390		1.536.474
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	1.242.459	481.406		1.723.865
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	1.309.572	508.498		1.818.070
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	1.445.349	548.095		1.993.444
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.614.691	593.943		2.208.634
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.784.059	606.447		2.390.506
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	2.122.747	641.875		2.764.622
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	2.461.433	673.135		3.134.568
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	2.800.146	696.059		3.496.205
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	3.140.385	718.983		3.859.368
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	3.479.095	762.748		4.241.843
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	3.817.784	837.772		4.655.556
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	4.156.469	873.200		5.029.669
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	4.835.447	1.031.585		5.867.032
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	5.510.272	1.119.113		6.629.385
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	6.190.219	1.162.878		7.353.097
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	6.867.593	1.385.867		8.253.460
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	7.546.592	1.598.436		9.145.028

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	76.889	104.201		181.090
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	101.298	104.201		205.499
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	135.129	125.041		260.170
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	168.960	125.041		294.001
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	212.209	133.377		345.586
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	236.640	139.629		376.269
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	270.502	150.049		420.551

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	313.598	154.217		467.815
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	356.695	156.301		512.996
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	399.597	158.385		557.982
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	442.693	164.637		607.330
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	485.790	166.721		652.511
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	539.977	183.393		723.370
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	719.366	195.897		915.263

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI

Hướng dẫn sử dụng:

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí đơn giá.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHÉ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp					
SB.91111	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		29.114		29.114
SB.91211	- Đất các loại	m ³		35.443		35.443
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		49.910		49.910
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		68.717		68.717
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		48.825		48.825

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng thủ công Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		15.552		15.552
SB.91221	- Đất các loại	m ³		18.264		18.264
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		15.552		15.552
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		18.264		18.264
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		30.742		30.742
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		1.628		1.628
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.170		2.170
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.808		1.808
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.170		2.170
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		3.255		3.255

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp					
SB.92111	- Xi măng bao	tấn		54.069		54.069
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		135.264		135.264
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		81.194		81.194
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		87.162		87.162
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		114.468		114.468
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		47.921		47.921
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		253.710		253.710
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		158.049		158.049
	Vận chuyển bằng thủ công Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		15.552		15.552
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông	1000v		15.552		15.552

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	rỗng, gạch bê tông khí chung áp và gạch tương tự)					
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		7.957		7.957
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		7.957		7.957
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		16.818		16.818
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		10.488		10.488
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		13.020		13.020
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		18.807		18.807
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		1.628		1.628
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chung áp và gạch tương tự)	1000v		1.628		1.628
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		904		904
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		904		904
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		1.808		1.808
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.266		1.266
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.447		1.447
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.170		2.170
	Bốc xếp					
SB.93111	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		55.154		55.154
SB.93211	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		61.484		61.484
SB.93311	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		68.174		68.174
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		24.593		24.593
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		25.859		25.859
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		27.125		27.125
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		3.074		3.074
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		3.255		3.255
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		3.436		3.436

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lồi lõm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lồi lõm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m					
SB.94111	- Bể ô tô 0,5 tấn	m ³			51.582	51.582
SB.94211	- Bể ô tô 2,5 tấn	m ³			24.770	24.770
SB.94311	- Bể ô tô 5 tấn	m ³			19.204	19.204
SB.94411	- Bể ô tô 7 tấn	m ³			17.607	17.607
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m					
SB.94511	- Bể ô tô 0,5 tấn	m ³			31.127	31.127
SB.94611	- Bể ô tô 2,5 tấn	m ³			14.571	14.571
SB.94711	- Bể ô tô 5 tấn	m ³			9.602	9.602
SB.94811	- Bể ô tô 7 tấn	m ³			7.043	7.043

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11111	Đào bỏ mặt đường nhựa - Chiều dày ≤ 10cm	m ²		18.083		18.083
SE.11112	- Chiều dày > 10cm	m ²		39.783		39.783

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt mặt đường bê tông asphalt					
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	242.250	398.156	99.996	740.402
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	100m	290.700	452.450	113.631	856.781
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	339.150	520.318	131.812	991.280

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11311	- 10cm	10m ²	496.000	521.003	164.805	1.181.808
SE.11312	- 12cm	10m ²	588.091	533.507	185.202	1.306.800
SE.11313	- 14cm	10m ²	678.109	552.263	220.629	1.451.001
SE.11314	- 15cm	10m ²	723.400	564.767	229.218	1.517.385

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11321	- 4cm	10m ²	1.686.442	257.897	128.739	2.073.078
SE.11322	- 5cm	10m ²	1.957.355	282.781	135.461	2.375.597
SE.11323	- 6cm	10m ²	2.291.548	298.617	151.655	2.741.820
SE.11324	- 7cm	10m ²	2.688.060	318.977	172.285	3.179.322

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11331	- 4cm	10m ²	1.389.020	264.683	130.825	1.784.528
SE.11332	- 5cm	10m ²	1.605.805	298.617	135.461	2.039.883
SE.11333	- 6cm	10m ²	1.878.511	312.191	149.569	2.340.271
SE.11334	- 7cm	10m ²	2.198.616	337.075	168.113	2.703.804

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11341	- 4cm	10m ²	1.039.437	235.274	113.806	1.388.517
SE.11342	- 5cm	10m ²	1.196.005	264.683	118.442	1.579.130
SE.11343	- 6cm	10m ²	1.389.677	278.257	130.133	1.798.067
SE.11344	- 7cm	10m ²	1.619.478	298.617	150.763	2.068.858

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẦM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá dầm nhựa Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11351	- 4cm	10m ²	946.034	248.848	182.015	1.376.897

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11352	- 5cm	10m ²	988.180	280.519	195.829	1.464.528
SE.11353	- 6cm	10m ²	1.037.714	294.093	216.573	1.548.380
SE.11354	- 7cm	10m ²	1.095.060	316.715	249.926	1.661.701

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA ĐÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M²

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ² Nhựa pha dầu					
SE.11411	- Thủ công	10m ²	182.815	50.016	7.164	239.995
SE.11412	- Cơ giới	10m ²	182.815	16.672	17.140	216.627
	Nhũ tương nhựa					
SE.11413	- Thủ công	10m ²	149.875	39.596		189.471
SE.11414	- Cơ giới	10m ²	149.875	6.252	17.140	173.267

SE.11420 - TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ² Nhựa pha dầu					
SE.11421	- Thủ công	10m ²	100.412	31.260	4.233	135.905
SE.11422	- Cơ giới	10m ²	100.412	9.795	10.100	120.307
	Nhũ tương nhựa					
SE.11423	- Thủ công	10m ²	68.125	35.845		103.970
SE.11424	- Cơ giới	10m ²	68.125	4.168	10.100	82.393

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,7kg/m ²					
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	10m ²	122.097	25.008	26.769	173.874
SE.11512	- Tưới bằng máy	10m ²	122.097	16.672	34.538	173.307
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,9kg/m ²					
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	10m ²	154.916	29.176	28.478	212.570
SE.11514	- Tưới bằng máy	10m ²	154.916	20.840	39.213	214.969
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,1kg/m ²					
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	10m ²	192.473	41.680	30.188	264.341
SE.11516	- Tưới bằng máy	10m ²	192.473	25.008	43.303	260.784
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,5kg/m ²					
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	10m ²	268.270	56.268	33.607	358.145
SE.11518	- Tưới bằng máy	10m ²	268.270	33.761	49.146	351.177

SE.11520 - LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m ²					
SE.11521	- Tưới bằng thủ công	10m ²	470.146	79.192	43.398	592.736
SE.11522	- Tưới bằng máy	10m ²	470.146	47.515	63.288	580.949
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m ²					
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	10m ²	551.539	95.864	46.654	694.057
SE.11524	- Tưới bằng máy	10m ²	551.539	57.519	68.853	677.911

SE.11600 LẤP HỒ SỤP, HỒ SINH LÚN CAO SU**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hồ, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lấp hồ súp, hồ sinh lún cao su					
SE.11611	- Bằng cát	m ³	232.909	116.705	12.597	362.211
SE.11612	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	m ³	70.000	177.141	12.597	259.738
SE.11613	- Bằng đá 0 ÷ 4cm	m ³	431.673	197.981	12.597	642.251

SE.11700 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6					
SE.11711	Sửa nền, móng đường bằng cát	m ³	264.968	139.629		404.597
SE.11712	- Thủ công	m ³	264.968	39.596	47.927	352.491
	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bò					
SE.11713	- Thủ công	m ³	408.000	133.377		541.377
SE.11714	- Thủ công kết hợp máy	m ³	408.000	66.688	65.983	540.671
	Sửa nền, móng đường bằng đá dăm 4x6					
SE.11715	- Thủ công	m ³	408.000	208.401		616.401
SE.11716	- Thủ công kết hợp máy	m ³	408.000	62.520	111.830	582.350

SE.11720 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)					
	Thi công bằng thủ công					
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		181.309		181.309
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		206.317		206.317
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		245.913		245.913
	Thi công bằng thủ công kết hợp máy					
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		72.940	67.098	140.038
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		83.360	76.683	160.043
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		141.713	86.269	227.982

SE.11800 BỔ SUNG NẤP RÃNH BÊ TÔNG, NẤP HỔ GA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hổ ga					
SE.11811	- Nắp rãnh bê tông	cái	2.013.613	19.892		2.033.505
SE.11812	- Nắp hổ ga	cái	1.692.688	30.742		1.723.430

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	51.606	54.184		105.790

SE.21200 THAY THỂ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu					
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	28.411	125.041		153.452
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	81.219	127.125		208.344
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	174.792	129.209		304.001

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	m ²	33.144	13.574		46.718

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ**SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	16.240	144.558	26.132	186.930

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn					
	Vải sợi cacbon					
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	52.605	79.405		132.010
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	52.605	76.238		128.843
	Vải sợi thủy tinh					
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	26.513	79.405		105.918
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	26.513	76.238		102.751

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.480	139.975	58.856	200.311

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	28.856	290.583	48.469	367.908

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẮY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m ²	35	3.751	16.050	19.836

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn đèo nhiệt phản quang					
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1mm	m ²	91.011	20.813	45.547	157.371
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	114.728	23.527	53.072	191.327
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2mm	m ²	142.547	26.016	60.250	228.813

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31310	Sơn mới dải phân cách	m ²	44.103	49.770		93.873
SE.31320	Sơn lại dải phân cách	m ²	36.596	58.819		95.415

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	220.000	90.490		310.490

SE.31400 SƠN BIÊN BÁO VÀ CỘT BIÊN BÁO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biên báo, cột biên báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn biên báo, cột biên báo bằng thép					
SE.31410	- 2 nước	m ²	15.162	22.924		38.086
SE.31420	- 3 nước	m ²	20.848	33.344		54.192

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn cọc H, cột Km bằng bê tông					
	<i>Số lượng</i>					
SE.31510	- Cọc H	m ²	75.069	54.184		129.253
SE.31520	- Cột Km	m ²	75.069	87.528		162.597

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	79.761	41.680		121.441

SE.31700 | SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	65.491	89.612		155.103

SE.32110 | NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		9.042		9.042

SE.32120 | NẮN SỬA CỘT KM***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		18.083		18.083

SE.32130 | NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIÊN BÁO***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biến bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		32.550		32.550

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIÊN BẢO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biên bảo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biên bảo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33110	Thay thế cột biên bảo	cột	312.154	182.642		494.796

SE.33200 THAY THẾ BIÊN BẢO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biên bảo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biên bảo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33210	Thay thế biên bảo	cái	150.000	18.083		168.083

SE.33300 THAY THẾ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	45.548	91.696		137.244

SE.33400 THAY THẾ TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	152.012	10.420		162.432

SE.33500 THAY THỂ TRỤ DẸO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dẽo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dẽo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33510	Thay thế trụ dẽo	trụ	138.939	8.336		147.275

SE.33600 THAY THỂ MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	25.125	4.168		29.293

SE.33700 THAY THỂ VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trái keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33710	Thay thế viên phản quang					
	Mặt bê tông nhựa	viên	41.318	11.462	3.199	55.979
SE.33720	Mặt bê tông xi măng	viên	41.461	12.087	3.199	56.747

SE.33800 THAY THỂ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DÀI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dài phân cách	cái	25.125	312.602		337.727

SE.33900 THAY THỂ ỐNG THÉP D50, TẦM SÓNG DÀI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m (1 tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33910	Thay thế ống thép D50	m (tấm)	67.080	41.680		108.760
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	m (tấm)	155.306	312.602		467.908

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35110	Thay module đèn tín hiệu giao thông - Bảng thủ công	modul	975.000	175.057		1.150.057
SE.35120	- Bảng xe nâng	modul	975.000	175.057	289.881	1.439.938

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35210	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông - Bảng thủ công	1m	91.035	7.294		98.329
SE.35220	- Bảng xe nâng	1m	91.035	5.835	19.325	116.195

SE.35300 THAY THỂ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35310	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	6.000.000	378.012		6.378.012

SE.35400 THAY THỂ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Vỏ tủ	409.091	290.215		699.306

SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:***

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	262.585		2.762.585

SE.35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CÁN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cán trục ô tô	cột	2.000.000	366.786	510.732	2.877.518

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CÁN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có càn vườn dừng cán trục ô tô					
SE.35531	Chiều dài càn vườn ≤5m	cột	2.500.000	410.550	1.332.939	4.243.489
SE.35532	Chiều dài càn vườn >5m	cột	2.500.000	510.582	1.332.939	4.343.521

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	50.250.000	1.146.206	39.287	51.435.493

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11111	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công					
SF.11112	- Đào hót đất	m ³		81.375		81.375
	- Đào hót đá	m ³		153.709		153.709

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11121	Đào hót đất, đá sụt bằng máy					
SF.11122	- Đào hót đất	100m ³		1.336.363	944.257	2.280.620
	- Đào hót đá	100m ³		2.291.167	1.543.177	3.834.344

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận góc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11211	Bạt lề đường, dẫn cỏ lề đường					
SF.11212	Bạt lề đường	10m ²		43.400		43.400
	Dẫn cỏ lề đường	10m ²		37.975		37.975

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dẫy cỏ, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vổ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m ³	71.250	280.801	15.976	368.027

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11411	Bổ sung đá mái ta luy Không chít mạch	m ³	329.795	207.634		537.429
SF.11412	Có chít mạch	m ³	378.682	276.846		655.528

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG 40X40CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11511	Thay thế tấm bê tông 40x40cm mái taluy	tấm	36.710	17.006		53.716

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng					
SF.12111	Chiều dày mặt đường 20cm	m	55.200	47.459	24.718	127.377
SF.12112	Chiều dày mặt đường 25cm	m	68.400	63.279	37.077	168.756

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ					
SF.12121	Chiều dày mặt đường 20cm	m	13.200	73.166		86.366
SF.12122	Chiều dày mặt đường 25cm	m	15.600	98.874		114.474

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		65.100		65.100

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		77.759		77.759

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		9.042		9.042

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		15.820		15.820

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		7.910		7.910

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.775	77.759		80.534

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mối hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	25.673	72.984	30.506	129.163

SF.21220 - SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kê cả chính cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bu lông	bộ		238.273		238.273

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		4.293		4.293

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu	cái	13.440	54.250		67.690
SF.21232	Gối kê	cái	67.200	90.417		157.617

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.31100 VỆ SINH MẶT BIÊN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		7.233		7.233

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.330	142.859		146.189

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tắm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tắm chống chói	tấm		5.425		5.425

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		39.783		39.783

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ DÈO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ dèo, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ dèo	trụ		7.233		7.233

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31610	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông					
SF.31620	Vỏ tủ	tủ		11.865		11.865
	Trong tủ	tủ		90.964		90.964

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông					
SF.31710	Bằng thủ công	đèn		11.393		11.393
SF.31720	Bằng xe nâng	đèn		22.966	44.172	67.138

SF.31800 CẮN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LÓC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lóc xoáy làm xoay đèn)					
SF.31810	Bằng thủ công (chiều cao $\leq 3m$)	đèn		43.764		43.764
SF.31820	Bằng xe nâng (chiều cao $> 3m$)	đèn		47.932	151.842	199.774

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	4.500
2	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
3	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
4	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
5	Bao tải	m ²	5.000
6	Bê tông nhựa nguội	tấn	1.260.000
7	Bê tông nhựa nóng	tấn	1.427.273
8	Biển báo	cái	150.000
9	Bông khoáng dày 40mm	m ³	1.259.259
10	Bông khoáng	m ³	1.574.074
11	Bông thủy tinh 25mm	m ³	670.000
12	Bông thủy tinh 50mm	m ³	691.111
13	Bột bả	kg	7.825
14	Bột đá	kg	909
15	Bột màu	kg	54.545
16	Bu lông M18x26	bộ	3.680
17	Bu lông M20x30	bộ	4.328
18	Bu lông M20x80	cái	6.700
19	Bu lông	bộ	6.280
20	Cáp ngầm	km	50.000.000
21	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m ³	218.182
22	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m ³	218.182
23	Cát nền	m ³	190.909
24	Cát vàng	kg	150
25	Cát vàng	m ³	218.182
26	Chổi cáp	cái	5.000
27	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	20.000
28	Cồn 90 độ	lít	25.000
29	Cồn rửa	kg	30.000
30	Cột biển báo	cái	270.000
31	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn	cột	2.500.000
32	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	2.000.000
33	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
34	Cùi đùn	kg	1.000
35	Đá ≤4cm	m ³	327.273
36	Đá 0,5x1	m ³	227.273
37	Đá 1x2	m ³	345.455
38	Đá 2x4	m ³	327.273
39	Đá 4x6	m ³	309.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Đá cẩm thạch $\leq 0,16m^2$	m^2	800.000
41	Đá cẩm thạch $\leq 0,25m^2$	m^2	800.000
42	Đá cẩm thạch $< 0,5m^2$	m^2	800.000
43	Đá cắt	viên	35.000
44	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.500
45	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	3.500
46	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	4.000
47	Đá dăm chèn	m^3	227.273
48	Đá hoa cương $\leq 0,16m^2$	m^2	800.000
49	Đá hoa cương $\leq 0,25m^2$	m^2	800.000
50	Đá hoa cương $< 0,5m^2$	m^2	800.000
51	Đá hộc	m^3	250.000
52	Đá mài	viên	35.000
53	Đá mặt 0,015-1 hoặc cát	m^3	227.273
54	Đá mặt 0,015-1	m^3	227.273
55	Đá mặt	m^3	227.273
56	Đá trắng nhỏ	kg	900
57	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
58	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	272.727
59	Đá xô bờ	m^3	309.091
60	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	50.000
61	Dầu bóng	kg	35.000
62	Dầu DO	lít	14.564
63	Dầu hỏa	lít	13.709
64	Dây cáp điện	m	89.250
65	Dây thép D=1mm	kg	24.545
66	Dây thép D4mm	kg	24.545
67	Dây thép buộc	kg	24.545
68	Dây thép	kg	24.545
69	Đinh 6cm	kg	22.000
70	Đinh các loại	kg	22.000
71	Đinh ghim	cái	180
72	Đinh	kg	22.000
73	Dung dịch chống thấm	kg	61.500
74	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364
75	Fibro xi măng	m^2	54.545
76	Fibrôximăng úp nóc	m	39.526
77	Foocmica	m^2	50.000
78	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.630
79	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	11.373
80	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.889
81	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.506
82	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	15.164

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	22.518
84	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.383
85	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.765
86	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	28.148
87	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	11.259
88	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	22.745
89	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	33.777
90	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	13.136
91	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	26.271
92	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	39.407
93	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	30.327
94	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	45.036
95	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.765
96	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	37.530
97	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	56.295
98	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
99	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
100	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
101	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
102	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
103	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
104	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	8.416
105	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	8.592
106	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
107	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
108	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	3.200
109	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	6.000
110	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
111	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	12.581
112	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
113	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
114	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
115	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
116	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	13.360
117	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	10.120
118	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	13.360
119	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
120	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	12.500
121	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	13.900
122	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	13.233
123	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	13.360
124	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	14.000
125	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
127	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
128	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
129	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
130	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
131	Gạch chỉ 6x10,5x22cm	viên	1.380
132	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
133	Gạch chịu lửa	kg	5.000
134	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
135	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.800
136	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.900
137	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	1.191
138	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	1.364
139	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.364
140	Gạch lá dừa	m ²	115.000
141	Gạch lát $\leq 0,023\text{m}^2$	m ²	90.909
142	Gạch lát $\leq 0,04\text{m}^2$	m ²	90.909
143	Gạch lát $\leq 0,06\text{m}^2$	m ²	115.455
144	Gạch lát $\leq 0,09\text{m}^2$	m ²	127.273
145	Gạch lát $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	131.818
146	Gạch lát $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	136.364
147	Gạch lát $\leq 0,27\text{m}^2$	m ²	160.000
148	Gạch lát $\leq 0,36\text{m}^2$	m ²	220.000
149	Gạch lát $\leq 0,54\text{m}^2$	m ²	248.182
150	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.227
151	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.459
152	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.560
153	Gạch ốp chân tường $\leq 0,023\text{m}^2$	m ²	90.909
154	Gạch ốp chân tường $\leq 0,036\text{m}^2$	m ²	90.909
155	Gạch ốp chân tường $\leq 0,045\text{m}^2$	m ²	90.909
156	Gạch ốp chân tường $\leq 0,048\text{m}^2$	m ²	115.455
157	Gạch ốp chân tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m ²	115.455
158	Gạch ốp chân tường $\leq 0,075\text{m}^2$	m ²	127.273
159	Gạch ốp chân tường $\leq 0,08\text{m}^2$	m ²	127.273
160	Gạch ốp tường $\leq 0,05\text{m}^2$	m ²	90.909
161	Gạch ốp tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m ²	90.909
162	Gạch ốp tường $\leq 0,09\text{m}^2$	m ²	115.455
163	Gạch ốp tường $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	150.909
164	Gạch ốp tường $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	220.000
165	Gạch ốp tường $\leq 0,36\text{m}^2$	m ²	266.364
166	Gạch ốp tường $\leq 0,4\text{m}^2$	m ²	266.364
167	Gạch ốp tường $\leq 0,54\text{m}^2$	m ²	266.364
168	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.260

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
169	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.260
170	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
171	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.455
172	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
173	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
174	Gạch vi	m ²	62.000
175	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	85.050
176	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	106.900
177	Gạch xi măng	m ²	85.050
178	Giấy dầu	m ²	16.110
179	Giấy ráp mịn	m ²	16.000
180	Giấy ráp thô	m ²	13.980
181	Giấy ráp	m ²	15.000
182	Gỗ chống	m ³	5.909.091
183	Gỗ đà nẹp	m ³	5.909.091
184	Gỗ dán, ván ép	m ²	97.420
185	Gỗ kê	m ³	5.909.091
186	Gỗ làm khe co dãn	m ³	5.909.091
187	Gỗ nẹp	m	27.273
188	Gỗ thanh 120x120x1700mm	m ³	5.909.091
189	Gỗ ván dày 3cm	m ³	6.363.636
190	Gỗ ván	m ³	6.363.636
191	Gỗ xẻ	m ³	6.363.636
192	Gỗ	m ³	6.363.636
193	Keo Bituminous	kg	90.909
194	Keo dán Foocmica	kg	25.000
195	Keo dán	kg	25.000
196	Keo Megapoxy	kg	90.909
197	Khí gas	kg	31.780
198	Kính xây dựng	m ²	140.909
199	Li tô 3x3cm	m	14.727
200	Lưới cắt bê tông loại 356mm	cái	950.000
201	Lưới cắt bê tông	cái	480.000
202	Lưới thép 10x10	m ²	21.600
203	Màng phản quang	m ²	200.000
204	Mắt phản quang	cái	25.000
205	Matít gắn kính	kg	50.000
206	Matít	kg	8.000
207	Mỡ bò	kg	32.000
208	Móc sắt dẹt	cái	2.000
209	Móc sắt	cái	1.350
210	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
211	Mũi khoan Fi 12mm	cái	37.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
212	Mũi khoan Fi 16mm	cái	45.000
213	Mũi khoan Fi 24mm	cái	57.000
214	Mũi khoan hợp kim Fi 24mm	cái	504.000
215	Mũi khoan hợp kim Fi 80mm	cái	1.737.846
216	Nắp hồ ga	cái	1.690.000
217	Nắp rãnh bê tông	cái	2.012.000
218	Nẹp gỗ	m	3.000
219	Ngói 13 viên/m ²	viên	13.727
220	Ngói 22 viên/m ²	viên	10.000
221	Nhựa bitum số 4	kg	14.364
222	Nhựa đặc	kg	14.364
223	Nhựa dán	kg	90.800
224	Nhựa đường	kg	14.364
225	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	12.500
226	Nỉ lông tự co	m ²	5.000
227	Nước	lít	10
228	Nước	m ³	10.091
229	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
230	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
231	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
232	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
233	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
234	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
235	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
236	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
237	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
238	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
239	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
240	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
241	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
242	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
243	Ống nhựa D60mm	m	24.500
244	Ống nhựa D100mm	m	71.636
245	Ống nhựa D150mm	m	155.500
246	Ống thép D50mm	m	59.756
247	Oxy	chai	90.000
248	Phấn talíc	kg	4.000
249	Phèn chua	kg	10.000
250	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	18.500
251	Phụ gia Poly	kg	25.455
252	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.455
253	Phụ gia sika	kg	18.500
254	Que hàn	kg	25.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
255	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	45.000
256	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
257	Sơn chống rỉ mau khô	kg	105.525
258	Sơn chống rỉ	kg	73.555
259	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254
260	Sơn lót ngoại thất	lít	143.737
261	Sơn lót nội thất	lít	89.445
262	Sơn lót	kg	92.907
263	Sơn màu 2 nước	kg	92.907
264	Sơn màu	kg	92.907
265	Sơn phủ ngoại thất	lít	230.727
266	Sơn phủ nội thất	lít	173.045
267	Sơn phủ	kg	200.632
268	Sơn sắt thép	kg	92.907
269	Sơn silicat	kg	433.557
270	Sơn	kg	92.907
271	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	34.916
272	Tấm chống chói	tấm	150.000
273	Tấm lợp nhựa	m ²	50.000
274	Tấm nhựa+Khung xương	m ²	25.000
275	Tấm thạch cao 9mm	m ²	35.575
276	Tấm tôn lợp sóng 3x47x4120mm	tấm	120.000
277	Thép dàn giáo	kg	20.045
278	Thép hình	kg	20.045
279	Thép làm biện pháp	kg	20.045
280	Thép mạ kẽm C14	m	5.547
281	Thép mạ kẽm U25	m	35.569
282	Thép mạ kẽm V20x22	m	10.870
283	Thép tấm	kg	20.045
284	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	17.364
285	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	17.227
286	Thép tròn Fi >10mm	kg	17.227
287	Thép tròn Fi >18mm	kg	17.227
288	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
289	Tôn mái	m ²	120.000
290	Tôn úp nóc	m	128.400
291	Trụ dèo	trụ	136.364
292	Trụ, cột bê tông	cái	25.000
293	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
294	Vải sợi cacbon	m ²	50.000
295	Vải sợi thủy tinh	m ²	25.000
296	Ván ép	m ²	97.420
297	Véc ni	kg	30.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
298	Viên phản quang	viên	31.818
299	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
300	Vôi cục	kg	5.000
301	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
302	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
303	Xi măng PCB30	kg	1.109
304	Xi măng PCB40	kg	1.218
305	Xi măng trắng	kg	1.545

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	180.834
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	214.660
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	197.747
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	190.577
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	208.401
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	215.531
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	226.225
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	246.105
9	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	265.985
10	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	213.300
11	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	237.000
12	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	259.007
13	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	63.625
14	Thợ lặn cấp I	công	509.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
1	Búa cần khí nén 3m ³ /ph	ca	21.147
2	Ca nô 90CV	ca	1.154.032
3	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.846.166
4	Cần trục ô tô 3T	ca	1.309.570
5	Cần trục ô tô 10T	ca	1.961.532
6	Kích nâng 100T	ca	260.491
7	Kích thủy lực 5T	ca	243.162
8	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	799.812
9	Lò nung keo	ca	799.812
10	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	454.525
11	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817
12	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	236.805
13	Máy đầm cóc	ca	319.514
14	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	232.301
15	Máy hàn điện 23kW	ca	358.899
16	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	250.301
17	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042
18	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.285
19	Máy khoan bê tông cầm tay 0,85kW	ca	16.720
20	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929
21	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.022.432
22	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	903.879
23	Máy mài 1kW	ca	7.558
24	Máy mài 2,7kW	ca	18.982
25	Máy nén khí diesel 120m ³ /h	ca	545.125
26	Máy nén khí diesel 240m ³ /h	ca	853.062
27	Máy nén khí diesel 360m ³ /h	ca	1.029.917
28	Máy nén khí diesel 540m ³ /h	ca	1.287.686
29	Máy nén khí diesel 600m ³ /h	ca	1.405.575
30	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.782.415
31	Máy phun vữa 9m ³ /h	ca	547.598
32	Máy trộn bê tông 100 lít	ca	260.696
33	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	276.325
34	Máy trộn vữa 150l	ca	250.388
35	Máy ủi 110CV	ca	1.668.299
36	Máy xoa vạch sơn 13HP	ca	127.205
37	Nồi nấu nhựa	ca	325.634
38	Ô tô 0,5T	ca	444.670

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng) Vùng 4
39	Ô tô 2,5T	ca	728.527
40	Ô tô 5T	ca	960.201
41	Ô tô 7T	ca	1.173.793
42	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	1.026.309
43	Ô tô vận tải thùng 2T	ca	675.292
44	Pa lăng xích 3T	ca	210.195
45	Sà lan 200T	ca	542.108
46	Sà lan 400T	ca	891.221
47	Tàu kéo 150CV	ca	4.177.219
48	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	316.096
49	Tời điện 5T	ca	277.441
50	Xe nâng 12m	ca	1.380.386

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	04
1	Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình	07
2	Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình	23
3	Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị	120
4	Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị	137
5	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	145
6	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	153
7	BẢNG GIÁ CÀ MÁY	154
8	MỤC LỤC	156